|  |  |
| --- | --- |
| **CHÍNH PHỦ**  **DỰ THẢO 2** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: /2017/NĐ-CP | *Hà Nội, ngày tháng năm 2017* |

**NGHỊ ĐỊNH**

QUY ĐỊNH XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG, TẦN SỐ VÔ TUYẾN ĐIỆN, CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ AN TOÀN THÔNG TIN MẠNG

*Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật xử lý vi phạm hành chính ngày 20 tháng 6 năm 2012;*

*Căn cứ Luật bưu chính ngày 17 tháng 6 năm 2010;*

*Căn cứ Luật viễn thông ngày 23 tháng 11 năm 2009;*

*Căn cứ Luật tần số vô tuyến điện ngày 23 tháng 11 năm 2009;*

*Căn cứ Luật công nghệ thông tin ngày 29 tháng 6 năm 2006;*

*Căn cứ Luật an toàn thông tin mạng ngày 19 tháng 11 năm 2015;*

*Căn cứ Luật giao dịch điện tử ngày 29 tháng 11 năm 2005;*

*Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông;*

*Chính phủ ban hành Nghị định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, tần số vô tuyến điện, công nghệ thông tin và an toàn thông tin mạng,*

**Chương** **I**

**QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

1. Nghị định này quy định hành vi vi phạm, hình thức xử phạt, mức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả, thẩm quyền lập biên bản và thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, tần số vô tuyến điện, công nghệ thông tin *và an toàn thông tin mạng*.

2. Các hành vi vi phạm hành chính khác liên quan đến lĩnh vực bưu chính, viễn thông, tần số vô tuyến điện, công nghệ thông tin *và an toàn thông tin mạng* không được quy định tại Nghị định này thì áp dụng quy định tại các Nghị định khác của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý nhà nước liên quan.

**Điều 2. Quy định về mức phạt tiền và thẩm quyền phạt tiền đối với cá nhân, tổ chức**

1. Mức phạt tiền quy định từ Chương II đến Chương VI tại Nghị định này được áp dụng đối với tổ chức. Cá nhân thực hiện cùng hành vi vi phạm thì mức phạt tiền bằng 1/2 mức phạt tiền đối với tổ chức.

2. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của các chức danh được quy định tại Chương VII của Nghị định này là thẩm quyền áp dụng đối với một hành vi vi phạm hành chính của tổ chức; trong trường hợp phạt tiền, thẩm quyền xử phạt đối với hành vi của cá nhân bằng 1/2 lần thẩm quyền xử phạt đối với hành vi của tổ chức.

**Chương** **II**

**HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC BƯU CHÍNH,**

**HÌNH THỨC XỬ PHẠT VÀ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC HẬU QUẢ**

**Điều 3. Vi phạm các quy định về giấy phép bưu chính**

1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi không thông báo hoặc thông báo không đúng với cơ quan nhà nước có thẩm quyền về bưu chính khi có thay đổi liên quan đến giấy phép bưu chính theo quy định của pháp luật.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Cung ứng dịch vụ bưu chính không đúng với nội dung trong giấy phép bưu chính;

b) Tẩy xóa, sửa chữa nội dung trong giấy phép bưu chính;

c) Không bảo đảm mức vốn tối thiểu theo quy định của pháp luật.

3. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Cung ứng dịch vụ bưu chính mà không có giấy phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về bưu chính theo quy định của pháp luật;

b) Mua bán, cầm cố giấy phép bưu chính;

*c) Cho thuê, cho mượn giấy phép bưu chính; chuyển nhượng giấy phép bưu chính trái pháp luật.*

*4. Hình thức xử phạt bổ sung:*

*a) Tước quyền sử dụng giấy phép bưu chính từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 2 và điểm b khoản 3 Điều này;*

*b) Đình chỉ hoạt động từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm c khoản 2 Điều này.*

*5. Biện pháp khắc phục hậu quả:*

*Buộc nộp lại doanh thu có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại điểm c khoản 2 và điểm c khoản 3 Điều này.*

**Điều 4. Vi phạm các quy định về thông báo hoạt động bưu chính**

1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi *không thông báo hoặc thông báo không đúng với cơ quan nhà nước có thẩm quyền về bưu chính khi có thay đổi liên quan đến văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính.*

*2. Phạt tiền từ từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với các hành vi sau đây:*

*a) Tẩy xóa, sửa chữa văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính;*

*b) Làm chi nhánh, văn phòng đại diện của doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính được thành lập theo pháp luật Việt Nam mà không có văn bản xác nhận thông báo hoạt động của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về bưu chính.*

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Cung ứng dịch vụ bưu chính mà không có văn bản xác nhận thông báo hoạt động của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về bưu chính theo quy định của pháp luật;

b) Làm đại lý, đại diện, văn phòng đại diện cho doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính nước ngoài; nhận nhượng quyền thương mại trong lĩnh vực bưu chính từ nước ngoài vào Việt Nam mà không có văn bản xác nhận thông báo hoạt động của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về bưu chính.

**Điều 5. Vi phạm các quy định về hợp đồng cung ứng và sử dụng dịch vụ bưu chính**

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi không sử dụng hoặc sử dụng không đúng dấu ngày hoặc thể hiện không chính xác thông tin về thời gian, địa điểm chấp nhận bưu gửi trên hợp đồng hoặc chứng từ xác nhận việc chấp nhận bưu gửi.

2. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Thể hiện không đúng hoặc không đầy đủ nội dung theo quy định của pháp luật đối với hợp đồng cung ứng và sử dụng dịch vụ bưu chính, chứng từ xác nhận việc chấp nhận bưu gửi;

b) Không sử dụng ngôn ngữ tiếng Việt đối với hợp đồng cung ứng và sử dụng dịch vụ bưu chính bằng văn bản;

c) Giao đại lý hoặc nhận làm đại lý dịch vụ bưu chính mà không có hợp đồng đại lý hoặc hợp đồng đại lý hết hiệu lực.

3. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi cung ứng dịch vụ bưu chính không đúng loại hình dịch vụ đã giao kết trong hợp đồng đại lý.

4. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Nhận nhượng quyền thương mại trong lĩnh vực bưu chính từ nước ngoài vào Việt Nam mà hợp đồng nhượng quyền đã hết hiệu lực;

b) Làm đại diện cho doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính nước ngoài mà hợp đồng đại diện đã hết hiệu lực.

**Điều 6. Vi phạm các quy định về cung ứng và sử dụng dịch vụ bưu chính**

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 200.000 đồng đến 500.000 đồng đối với hành vi cung cấp thông tin về bưu gửi không đúng, không đầy đủ theo yêu cầu của dịch vụ.

2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không cung cấp hoặc cung cấp không đầy đủ, không chính xác thông tin liên quan đến dịch vụ bưu chính đang cung ứng;

b) Không niêm yết công khai hoặc niêm yết không đúng, không đầy đủ danh mục vật phẩm, hàng hóa không được gửi, chấp nhận, vận chuyển qua mạng bưu chính hoặc các quy định về điều kiện cung ứng dịch vụ bưu chính tại các điểm phục vụ.

3. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện hoặc thực hiện không đúng các quy định về phát bưu gửi.

4. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Từ chối trái pháp luật cung ứng dịch vụ bưu chính công ích hoặc dịch vụ bưu chính phục vụ cơ quan Đảng, Nhà nước, quốc phòng, an ninh;

b) Không báo cáo hoạt động trong các tổ chức quốc tế về bưu chính với cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

5. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi cung ứng dịch vụ bưu chính công ích *hoặc cung ứng dịch vụ chuyển trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính khi không phải là doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính công ích.*

6. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không theo dõi riêng các dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ bưu chính dành riêng;

b) Không báo cáo hoặc báo cáo không đúng kết quả cung ứng dịch vụ bưu chính công ích theo quy định của pháp luật.

7. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Sử dụng doanh thu từ các dịch vụ bưu chính dành riêng để trợ cấp cho các khoản lỗ do việc cung ứng các dịch vụ bưu chính cạnh tranh khác dưới giá thành;

b) Vi phạm các quy định về hoạt động bưu chính quốc tế và các dịch vụ khác trong khuôn khổ các điều ước quốc tế về bưu chính mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;

c) Cung ứng hoặc khuyến mại dịch vụ bưu chính vi phạm quy định về phạm vi dịch vụ bưu chính dành riêng.

**Điều 7. Vi phạm các quy định về vật phẩm, hàng hóa không được gửi, chấp nhận, vận chuyển qua mạng bưu chính**

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Gửi hoặc chấp nhận hoặc vận chuyển bưu gửi chứa vật phẩm, hàng hóa từ Việt Nam đi các nước mà pháp luật Việt Nam quy định cấm xuất khẩu hoặc pháp luật của nước nhận quy định cấm nhập khẩu;

b) Gửi hoặc chấp nhận hoặc vận chuyển bưu gửi chứa vật phẩm, hàng hóa cấm sử dụng hoặc cấm lưu thông theo quy định của pháp luật;

c) Gửi hoặc chấp nhận hoặc vận chuyển bưu gửi chứa vật phẩm, hàng hóa cấm nhập khẩu theo quy định của pháp luật;

d) Gửi hoặc chấp nhận hoặc vận chuyển bưu gửi chứa vật phẩm, hàng hóa cấm vận chuyển bằng đường bưu chính theo quy định của pháp luật Việt Nam, điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi gửi hoặc chấp nhận hoặc vận chuyển hoặc phát bưu gửi chứa văn hóa phẩm trái đạo đức xã hội, trái với thuần phong mỹ tục của Việt Nam.

3. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Gửi tài liệu, vật mang bí mật nhà nước *không sử dụng mạng bưu chính phục vụ cơ quan Đảng, Nhà nước;*

b) Chấp nhận tài liệu, vật mang bí mật nhà nước không đúng thẩm quyền.

4. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tịch thu tang vật đối với hành vi vi phạm quy định tại các điểm a, b và d khoản 1 Điều này.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc tiêu hủy vật phẩm đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Buộc tái xuất vật phẩm, hàng hóa cấm nhập khẩu vào Việt Nam đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm c khoản 1 Điều này;

c) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đối với hành vi quy định tại điểm a khoản 3 Điều này.

**Điều 8. Vi phạm các quy định về bảo đảm an toàn, an ninh trong cung ứng và sử dụng dịch vụ bưu chính**

1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện việc kiểm kê, lập biên bản và gói, bọc lại trong trường hợp vỏ bọc bưu gửi bị rách, hư hại.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi mạo danh người khác khi sử dụng dịch vụ bưu chính.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

*a) Không thực hiện hoặc thực hiện không đúng, không đầy đủ các biện pháp bảo đảm an toàn cho người vận chuyển, bưu gửi và mạng bưu chính trong kinh doanh dịch vụ;*

*b) Đình chỉ, tạm đình chỉ vận chuyển, phát bưu gửi hoặc kiểm tra, xử lý bưu gửi hoặc yêu cầu cung cấp thông tin về sử dụng dịch vụ bưu chính không có biên bản, chữ ký của các bên liên quan;*

*c) Tiết lộ thông tin về sử dụng dịch vụ bưu chính trái pháp luật;*

*d) Không đình chỉ vận chuyển, phát bưu gửi hoặc không thông báo cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền liên quan để xử lý khi phát hiện bưu gửi vi phạm quy định về vật phẩm, hàng hóa không được gửi, chấp nhận, vận chuyển qua mạng bưu chính.*

*4. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong cá hành vi như sau:*

*a) Bóc mở bưu gửi trái pháp luật;*

*b) Tráo đổi nội dung bưu gửi;*

*c) Chiếm đoạt, trộm cắp bưu gửi có giá trị dưới 2.000.000 đồng; hủy bưu gửi trái pháp luật;*

*d) Không phối hợp với cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện việc đình chỉ, tạm đình chỉ vận chuyển, phát bưu gửi hoặc kiểm tra, xử lý bưu gửi hoặc cung cấp thông tin về sử dụng dịch vụ bưu chính theo quy định của pháp luật.*

5. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Lợi dụng việc đình chỉ, tạm đình chỉ vận chuyển, phát bưu gửi hoặc kiểm tra xử lý bưu gửi hoặc yêu cầu cung cấp thông tin về sử dụng dịch vụ bưu chính gây thiệt hại đến lợi ích của nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân cung ứng và sử dụng dịch vụ bưu chính;

b) Cản trở lưu thông bất hợp pháp hoạt động bưu chính.

6. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc hoàn trả lại bưu gửi đối với hành vi quy định tại các *điểm b và c* khoản 4 Điều này.

**Điều 9. Vi phạm các quy định về thay đổi họ tên, địa chỉ người nhận; chuyển tiếp, chuyển hoàn, rút lại bưu gửi; bưu gửi không có người nhận**

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 200.000 đồng đến 500.000 đồng đối với hành vi không thực hiện hoặc thực hiện không đúng quy định về việc thay đổi họ tên, địa chỉ người nhận hoặc rút lại bưu gửi.

2. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với hành vi thu cước chuyển hoàn đối với thư cơ bản có khối lượng đến 500 gram khi không phát được.

3. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không thực hiện hoặc thực hiện không đúng việc chuyển tiếp bưu gửi đến địa chỉ mới khi bưu gửi chưa phát đến địa chỉ của người nhận và khi người sử dụng dịch vụ bưu chính thông báo cho doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính việc thay đổi địa chỉ của người nhận;

b) Không thực hiện hoặc thực hiện không đúng yêu cầu của người gửi về việc chuyển hoàn bưu gửi để trả lại cho người gửi khi không phát được cho người nhận;

c) Không xử lý hoặc xử lý không đúng quy định của pháp luật đối với bưu gửi không có người nhận.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc hoàn trả cước thu sai đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này.

**Điều 10. Vi phạm các quy định về mạng bưu chính công cộng**

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không bố trí địa điểm tại khu đô thị, khu dân cư tập trung để doanh nghiệp được chỉ định cung ứng dịch vụ bưu chính công ích lắp đặt hệ thống thùng thư công cộng;

b) Không lắp đặt hoặc lắp đặt không đúng quy định hộp thư tập trung tại chung cư cao tầng, tòa nhà văn phòng;

c) Không lắp đặt hoặc lắp đặt không đúng quy định hệ thống thùng thư công cộng tại khu đô thị, khu dân cư tập trung;

d) Không bố trí địa điểm hoặc không tổ chức để người sử dụng dịch vụ bưu chính tại chung cư cao tầng, tòa nhà văn phòng thực hiện việc lắp đặt hộp thư tập trung.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không thực hiện việc kiểm tra, sửa chữa, bảo trì, bảo vệ công trình thuộc mạng bưu chính công cộng;

b) Không xây dựng và phát triển mạng bưu chính công cộng theo quy hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

3. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Xâm hại công trình bưu chính công cộng;

b) Sử dụng phương tiện vận tải chuyên ngành không đúng quy định.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 3 Điều này.

**Điều 11. Vi phạm các quy định về chất lượng, giá cước dịch vụ bưu chính**

1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi không công bố hoặc công bố không đúng chất lượng dịch vụ bưu chính không thuộc dịch vụ bưu chính công ích theo quy định của pháp luật.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không công bố hợp quy dịch vụ bưu chính công ích, *dịch vụ công ích trong hoạt động phát hành báo chí* hoặc công bố không đúng chất lượng dịch vụ bưu chính công ích, *dịch vụ công ích trong hoặc động phát hành báo chí* theo quy định của pháp luật;

b) Không niêm yết “Bản công bố hợp quy”, “Danh mục các chỉ tiêu chất lượng dịch vụ bưu chính công ích, *dịch vụ công ích trong hoạt động phát hành báo chí*” tại điểm phục vụ;

c) Không ban hành quy chế tự kiểm tra, đánh giá chất lượng dịch vụ bưu chính công ích, *dịch vụ công ích trong hoạt động phát hành báo chí* theo quy định;

d) Không thực hiện hoặc thực hiện không đúng quy định việc tự kiểm tra chất lượng dịch vụ bưu chính công ích, *dịch vụ công ích trong hoạt động phát hành báo chí*;

*đ) Không thực hiện hoặc thực hiện không đúng một trong các chỉ tiêu chất lượng dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công ích trong hoạt động phát hành báo chí theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia.*

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không cung cấp công khai hoặc cung cấp không đúng chất lượng dịch vụ đã công bố;

b) Quy định giá cước dịch vụ bưu chính không đúng thẩm quyền;

c) Không thông báo giá cước dịch vụ bưu chính với cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

d) Không xây dựng, trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền phương án giá cước dịch vụ bưu chính do Nhà nước quy định.

**Điều 12. Vi phạm các quy định về tem bưu chính**

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 200.000 đồng đến 300.000 đồng trong việc thanh toán trước giá cước dịch vụ bưu chính đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Sử dụng tem bưu chính Việt Nam đã có dấu hủy;

b) Sử dụng tem bưu chính Việt Nam không còn nguyên vẹn.

2. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng tem bưu chính Việt Nam bị cấm lưu hành.

3. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng tem bưu chính nước ngoài để thanh toán trước giá cước dịch vụ bưu chính trong nước và dịch vụ bưu chính quốc tế từ Việt Nam đi nước ngoài.

4. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Kinh doanh, trao đổi, trưng bày, tuyên truyền tem bưu chính có nội dung, hình ảnh, ký hiệu, dấu hiệu không phù hợp đạo đức xã hội, thuần phong mỹ tục Việt Nam;

b) Bán tem bưu chính Việt Nam trên mạng bưu chính công cộng trong thời hạn cung ứng không đúng giá in trên mặt tem, trừ trường hợp tem bưu chính có dấu hủy;

c) Bán tem bưu chính đặc biệt đã hết thời hạn cung ứng trên mạng bưu chính công cộng, trừ trường hợp đã mua lại;

d) Lưu hành tem bưu chính Việt Nam không có quyết định phát hành của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

đ) Tổ chức triển lãm tem bưu chính không đúng quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

e) In tem bưu chính Việt Nam trên các ấn phẩm mà không sử dụng tem bưu chính có in chữ “tem mẫu” (specimen) hoặc tem bưu chính có dấu hủy, trừ trường hợp in phóng to gấp nhiều lần dưới dạng pa-nô, áp phích;

g) Không lưu trữ hoặc lưu trữ tem bưu chính Việt Nam, hồ sơ mẫu thiết kế tem bưu chính Việt Nam không đúng quy định của pháp luật.

5. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Kinh doanh, trao đổi, trưng bày, tuyên truyền tem bưu chính nước ngoài có nội dung và nguồn gốc xuất xứ không phù hợp theo thông báo của cơ quan bưu chính các nước thành viên Liên minh Bưu chính Thế giới và các hiệp hội sưu tập tem;

b) In tem bưu chính Việt Nam không đúng quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

c) Cung cấp thông tin giả mạo để được cấp giấy phép nhập khẩu tem bưu chính;

d) Nhập khẩu tem bưu chính không đúng quy định trong giấy phép nhập khẩu tem bưu chính;

đ) Sử dụng giấy phép nhập khẩu tem bưu chính đã hết thời hạn.

6. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Kinh doanh, trao đổi, trưng bày, tuyên truyền tem bưu chính có quyết định đình bản, đình chỉ, thu hồi;

b) Sử dụng, sao chép một phần hoặc toàn bộ mẫu tem bưu chính Việt Nam đã duyệt mà không có văn bản cho phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

c) Không thu hồi, xử lý, hủy tem bưu chính khi có quyết định đình bản, đình chỉ hoặc tem bưu chính đặc biệt đã hết thời hạn cung ứng theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

d) Thu hồi, xử lý, hủy tem bưu chính mà đã có quyết định đình bản, đình chỉ, tem bưu chính hết thời hạn cung ứng không đúng quy định;

đ) Nhập khẩu tem bưu chính mà không có giấy phép nhập khẩu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

7. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Kinh doanh, trao đổi, trưng bày, tuyên truyền tem bưu chính giả;

b) In tem bưu chính Việt Nam không có quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

c) Không trình Bộ Thông tin và Truyền thông phê duyệt đề án in tem bưu chính ở nước ngoài, hợp tác in hoặc phát hành chung với cơ quan bưu chính nước ngoài.

8. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với hành vi kinh doanh, trao đổi, trưng bày, tuyên truyền tem bưu chính có nội dung, hình ảnh, ký hiệu, dấu hiệu gây kích động, thù hằn giữa các dân tộc, sắc tộc, tôn giáo; có nội dung sai trái về chủ quyền lãnh thổ quốc gia Việt Nam.

9. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tịch thu tang vật vi phạm đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm d khoản 4; các điểm a và b khoản 5; các điểm a và b khoản 6; các điểm a và b khoản 7 và khoản 8 Điều này;

b) Trục xuất khỏi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đối với người nước ngoài có hành vi vi phạm quy định tại khoản 8 Điều này.

10. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc thu hồi số lợi bất hợp pháp có được đối với hành vi vi phạm quy định tại các điểm a, b và c khoản 4; điểm a khoản 5; điểm a khoản 6 và điểm a khoản 7 Điều này;

b) Buộc tái xuất tem bưu chính đối với hành vi vi phạm quy định tại các điểm d và đ khoản 5 và điểm đ khoản 6 Điều này;

c) Buộc tiêu hủy vật phẩm đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 4 Điều này.

**Chương** **III**

**HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC**

**VIỄN THÔNG, INTERNET, HÌNH THỨC XỬ PHẠT VÀ**

**BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC HẬU QUẢ**

**Mục 1**

**HÀNH VI VI PHẠM VỀ GIẤY PHÉP VIỄN THÔNG**

**Điều 13. Vi phạm các quy định về giấy phép viễn thông**

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi thiết lập mạng, cung cấp dịch vụ viễn thông nhưng không gửi thông báo chính thức khai thác mạng, cung cấp dịch vụ viễn thông tới Bộ Thông tin và Truyền thông theo quy định.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi sửa chữa, tẩy xóa giấy phép viễn thông.

3. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi thiết lập mạng viễn thông dùng riêng hoặc thử nghiệm mạng và dịch vụ viễn thông nhưng không có giấy phép.

4. Phạt tiền từ 140.000.000 đồng đến 170.000.000 đồng đối với hành vi thiết lập mạng viễn thông công cộng hoặc cung cấp dịch vụ viễn thông hoặc lắp đặt cáp viễn thông trên biển không có giấy phép.

5. Phạt tiền từ 170.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với hành vi gian dối hoặc cung cấp thông tin giả mạo để được cấp giấy phép viễn thông.

6. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tước quyền sử dụng giấy phép viễn thông từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này.

7. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc nộp lại *doanh thu* có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại các *khoản 4 và 5* Điều này;

b) Đề nghị cơ quan có thẩm quyền thu hồi giấy phép viễn thông đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 5 Điều này;

*c) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đối với hành vi vi phạm quy định tại các khoản 3, 4 và 5 Điều này.*

**Điều 14. Vi phạm các quy định về công bố, thay đổi nội dung trong giấy phép**

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Công bố nội dung giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông không đúng thời hạn hoặc không công bố đủ trên 03 số báo liên tiếp *hoặc không công bố trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Thông tin và Truyền thông;*

b) Công bố nội dung sửa đổi, bổ sung, gia hạn giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông không đúng thời hạn hoặc không công bố đủ trên 3 số báo liên tiếp.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không công bố hoặc công bố không đầy đủ nội dung giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông;

b) Không công bố hoặc công bố không đầy đủ nội dung sửa đổi, bổ sung, gia hạn giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông.

3. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

*a) Không thực hiện thông báo cho Cơ quan quản lý chuyên ngành về viễn thông khi có các thay đổi thông tin liên quan trong giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông theo quy định phải thông báo;*

*b) Không thực hiện thủ tục đề nghị sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông khi có thay đổi thông tin trong giấy phép theo quy định phải thực hiện sửa đổi, bổ sung;*

*c) Thay đổi tên tổ chức được cấp phép hoặc cấu hình mạng hoặc phạm vi hoạt động của mạng hoặc loại hình dịch vụ cung cấp nhưng không làm thủ tục đề nghị sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép thiết lập mạng viễn thông dùng riêng.*

4. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với hành vi thay đổi tên tổ chức được cấp phép hoặc thông tin về tuyến cáp viễn thông trên biển được lắp đặt nhưng không làm thủ tục đề nghị sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép lắp đặt cáp viễn thông,

5. Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện đúng cam kết mà tổ chức được cấp giấy phép viễn thông đã cam kết đối với cơ quan cấp phép.

**Điều 15. Vi phạm các quy định về thực hiện giấy phép thiết lập mạng viễn thông dùng riêng**

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi cung cấp dịch vụ cho tổ chức hoặc cá nhân không phải là thành viên của mạng viễn thông dùng riêng.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi thiết lập mạng viễn thông dùng riêng không đúng quy định trong giấy phép.

3. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng mạng viễn thông dùng riêng vào mục đích kinh doanh.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc nộp lại *doanh thu* có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 3 Điều này.

**Điều 16. Vi phạm các quy định về thực hiện giấy phép thử nghiệm mạng và dịch vụ viễn thông**

1. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi kết thúc thử nghiệm mà không tổng kết, hoàn chỉnh hồ sơ thử nghiệm, không báo cáo kết quả thử nghiệm tới Bộ Thông tin và Truyền thông.

2. Phạt tiền từ 140.000.000 đồng đến 170.000.000 đồng đối với hành vi thực hiện phương án thử nghiệm không đúng quy định trong giấy phép thử nghiệm đã được cấp.

*3. Phạt tiền từ 170.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với hành vi đưa mạng, dịch vụ viễn thông đã được cấp phép thử nghiệm vào khai thac chính thức mà chưa được cấp giấy phép viễn thông.*

**Điều 17. Vi phạm các quy định về thực hiện giấy phép lắp đặt cáp viễn thông trên biển**

1. Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 140.000.000 đồng đối với hành vi cung cấp không đầy đủ hoặc không chính xác thông tin liên quan đến tuyến cáp cho Bộ Thông tin và Truyền thông.

2. Phạt tiền từ 140.000.000 đồng đến 170.000.000 đồng đối với hành vi thi công, lắp đặt tuyến cáp không đúng với sơ đồ, tọa độ tuyến đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép.

3. Phạt tiền từ 170.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Thực hiện các hoạt động ngoài việc khảo sát, lắp đặt, bảo dưỡng, sửa chữa tuyến cáp viễn thông trong vùng biển Việt Nam;

b) Khảo sát, lắp đặt, bảo dưỡng, sửa chữa tuyến cáp viễn thông mà chưa được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

4. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tước quyền sử dụng giấy phép lắp đặt cáp viễn thông trên biển từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 3 Điều này.

**Mục 2**

**HÀNH VI VI PHẠM VỀ KINH DOANH DỊCH VỤ VIỄN THÔNG**

**Điền 18. Vi phạm các quy định về đại lý dịch vụ viễn thông và điểm giao dịch được ủy quyền**

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 200.000 đồng đến 500.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Thiết lập hệ thống thiết bị đầu cuối ngoài địa điểm theo thỏa thuận trong hợp đồng đại lý dịch vụ viễn thông hoặc điểm giao dịch được ủy quyền để cung cấp dịch vụ;

b) Cung cấp dịch vụ viễn thông không đúng thời gian theo quy định.

2. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi không cung cấp thông tin cần thiết liên quan đến việc sử dụng dịch vụ viễn thông cho người sử dụng dịch vụ.

3. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi làm đại lý dịch vụ viễn thông hoặc điểm giao dịch được ủy quyền nhưng không đáp ứng điều kiện, tiêu chuẩn của đại lý dịch vụ viễn thông hoặc điểm giao dịch được ủy quyền.

4. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không ký hợp đồng đại lý dịch vụ viễn thông nhưng vẫn cung cấp dịch vụ cho người sử dụng dịch vụ viễn thông;

b) Đại lý dịch vụ viễn thông cung cấp dịch vụ cho người sử dụng dịch vụ viễn thông vi phạm các hành vi bị cấm theo quy định.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 4 Điều này.

**Điều 19. Vi phạm các quy định về sử dụng dịch vụ viễn thông và thuê bao viễn thông**

1. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Sử dụng, cho thuê, cho mượn thiết bị đầu cuối thuê bao, hàng hóa viễn thông chuyên dùng để chuyển lưu lượng điện thoại quốc tế trái quy định của pháp luật;

b) Sử dụng dịch vụ viễn thông để thực hiện các hành vi bị cấm trong hoạt động viễn thông.

2. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Trục xuất người nước ngoài có hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này.

**Điều 20. Vi phạm các quy định về sở hữu trong kinh doanh dịch vụ viễn thông**

1. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không báo cáo Bộ Thông tin và Truyền thông khi có sự thay đổi về tổ chức, cá nhân sở hữu trên mức quy định đối với vốn điều lệ hoặc cổ phần của doanh nghiệp;

b) Không xây dựng kế hoạch cơ cấu lại vốn sở hữu đối với doanh nghiệp viễn thông thuộc danh mục do Thủ tướng Chính phủ quyết định;

c) Không thực hiện đúng thời hạn cơ cấu lại vốn sở hữu đối với doanh nghiệp viễn thông thuộc danh mục do Thủ tướng Chính phủ quyết định.

2. Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi không cơ cấu lại vốn sở hữu đối với doanh nghiệp viễn thông thuộc danh mục do Thủ tướng Chính phủ quyết định.

3. Phạt tiền từ 140.000.000 đồng đến 170.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Nắm cổ phần chi phối không đúng quy định đối với doanh nghiệp thuộc Danh mục doanh nghiệp cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng do Nhà nước nắm cổ phần chi phối;

b) Đồng thời sở hữu trên mức quy định đối với vốn điều lệ hoặc cổ phần trong hai hay nhiều doanh nghiệp viễn thông khác nhau cùng kinh doanh dịch vụ viễn thông thuộc Danh mục dịch vụ viễn thông do Bộ Thông tin và Truyền thông quy định.

**Điều 21. Vi phạm các quy định về cạnh tranh trong kinh doanh dịch vụ viễn thông**

1. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường, doanh nghiệp viễn thông nắm giữ phương tiện thiết yếu không cung cấp kịp thời cho doanh nghiệp viễn thông khác thông tin kỹ thuật về phương tiện thiết yếu hoặc thông tin thương mại liên quan cần thiết để cung cấp dịch vụ.

2. Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường, doanh nghiệp viễn thông nắm giữ phương tiện thiết yếu sử dụng ưu thế về mạng viễn thông, phương tiện thiết yếu để cản trở việc thâm nhập thị trường, hạn chế, gây khó khăn cho hoạt động cung cấp dịch vụ viễn thông của các doanh nghiệp viễn thông khác.

3. Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 140.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Thực hiện kiến nghị miễn trừ theo quy định của Luật cạnh tranh nhưng không được chấp nhận trước bằng văn bản của Bộ Thông tin và Truyền thông;

b) Không thông báo cho Bộ Thông tin và Truyền thông trước khi tiến hành tập trung kinh tế có thị phần kết hợp từ 30% trở lên trên thị trường dịch vụ liên quan.

4. Phạt tiền từ 170.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường, doanh nghiệp viễn thông nắm giữ phương tiện thiết yếu sử dụng thông tin của doanh nghiệp khác để cạnh tranh không lành mạnh;

b) Doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường, doanh nghiệp viễn thông nắm giữ phương tiện thiết yếu thực hiện bù chéo dịch vụ viễn thông để cạnh tranh không lành mạnh.

**Điều 22. Vi phạm các quy định về giải quyết tranh chấp trong kinh doanh dịch vụ viễn thông**

1. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không cung cấp đầy đủ thông tin, chứng cứ có liên quan cho Bộ Thông tin và Truyền thông để thực hiện hiệp thương giữa các bên;

b) Không tham gia hiệp thương khi Bộ Thông tin và Truyền thông yêu cầu.

2. Phạt tiền từ 140.000.000 đồng đến 170.000.000 đồng đối với hành vi không chấp hành quyết định giải quyết tranh chấp của Bộ Thông tin và Truyền thông mà các bên tranh chấp đã chấp thuận.

**Mục 3**

**HÀNH VI VI PHẠM VỀ THIẾT LẬP MẠNG VÀ**

**CUNG CẤP DỊCH VỤ VIỄN THÔNG**

**Điều 23. Vi phạm các quy định về thiết lập mạng và cung cấp dịch vụ viễn thông**

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 200.000 đồng đến 500.000 đồng đối với hành vi không niêm yết hướng dẫn sử dụng dịch vụ và các số máy dịch vụ viễn thông khẩn cấp, dịch vụ trợ giúp tra cứu số thuê bao điện thoại cố định, dịch vụ báo hỏng số thuê bao điện thoại cố định.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không cung cấp thông tin cần thiết liên quan đến việc sử dụng dịch vụ viễn thông cho người sử dụng dịch vụ, cho đại lý viễn thông, đại lý Internet;

b) Áp dụng hợp đồng theo mẫu, *điều kiện giao dịch chung* khi chưa được chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền *hoặc không gửi văn bản thông báo tới cơ quan nhà nước có thẩm quyền* đối với dịch vụ viễn thông bắt buộc phải đăng ký, thông báo về việc áp dụng hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung theo quy định.

*3. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi cung cấp các dịch vụ viễn thông cơ bản hoặc dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng khi chưa được sự đồng ý của thuê bao viễn thông.*

a) Cung cấp các dịch vụ viễn thông cơ bản hoặc dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng khi chưa được sự đồng ý của thuê bao viễn thông;

b) Không gửi thông báo chính thức cung cấp dịch vụ viễn thông tới Bộ Thông tin và Truyền thông.

4. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Cung cấp dịch vụ viễn thông không đúng quy định trong giấy phép viễn thông;

b) Không thực hiện đúng quy định về bán lại dịch vụ viễn thông.

5. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Thực hiện hòa mạng trước khi người sử dụng dịch vụ hoàn thành việc ký hợp đồng và thanh toán tiền mua SIM thuê bao đối với dịch vụ viễn thông trả sau;

b) Thực hiện hòa mạng trước khi người sử dụng dịch vụ đăng ký thông tin thuê bao hoặc nạp tiền từ thẻ thanh toán vào tài khoản của SIM thuê bao đối với dịch vụ viễn thông trả trước.

6. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với hành vi cung cấp dịch vụ viễn thông qua biên giới đến người sử dụng trên lãnh thổ Việt Nam không đúng với các quy định của pháp luật Việt Nam.

7. Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 140.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Thiết lập mạng viễn thông không đúng chiến lược, quy hoạch, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật;

b) Thiết lập mạng viễn thông không đúng quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông.

8. Phạt tiền từ 170.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với hành vi lắp đặt thiết bị viễn thông để chuyển trái phép lưu lượng dịch vụ viễn thông từ Việt Nam đi nước ngoài hoặc từ nước ngoài vào Việt Nam dưới bất kỳ hình thức nào.

9. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 8 Điều này.

10. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc nộp lại *doanh thu* có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại tại các *khoản 3*, 6 và 8 Điều này.

**Điều 24. Vi phạm các quy định về cung cấp dịch vụ viễn thông công ích**

1. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Tuyên truyền, quảng cáo tạo sự hiểu lầm dịch vụ viễn thông công ích được hỗ trợ bởi doanh nghiệp;

*b) Thông báo giá cước dịch vụ viễn thông công ích với cơ quan nhà nước có thẩm quyền chậm so với thời gian quy định;*

*c) Thông báo điều chỉnh giá cước tương tự giá cước dịch vụ viễn thông công ích với cơ quan quản lý nhà nước chậm so với thời gian quy định.*

*2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:*

*a) Cung cấp dịch vụ viễn thông công ích không đúng đối tượng thụ hưởng;*

*b) Cung cấp dịch vụ viễn thông công ích không đúng theo danh mục dịch vụ viễn thông công ích;*

*c) Không thực hiện đầy đủ các nội dung theo quy định khi lập hóa đơn dịch vụ viễn thông công ích;*

*d) Không ban hành quyết định giá cước viễn thông công ích đối với giá cước viễn thông công ích Bộ Thông tin và Truyền thông quy định khung;*

*đ) Không thông báo giá cước dịch vụ viễn thông công ích với cơ quan nhà nước có thẩm quyền;*

*e) Cung cấp dịch vụ viễn thông công ích ngoài loại hình dịch vụ viễn thông công ích;*

*g) Không thông báo khi điều chỉnh giá cước tương tự giá cước dịch vụ viễn thông công ích.*

3. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ loại hình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích theo quy định;

b) Không thể hiện kinh phí hoặc nội dung hỗ trợ dịch vụ viễn thông công ích của Nhà nước theo quy định.

4. Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Áp dụng vùng được cung cấp dịch vụ viễn thông công ích không đúng quy định;

b) Không chấp hành nghĩa vụ về xây dựng, trình duyệt, điều chỉnh kế hoạch về cung cấp dịch vụ viễn thông công ích khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền yêu cầu;

c) Không thực hiện dự án đầu tư xây dựng về cung cấp dịch vụ viễn thông công ích khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền yêu cầu;

d) Chậm đóng góp tài chính cho Quỹ dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

5. Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 140.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng vốn được hỗ trợ để thực hiện chính sách viễn thông công ích sai mục đích.

6. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc thu hồi kinh phí đã chi sai đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 4 Điều này;

b) Buộc nộp lại số tiền đóng góp nghĩa vụ tài chính chậm nộp cho Quỹ dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam và truy thu khoản tiền lãi của số tiền chậm nộp tính theo lãi suất tối đa áp dụng đối với tiền gửi không kỳ hạn do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm xử phạt đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm d khoản 3 Điều này.

**Điều 25. *Vi phạm các quy định về chuyển mạng viễn thông di động mặt đất giữ nguyên số thuê bao***

*1. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi cản trở thuê bao di động có đủ điều kiện thực hiện chuyển mạng.*

*2. Phạt tiền từ 140.000.000 đồng đến 170.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:*

*a) Không cung cấp dịch vụ chuyển mạng;*

*b) Không định tuyến chính xác các cuộc gọi, tin nhắn tới thuê bao chuyển mạng.*

**Điều 26. Vi phạm các quy định về ngừng kinh doanh dịch vụ viễn thông**

1. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Ngừng kinh doanh dịch vụ viễn thông khi thông báo cho người sử dụng và các bên có liên quan hoặc công bố trên các phương tiện thông tin đại chúng chưa đủ 30 ngày;

b) Ngừng kinh doanh dịch vụ viễn thông nhưng không thông báo cho người sử dụng dịch vụ viễn thông và các bên có liên quan hoặc không công bố trên các phương tiện thông tin đại chúng hoặc thông báo, công bố thông tin không đủ theo yêu cầu;

c) Ngừng kinh doanh một phần hoặc toàn bộ dịch vụ viễn thông khi gửi hồ sơ thông báo cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền chưa đủ thời hạn 60 ngày;

d) Không gửi hồ sơ thông báo cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền khi ngừng kinh doanh một phần hoặc toàn bộ dịch vụ viễn thông đã được cấp phép.

2. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với doanh nghiệp viễn thông nắm giữ phương tiện thiết yếu, doanh nghiệp viễn thông thống lĩnh thị trường, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông công ích thực hiện một trong các hành vi sau đây:

a) Ngừng kinh doanh dịch vụ mà không trình Bộ Thông tin và Truyền thông phương án tổ chức lại doanh nghiệp để bảo đảm tiếp tục duy trì việc cung cấp dịch vụ cho người sử dụng;

b) Ngừng kinh doanh một phần hoặc toàn bộ các dịch vụ viễn thông khi chưa được Bộ Thông tin và Truyền thông chấp thuận bằng văn bản.

**Điều 27. Vi phạm các quy định về liên lạc nghiệp vụ**

1. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi áp dụng chế độ liên lạc nghiệp vụ không đúng đối tượng.

2. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi không quy định chi tiết đối tượng, phạm vi, mức sử dụng hoặc không ban hành quy chế quản lý liên lạc nghiệp vụ nội bộ doanh nghiệp.

**Điều 28. Vi phạm các quy định về dịch vụ trợ giúp tra cứu số thuê bao điện thoại cố định**

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi cung cấp dịch vụ 116 không đáp ứng một trong các chỉ tiêu chất lượng theo quy định.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không trợ giúp tra cứu đối với số máy điện thoại cố định của các doanh nghiệp viễn thông có đăng ký trong danh bạ điện thoại công cộng;

b) Không thiết lập phương thức trợ giúp tra cứu số thuê bao điện thoại cố định theo quy định;

c) Không triển khai hoặc triển khai không đúng hệ thống cung cấp dịch vụ 116 dự phòng;

d) Đưa thông tin về tên hoặc địa chỉ hoặc các thông tin liên quan khác vào Danh bạ điện thoại công cộng khi thuê bao đã từ chối đăng ký thông tin.

3. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không bảo đảm đủ dung lượng hoặc không bảo đảm đúng thời gian khi cung cấp cổng trung kế của tổng đài kết nối với hệ thống cung cấp dịch vụ 116;

b) Cung cấp không đầy đủ hoặc cung cấp không bảo đảm về thời gian đối với cơ sở dữ liệu dịch vụ 116;

c) Không định tuyến cuộc gọi 116 đến hệ thống cung cấp dịch vụ 116;

d) Không cung cấp cơ sở dữ liệu về thuê bao điện thoại cố định bao gồm các thông tin về tên, địa chỉ, số điện thoại và các thông tin liên quan khác cho doanh nghiệp cung cấp dịch vụ 116.

4. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi không cung cấp miễn phí cho người sử dụng dịch vụ điện thoại cố định Danh bạ điện thoại công cộng.

**Điều 29. Vi phạm các quy định về dịch vụ viễn thông khẩn cấp và báo hỏng số thuê bao điện thoại cố định**

Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

1. Không bảo đảm khả năng truy nhập của người sử dụng dịch vụ viễn thông đến các số liên lạc khẩn cấp hoặc dịch vụ báo hỏng số thuê bao điện thoại cố định.

2. Không thông báo cho người sử dụng dịch vụ viễn thông, không đăng trong Danh bạ điện thoại công cộng các số liên lạc khẩn cấp.

**Điều 30. Vi phạm các quy định về đổi số thuê bao viễn thông**

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không thông báo hoặc thông báo không đúng thời hạn trên các phương tiện thông tin đại chúng trước khi tiến hành đổi số thuê bao viễn thông;

b) Không hướng dẫn người sử dụng dịch vụ viễn thông cách thức quay số sau khi tiến hành đổi số thuê bao viễn thông;

c) Không báo cáo bằng văn bản tới Bộ Thông tin và Truyền thông khi đổi số thuê bao viễn thông theo quy định.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi đổi số thuê bao viễn thông không đúng với hồ sơ đề nghị đổi số thuê bao viễn thông hoặc không đúng với văn bản chấp thuận của Bộ Thông tin và Truyền thông.

3. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Đổi số thuê bao viễn thông khi chưa có văn bản chấp thuận của Bộ Thông tin và Truyền thông theo quy định;

b) Không triển khai các biện pháp kỹ thuật nhằm giảm thiểu tối đa việc mất liên lạc trước, trong và sau quá trình đổi số thuê bao viễn thông.

**Điều 31. Vi phạm các quy định về giao kết hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung, lưu giữ và sử dụng thông tin thuê bao**

1. Phạt tiền từ 200.000 đồng đến 500.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Giả mạo; sử dụng giấy tờ của các cá nhân, tổ chức khác để thực hiện giao kết hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung;

b) Không thực hiện việc giao kết lại hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung sử dụng số thuê bao với doanh nghiệp viễn thông khi chuyển quyền sử dụng số thuê bao theo quy định.

2. Phạt tiền từ 800.000 đồng đến 1.000.000 đồng trên mỗi số thuê bao đối với doanh nghiệp viễn thông di động nhưng tổng số tiền phạt không vượt quá 200.000.000 đồng đối với mỗi hành vi do vi phạm một trong các hành vi sau đây:

a) Cung cấp dịch vụ cho thuê bao có thông tin thuê bao không đúng quy định tại khoản 5 Điều 15 Nghị định 25/2011/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung tại Điều 1 *Nghị định số 49/NĐ-CP/2017*;

b) Thực hiện việc giao kết hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung không đúng quy định tại một trong các khoản 4, 6, 7 Điều 15 Nghị định 25/2011/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung tại Điều 1 *Nghị định số 49/NĐ-CP/2017*.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng trên mỗi điểm cung cấp dịch vụ viễn thông đối với doanh nghiệp viễn thông di động nhưng tổng số tiền phạt không vượt quá 200.000.000 đồng đối với mỗi hành vi khi điểm cung cấp dịch vụ viễn thông vi phạm một trong các hành vi sau đây:

a) Không thực hiện đúng quy định tại một trong các điểm quy định tại một trong các điểm a, b, c, d khoản 4 Điều 15 Nghị định 25/2011/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung tại Điều 1 *Nghị định số 49/NĐ-CP/2017*;

b) Bản giấy hoặc bản số hóa hoặc bản điện tử xác nhận thông tin thuê bao không có chữ ký của chủ thuê bao hoặc của người đại diện theo pháp luật của tổ chức hoặc của người được ủy quyền;

c) Thực hiện giao kết hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung bên ngoài điểm cung cấp dịch vụ viễn thông;

d) Không có biển hiệu hoặc biển hiệu không có đầy đủ thông tin theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 15 Nghị định 25/2011/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung tại Điều 1 *Nghị định số 49/NĐ-CP/2017*;

đ) Không niêm yết hoặc niêm yết không đầy đủ các giấy tờ theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 15 Nghị định 25/2011/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung tại Điều 1 *Nghị định số 49/NĐ-CP/2017*;

e) Không có đầy đủ trang thiết bị theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 15 Nghị định 25/2011/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung tại Điều 1 *Nghị định số 49/NĐ-CP/2017*;

g) Bản số hóa giấy tờ, ảnh chụp không rõ ràng hoặc ảnh chụp không có thông tin về ngày giờ chụp.

4. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng trên mỗi điểm cung cấp dịch vụ viễn thông đối với doanh nghiệp viễn thông di động nhưng tổng số tiền phạt không vượt quá 200.000.000 đồng đối với mỗi hành vi khi điểm cung cấp dịch vụ viễn thông vi phạm một trong các hành vi sau đây:

a) Chấp nhận giấy tờ không đúng quy định tại khoản 3 Điều 15 Nghị định 25/2011/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung tại Điều 1 *Nghị định số 49/NĐ-CP/2017* khi thực hiện giao kết hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung;

b) Không thực hiện đúng quy định tại điểm đ hoặc điểm e khoản 4 Điều 15 Nghị định 25/2011/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung tại Điều 1 *Nghị định số 49/NĐ-CP/2017*;

c) Không cung cấp hoặc cung cấp không đầy đủ thông tin hoặc không chứng minh thông tin thuê bao trong cơ sở dữ liệu của điểm cung cấp dịch vụ viễn thông theo quy định tại điểm a khoản 8 Điều 15 Nghị định 25/2011/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung tại Điều 1 *Nghị định số 49/NĐ-CP/2017*.

5. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Bán SIM thuê bao di động khi không được doanh nghiệp viễn thông di động ký hợp đồng ủy quyền giao kết hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung;

b) Bán, lưu thông trên thị trường SIM thuê bao đã được nhập sẵn thông tin thuê bao, kích hoạt sẵn dịch vụ di động trả trước;

c) Bán, lưu thông trên thị trường thiết bị đầu cuối không dùng SIM đã được nhập sẵn thông tin thuê bao, kích hoạt sẵn dịch vụ di động trả trước;

d) Mua bán, trao đổi hoặc sử dụng SIM đa năng, thiết bị có chức năng kích hoạt sẵn dịch vụ cho SIM thuê bao không cần phải bẻ SIM để nhập sẵn thông tin thuê bao, kích hoạt sẵn dịch vụ di động trả trước cho SIM thuê bao;

đ) Không đăng tải trên trang thông tin điện tử của doanh nghiệp danh sách các điểm cung cấp dịch vụ viễn thông hoặc đăng tải danh sách không đầy đủ thông tin theo quy định.

6. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với hành vi thực hiện giao kết hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung khi không được ủy quyền theo quy định.

7. Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với doanh nghiệp viễn thông di động khi vi phạm một trong các hành vi sau:

a) Thực hiện ủy quyền việc giao kết hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung không đúng quy định tại điểm c khoản 1 Điều 15 Nghị định 25/2011/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung tại Điều 1 *Nghị định số 49/NĐ-CP/2017*;

b) Chấp nhận thông tin thuê bao do điểm cung cấp dịch vụ viễn thông không được ủy quyền;

c) Không thông báo hoặc không yêu cầu các thuê bao thực hiện lại việc giao kết hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung khi phát hiện thông tin thuê bao không đúng quy định;

d) Không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ các quy định tại điểm e khoản 8 Điều 15 Nghị định 25/2011/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung tại Điều 1 *Nghị định số 49/NĐ-CP/2017*  đối với các thuê bao có thông tin thuê bao không đúng quy định;

đ) Không thông báo hoặc không yêu cầu thuê bao thực hiện giao kết hợp đồng theo mẫu đối với cá nhân sử dụng nhiều hơn 3 số thuê bao di động trả trước;

e) Không cung cấp thông tin thuê bao theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

g) Không cung cấp phương thức tự kiểm tra thông tin thuê bao hoặc cung cấp thông tin thuê bao cho chủ thuê bao tự kiểm tra nhưng không đầy đủ theo quy định;

h) Không thực hiện yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về việc rà soát, kiểm tra thông tin thuê bao trong cơ sở dữ liệu tập trung của doanh nghiệp nhằm đảm bảo thông tin thuê bao tuân thủ đúng các quy định.

8. Phạt tiền từ 180.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với doanh nghiệp viễn thông di động khi vi phạm một trong các hành vi sau đây:

a) Không xây dựng hệ thống kỹ thuật, cơ sở dữ liệu tập trung để nhập, lưu giữ, quản lý thông tin thuê bao theo quy định tại điểm b khoản 8 Điều 15 Nghị định 25/2011/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung tại Điều 1 *Nghị định số 49/NĐ-CP/2017*;

b) Cơ sở dữ liệu thông tin thuê bao tập trung không có đầy đủ các trường thông tin thuê bao và các trường thông tin được quy định tại điểm b khoản 8 Điều 15 Nghị định 25/2011/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung tại Điều 1 *Nghị định số 49/NĐ-CP/2017*;

c) Không lưu giữ hoặc lưu giữ không đầy đủ thông tin thuê bao theo quy định;

d) Không thực hiện rà soát, kiểm tra thông tin thuê bao trong cơ sở dữ liệu theo quy trình nội bộ;

đ) Không kết nối cơ sở dữ liệu thông tin thuê bao tập trung của doanh nghiệp với cơ sở dữ liệu của Bộ Thông tin và Truyền thông hoặc của Bộ Công an.

9. Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp viễn thông di động do không thực hiện:

a) Bố trí nhân sự, phương tiện kỹ thuật nhằm bảo đảm khả năng truy nhập cơ sở dữ liệu thông tin thuê bao tập trung của doanh nghiệp để kiểm tra thông tin thuê bao khi nhận được yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

b) Xây dựng quy trình nội bộ để phục vụ công tác rà soát, kiểm tra thông tin thuê bao trong cơ sở dữ liệu nhằm đảm bảo tuân thủ đúng quy định.

10. Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi cung cấp hoặc sử dụng ứng dụng công nghệ thông tin để giả mạo thông tin, ảnh chụp giấy tờ của cá nhân, tổ chức, ảnh chụp người trực tiếp đến giao kết hợp đồng để thực hiện việc giao kết hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung cung cấp và sử dụng dịch vụ viễn thông.

11. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tịch thu tang vật được sử dụng để vi phạm hành chính đối với các hành vi vi phạm quy định tại khoản 5 Điều này nhưng không tịch thu giấy tờ của cá nhân, tổ chức.

12. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc doanh nghiệp viễn thông di động nộp lại tổng số tiền tương đương tổng số tiền đã được nạp vào tài khoản chính của SIM đối với các thuê bao bắt đầu được cung cấp dịch vụ từ sau ngày *Nghị định số 49/NĐ-CP/2017* có hiệu lực và vi phạm quy định tại khoản 2; điểm a, điểm b, điểm c khoản 5; điểm đ khoản 7 và khoản 10 Điều này. Trường hợp không thể xác định chính xác, số tiền phải nộp lại được áp dụng theo công thức: 100.000 đồng nhân với số tháng vi phạm;

b) Buộc doanh nghiệp viễn thông di động nộp lại tổng số tiền tương đương tổng số tiền đã được nạp sau thời điểm 12 tháng kể từ ngày *Nghị định số 49/NĐ-CP/2017* có hiệu lực vào tài khoản chính của SIM đối với các thuê bao được cung cấp dịch vụ từ trước ngày Nghị định này có hiệu lực và vi phạm quy định tại khoản 2; điểm a, điểm b, điểm c khoản 5; điểm đ khoản 7 và khoản 10 Điều này. Trường hợp không thể xác định chính xác, số tiền phải nộp lại được áp dụng theo công thức: 100.000 đồng nhân với số tháng vi phạm.

**Điều 32. Vi phạm các quy định về lập hóa đơn, doanh thu giá cước và thanh toán cước viễn thông**

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi lập hóa đơn thanh toán giá cước dịch vụ viễn thông thể hiện không đầy đủ hoặc không chính xác về giá cước và số tiền phải thanh toán đối với từng loại dịch vụ viễn thông hoặc thuế VAT và tổng số tiền phải thanh toán.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không cung cấp cho thuê bao viễn thông bảng kê chi tiết miễn phí một lần kèm theo hóa đơn đối với các dịch vụ viễn thông theo Danh mục dịch vụ do Bộ Thông tin và Truyền thông quy định, trừ khi có thỏa thuận khác;

b) Tính cước cuộc gọi cố định nội hạt từ thuê bao điện thoại cố định đến các số liên lạc khẩn cấp hoặc dịch vụ 116 hoặc dịch vụ báo hỏng số thuê bao điện thoại cố định;

c) Không lập hóa đơn thanh toán giá cước cho người sử dụng dịch vụ viễn thông theo hình thức trả sau, trừ trường hợp người sử dụng tự thanh toán bằng thẻ nạp tiền hoặc có thỏa thuận khác;

d) Không lưu trữ Bảng kê tổng hợp doanh thu giá cước dịch vụ viễn thông đối với người sử dụng dưới dạng chứng từ giấy theo mẫu Bảng kê doanh thu giá cước dịch vụ viễn thông đối với người sử dụng;

đ) Không lưu trữ đầy đủ Bảng kê tổng hợp doanh thu giá cước dịch vụ viễn thông, Bảng kê doanh thu giá cước dịch vụ viễn thông áp dụng cho người sử dụng dịch vụ viễn thông, Bảng kê doanh thu chênh lệch thanh toán giá cước giữa các doanh nghiệp viễn thông, Bảng kê doanh thu chênh lệch thanh toán quốc tế giữa doanh nghiệp viễn thông và các đối tác nước ngoài theo quy định của pháp luật;

e) Bảng kê tổng hợp doanh thu giá cước dịch vụ viễn thông thể hiện không đầy đủ hoặc không chính xác đối với một trong các nội dung: Doanh thu từng dịch vụ viễn thông, các khoản giảm trừ doanh thu dịch vụ viễn thông bao gồm nhưng không giới hạn ở các trường hợp giảm trừ sau: Giảm cước, chiết khấu, khuyến mại, doanh thu chênh lệch thanh toán giá cước giữa các doanh nghiệp viễn thông, doanh thu chênh lệch thanh toán giữa các doanh nghiệp viễn thông với đối tác nước ngoài, doanh thu khác.

*3. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:*

*a) Không áp dụng đúng phương pháp xác định doanh thu dịch vụ viễn thông;*

*b) Không thực hiện điều chỉnh báo cáo doanh thu dịch vụ viễn thông phù hợp với kết quả của báo cáo tài chính được kiểm toán.*

*4. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:*

*a) Không thực hiện các nội dung báo cáo doanh thu dịch vụ viễn thông;*

*b) Báo cáo doanh thu dịch vụ viễn thông không chính xác;*

*c) Không báo cáo doanh thu dịch vụ viễn thông với cơ quan nhà nước có thẩm quyền.*

5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc thu hồi hoặc buộc hoàn trả kinh phí thu sai đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 2 Điều này.

**Điều 33. Vi phạm các quy định về điểm truy nhập Internet công cộng**

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 200.000 đồng đến 500.000 đồng đối với một trong các hành vi đây:

a) Không ghi số đăng ký kinh doanh đại lý Internet trên biển “Đại lý Internet” đối với đại lý Internet phải ký hợp đồng đại lý Internet;

b) Không ghi tên doanh nghiệp hoặc không ghi số giấy phép cung cấp dịch vụ Internet của doanh nghiệp trên biển “Điểm cung cấp dịch vụ truy nhập Internet công cộng”;

c) Không thể hiện đầy đủ các hành vi bị cấm theo quy định trong nội quy sử dụng dịch vụ Internet;

d) Không niêm yết nội quy sử dụng dịch vụ Internet theo quy định;

đ) Không niêm yết giá cước.

2. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không treo biển “Đại lý Internet” hoặc “Điểm cung cấp dịch vụ truy nhập Internet công cộng”;

b) Thiết lập hệ thống thiết bị Internet để cung cấp dịch vụ ngoài địa điểm đã đăng ký trong hợp đồng đại lý Internet;

c) Hệ thống thiết bị Internet không đáp ứng các yêu cầu về bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông và an ninh thông tin theo quy định;

d) Cung cấp dịch vụ truy nhập Internet thấp hơn chất lượng hoặc không đúng với giá cước trong hợp đồng đại lý Internet.

3. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không tuân thủ thời gian hoạt động theo quy định;

b) Đại lý Internet sử dụng đường truyền thuê bao của hộ gia đình để cung cấp dịch vụ truy nhập Internet cho công cộng;

c) Để người sử dụng Internet thực hiện các hành vi bị cấm theo quy định về quản lý, cung cấp, sử dụng Internet và thông tin trên mạng;

d) Điểm truy nhập Internet công cộng không có hợp đồng đại lý Internet;

đ) Để người sử dụng truy cập, xem, tải các thông tin, hình ảnh, phim có nội dung đồi trụy, cờ bạc, mê tín dị đoan.

4. Hình thức xử phạt bổ sung:

Đình chỉ hoạt động từ 01 tháng đến 03 tháng đối với điểm truy nhập Internet công cộng vi phạm quy định tại các điểm b, c, d và đ khoản 3 Điều này.

**Mục 4**

**HÀNH VI VI PHẠM VỀ KẾT NỐI, CHIA SẺ CƠ SỞ HẠ TẦNG,**

**CÔNG TRÌNH VIỄN THÔNG**

**Điều 34. Vi phạm các quy định về kết nối mạng viễn thông công cộng**

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Doanh nghiệp viễn thông nắm giữ các phương tiện thiết yếu không công bố công khai bản thỏa thuận kết nối mẫu;

b) Doanh nghiệp viễn thông không đáp ứng đủ dung lượng kết nối theo quy hoạch chung về phát triển mạng lưới, dịch vụ viễn thông và thỏa thuận kết nối;

c) Doanh nghiệp viễn thông không bảo đảm chất lượng kết nối;

d) Thực hiện không đúng nội dung thỏa thuận kết nối đã ký kết;

đ) Từ chối yêu cầu đàm phán của doanh nghiệp viễn thông khác khi thực hiện triển khai kết nối không đúng theo quy định;

e) Ký thỏa thuận kết nối, hợp đồng cung cấp dung lượng kết nối không đầy đủ các nội dung thông tin theo quy định;

g) Không tuân thủ thời hạn thực hiện thủ tục kết nối theo quy định;

h) Doanh nghiệp viễn thông nắm giữ phương tiện thiết yếu không tạo điều kiện thuận lợi cho việc đàm phán và thực hiện kết nối của các doanh nghiệp viễn thông khác.

2. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Doanh nghiệp viễn thông nắm giữ các phương tiện thiết yếu không đăng ký thỏa thuận kết nối mẫu với Bộ Thông tin và Truyền thông;

b) Tự ý thực hiện kết nối viễn thông khi chưa có sự phê duyệt thỏa thuận kết nối bằng văn bản của Bộ Thông tin và Truyền thông;

c) Không cung cấp hoặc cung cấp không chính xác cho doanh nghiệp khác các thông tin phục vụ cho việc thực hiện kết nối theo quy định.

3. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Tự ý dừng, hạn chế hoặc gây khó khăn cho việc kết nối các mạng viễn thông công cộng với nhau hoặc hoạt động cung cấp dịch vụ của các doanh nghiệp viễn thông khác không đúng quy định hoặc thỏa thuận kết nối đã được ký kết giữa các doanh nghiệp;

b) Từ chối việc kết nối mạng viễn thông công cộng của mình với mạng viễn thông công cộng của các doanh nghiệp viễn thông khác không đúng quy định;

c) Không cho phép kết nối tại vị trí có khả thi về mặt kỹ thuật trên mạng viễn thông;

d) Không bảo đảm kết nối kịp thời hoặc công khai, minh bạch;

đ) Phân biệt đối xử trong kết nối về giá cước, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật mạng viễn thông, chất lượng mạng và dịch vụ viễn thông bao gồm cả giữa kết nối nội mạng và kết nối liên mạng;

e) Kết nối các mạng viễn thông không đúng quy định;

g) Không thực hiện quyết định kết nối của Bộ Thông tin và Truyền thông trong các trường hợp khẩn cấp nhằm bảo đảm duy trì dịch vụ viễn thông phục vụ công tác phòng, chống thiên tai, thảm họa, lũ lụt, động đất, phòng cháy, chữa cháy và các trường hợp khẩn cấp khác theo quy định;

h) Tự ý thực hiện kết nối với tiêu chuẩn giao diện kết nối hoặc tiêu chuẩn báo hiệu không tuân theo tiêu chuẩn được Bộ Thông tin và Truyền thông công bố áp dụng mà không được sự phê duyệt bằng văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

**Điều 35. Vi phạm các quy định về kết nối mạng viễn thông dùng riêng**

1. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không thực hiện đúng các quy định kết nối mạng viễn thông dùng riêng vào mạng viễn thông công cộng;

b) Kết nối mạng viễn thông dùng riêng vào mạng viễn thông công cộng mà không bảo đảm các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật theo quy định;

c) Kết nối mạng viễn thông dùng riêng với mạng viễn thông công cộng nhưng không ký hợp đồng kết nối.

2. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi kết nối các mạng viễn thông dùng riêng trực tiếp với nhau mà không được Bộ Thông tin và Truyền thông cho phép bằng văn bản.

**Điều 36. Vi phạm các quy định về chia sẻ cơ sở hạ tầng viễn thông**

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Thực hiện chia sẻ cơ sở hạ tầng viễn thông mà không thông qua hợp đồng;

b) Doanh nghiệp nắm giữ phương tiện viễn thông thiết yếu không cung cấp hoặc cung cấp không chính xác thông tin về phương tiện viễn thông thiết yếu theo quy định.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Thực hiện chia sẻ cơ sở hạ tầng viễn thông mà không bảo đảm các yếu tố cảnh quan, môi trường, quy hoạch đô thị;

b) Thực hiện chia sẻ cơ sở hạ tầng viễn thông mà không bảo đảm các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật theo quy định;

c) Phân biệt đối xử về giá, tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng khi thực hiện chia sẻ cơ sở hạ tầng viễn thông;

d) Từ chối yêu cầu đàm phán chia sẻ hạ tầng viễn thông của doanh nghiệp viễn thông khác không đúng quy định.

3. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Doanh nghiệp viễn thông hạn chế, tự ý dừng, gây khó khăn cho việc chia sẻ cơ sở hạ tầng viễn thông với doanh nghiệp viễn thông khác;

b) Doanh nghiệp viễn thông có đủ năng lực, kỹ thuật trên mạng không chia sẻ hạ tầng viễn thông với doanh nghiệp viễn thông khác;

c) Không thực hiện hoặc trì hoãn thực hiện quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc chia sẻ cơ sở hạ tầng viễn thông.

**Điều 37. Vi phạm các quy định về lập và thực hiện quy hoạch công trình viễn thông thụ động**

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không công bố công khai, không thông báo quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động đã được phê duyệt;

b) Không cung cấp đầy đủ dữ liệu về hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không thực hiện dự án đầu tư công trình viễn thông quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia hoặc làm điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng sau khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt và giao đất;

b) Thực hiện xây dựng và sử dụng công trình hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động không đúng quy hoạch đã được phê duyệt;

c) Không bố trí và bàn giao mặt bằng để xây dựng công trình viễn thông quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia hoặc được sử dụng làm điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng theo quy hoạch đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt và công bố.

3. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Doanh nghiệp viễn thông không trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động tại địa phương;

b) Doanh nghiệp viễn thông không phối hợp hoặc không đóng góp kinh phí để thực hiện hạ ngầm, thu hồi cáp treo, chỉnh trang, sắp xếp lại công trình hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động theo quy hoạch đã được phê duyệt.

**Điều 38. Vi phạm các quy định về thiết kế, xây dựng, sử dụng công trình viễn thông**

1. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không lắp đặt hệ thống cáp viễn thông, điểm truy nhập trong chung cư, tòa nhà văn phòng, khách sạn;

b) Không bố trí mặt bằng để lắp đặt cột ăng ten, lắp đặt thiết bị thu, phát sóng trong chung cư, tòa nhà văn phòng, khách sạn hoặc trong công trình xây dựng công cộng nếu việc lắp đặt là khả thi về kỹ thuật;

c) Không có hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động khi lập thiết kế cơ sở hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật giao thông, cung cấp năng lượng, chiếu sáng công cộng, cấp nước, thoát nước và các công trình hạ tầng kỹ thuật khác;

d) Việc sử dụng công trình hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động không bảo đảm nguyên tắc người sử dụng dịch vụ được tự do lựa chọn doanh nghiệp viễn thông trong các tòa nhà, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu đô thị và khu công nghệ thông tin tập trung;

đ) Cản trở trái phép việc xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động đã được phê duyệt;

e) Thi công xây dựng, sử dụng công trình sai quy chuẩn, tiêu chuẩn được quy định trong hồ sơ thiết kế đã được phê duyệt;

g) Chủ sở hữu, chủ quản lý sử dụng công trình viễn thông không tổ chức thực hiện bảo trì công trình viễn thông theo quy định.

2. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với chủ đầu tư xây dựng công trình giao thông, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu đô thị và khu công nghệ thông tin tập trung không bố trí mặt bằng để xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động.

**Điều 39. Vi phạm các quy định về sử dụng chung cơ sở hạ tầng kỹ thuật**

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Cản trở trái phép việc lắp đặt cáp viễn thông đi dọc đường, phố, hè phố, cầu cống và các đường giao thông;

b) Cản trở trái phép việc lắp đặt cáp viễn thông trên cột điện tại các khu vực không thể hạ ngầm hoặc không thể xây dựng cột treo cáp viễn thông riêng biệt;

c) Cản trở trái phép việc lắp đặt cáp viễn thông, thiết bị viễn thông trong công trình công cộng ngầm, công trình giao thông ngầm, công trình đầu mối kỹ thuật ngầm, phần ngầm của các công trình xây dựng trên mặt đất, công trình đường dây, cáp, đường ống kỹ thuật ngầm, hào và tuynen kỹ thuật.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Chủ đầu tư công trình hạ tầng kỹ thuật không thiết kế hoặc không xây dựng hạ tầng kỹ thuật cho phép sử dụng chung để lắp đặt cáp và thiết bị viễn thông phù hợp với quy hoạch hạ tầng viễn thông thụ động đã được phê duyệt;

b) Áp đặt mức giá thuê công trình hạ tầng kỹ thuật dùng chung để lắp đặt cáp và thiết bị viễn thông không theo quy định;

c) Bố trí, lắp đặt các loại đường dây, cáp và đường ống viễn thông vào công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung mà không có dấu hiệu nhận biết theo quy định.

3. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi thực hiện không đúng quy định sử dụng chung hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động.

4. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện quy định sử dụng chung hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động.

**Điều 40. Vi phạm các quy định về đảm bảo an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông**

1. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi làm hư hỏng đường dây cáp quang, cáp đồng, ăng ten hoặc trang thiết bị của hệ thống truyền dẫn, chuyển mạch và các thiết bị viễn thông khác thuộc mạch vòng nội hạt.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với doanh nghiệp viễn thông, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet, tổ chức, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ thông tin công cộng trên mạng vi phạm một trong các hành vi sau đây:

a) Không triển khai các hệ thống kỹ thuật, nghiệp vụ bảo đảm an toàn, an ninh thông tin theo quy định;

b) Không hướng dẫn các đại lý, điểm cung cấp dịch vụ công cộng của doanh nghiệp thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn, an ninh thông tin;

c) Không xây dựng, ban hành và thực hiện quy chế hoạt động nội bộ; quy trình vận hành, khai thác, cung cấp và sử dụng dịch vụ và quy chế phối hợp với Bộ Thông tin và Truyền thông và Bộ Công an trong việc đảm bảo an toàn thông tin và an ninh thông tin.

3. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Làm hư hỏng đường dây cáp quang, ăng ten hoặc trang thiết bị của hệ thống truyền dẫn, chuyển mạch và các thiết bị viễn thông khác thuộc mạng viễn thông cố định công cộng đường dài trong nước, quốc tế; mạng viễn thông di động công cộng, mạng viễn thông cố định vệ tinh công cộng, mạng viễn thông di động vệ tinh công cộng, mạng thông tin vô tuyến điện hàng hải công cộng;

b) Xâm nhập trái phép vào mạng viễn thông công cộng, mạng viễn thông dùng riêng, mạng viễn thông chuyên dùng hoặc đường thuê bao viễn thông khác.

*c) Gây ảnh hưởng, cản trở hoạt động của hệ thống trạm trung chuyển lưu lượng Internet quốc gia (VNIX);*

*d) Gây ảnh hưởng, cản trở các thành viên kết nối VNIX, khách hành của các thành viên kết nối VNIX trao đổi lưu lượng Internet qua VNIX;*

*e) Gây ảnh hưởng, cản trở người sử dụng* tra cứu thông tin địa chỉ IP tương ứng với *tên miền quốc gia Việt Nam “.vn” qua hệ thống hệ thống máy chủ tên miền (DNS) và việc truy cập các dịch vụ sử dụng tên miền quốc gia Việt Nam “.vn” trên Internet.*

4. Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Phá hoại cơ sở hạ tầng kỹ thuật vô tuyến điện hoặc cản trở trái pháp luật việc xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật vô tuyến điện hợp pháp;

b) Phá hủy, làm hư hỏng hoặc hủy hoại các công trình kiểm soát tần số vô tuyến điện; ăng ten, trang thiết bị của công trình kiểm soát tần số vô tuyến điện;

*c) Gây ảnh hưởng, cản trở hoạt động của hệ thống máy chủ tên miền quốc gia Việt Nam “.vn.”.*

5. Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 140.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Làm hư hỏng đường dây cáp quang, ăng ten hoặc trang thiết bị của hệ thống truyền dẫn, chuyển mạch và các thiết bị viễn thông khác của hệ thống đường trục viễn thông quốc gia; làm hư hỏng hệ thống máy chủ tên miền quốc gia;

b) Phá hoại cơ sở dữ liệu, phần mềm, phần cứng, thiết bị của mạng viễn thông, hệ thống máy chủ tên miền quốc gia;

c) Không thực hiện đúng quy định về bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông hoặc an ninh thông tin;

d) Không có biện pháp bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông và an ninh thông tin;

đ) Phá hủy, làm hư hỏng hoặc hủy hoại công trình viễn thông hoặc sử dụng, lợi dụng mạng lưới, thiết bị, các công cụ phần cứng, phần mềm để cản trở, gây nhiễu, gây rối loạn hoạt động mạng máy tính, viễn thông, thiết bị số;

e) Không xây dựng kế hoạch và áp dụng các biện pháp bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng, an ninh thông tin theo quy định;

g) Không xây dựng, ban hành quy trình, quy chế phối hợp với lực lượng Công an, quân sự, dân quân tự vệ để bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng và an ninh thông tin;

h) Không đầu tư, xây lắp hệ thống thiết bị phục vụ công tác bảo đảm an ninh thông tin tại phía doanh nghiệp theo quy định;

i) Không bố trí cổng kết nối hoặc các điều kiện kỹ thuật cần thiết cho nhiệm vụ bảo đảm an toàn, an ninh thông tin theo yêu cầu của Bộ Thông tin và Truyền thông, Bộ Công an;

k) Không chấm dứt ngay việc cung cấp, sử dụng dịch vụ đối với các trường hợp sử dụng, lợi dụng mạng lưới, dịch vụ viễn thông để hoạt động xâm phạm an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội;

l) Không xây dựng và thực hiện phương án, kế hoạch bảo vệ, phòng, chống các hành vi xâm hại đến sự an toàn của công trình viễn thông quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia theo quy định.

6. Tước quyền sử dụng giấy phép viễn thông từ 12 tháng đến 18 tháng đối với hành vi trì hoãn hoặc không chấp hành quyết định huy động một phần hay toàn bộ cơ sở hạ tầng viễn thông, mạng viễn thông công cộng, mạng viễn thông dùng riêng để phục vụ nhiệm vụ an ninh, quốc phòng trong trường hợp khẩn cấp theo quy định của pháp luật.

**Điều 41. Vi phạm về *quy hoạch, quy định về quản lý và sử dụng* kho số viễn thông**

1. Phạt tiền từ *70.000.000 đồng đến 100.000.000* đồng đối với hành vi không hoàn trả kho số viễn thông đã được cấp khi không còn nhu cầu sử dụng hoặc khi ngừng kinh doanh dịch vụ viễn thông.

2. Phạt tiền từ *100.000.000 đồng đến 140.000.000* đồng đối với hành vi sử dụng kho số viễn thông đã được phân bổ không đúng mục đích, phạm vi, đối tượng theo quyết định phân bổ, quy hoạch và quy định quản lý kho số viễn thông.

3. Phạt tiền từ *140.000.000 đồng đến 170.000.000* đồng đối với hành vi sử dụng kho số viễn thông khi đã có quyết định thu hồi kho số.

4. Phạt tiền từ *170.000.000 đồng đến 200.000.000* đồng đối với hành vi sử dụng kho số viễn thông *không nằm trong quy hoạch kho số viễn thông* hoặc khi chưa được phân bổ.”.

*5. Biện pháp khắc phục hậu quả:*

*a) Buộc thu hồi kho số viễn thông đối với vi phạm quy định tại các khoản 1 và 2 Điều này;*

*b) Buộc nộp lại doanh thu có được do thực hiện vi phạm hành chính quy định tại các khoản 2, 3 và 4 Điều này.*

**Điều 42. Vi phạm các quy định về *đăng ký,* sử dụng tên miền Internet**

1. Phạt tiền từ *10.000.000 đồng đến 20.000.000* đồng đối với các hành vi sau:

*a) Sử dụng tên miền quốc tế mà thông báo thiếu một trong các thông tin (đối với tổ chức: tên tổ chức ghi trong quyết định thành lập, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc các loại Giấy chứng nhận hợp lệ khác được cấp trước ngày có hiệu lực của Luật doanh nghiệp năm 2014, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động văn phòng đại diện; địa chỉ trụ sở chính, số điện thoại, hộp thư điện tử; họ và tên người quản lý tên miền kèm theo địa chỉ, số điện thoại, hộp thư điện tử; số Giấy chứng minh nhân dân, thẻ căn cước hoặc số hộ chiếu đối với người nước ngoài) hoặc (đối với cá nhân: họ và tên; địa chỉ thường trú; số điện thoại; hộp thư điện tử; số, ngày cấp, nơi cấp chứng minh nhân dân, thẻ căn cước hoặc hộ chiếu đối với người nước ngoài) tới Bộ Thông tin và Truyền thông;*

*b) Đăng ký, sử dụng tên miền mà không cập nhật khi có thay đổi một trong các thông tin liên hệ (địa chỉ, số điện thoại, địa chỉ thư điện tử, người quản lý tên miền);*

*c) Không cung cấp thông tin hoặc không phối hợp với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền khi được yêu cầu;*

*d) Báo điện tử, trang thông tin điện tử tổng hợp hoặc cổng thông tin điện tử và mạng xã hội thuộc đối tượng cấp phép mà không sử dụng tên miền quốc gia Việt Nam “.vn”, không lưu giữ thông tin tại hệ thống máy chủ có địa chỉ IP ở Việt Nam.*

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

*a) Sử dụng tên miền quốc tế mà không thông báo với Bộ Thông tin và Truyền thông;*

*b) Cấp tên miền cấp dưới tên miền quốc gia Việt Nam “.vn” của mình đã đăng ký sử dụng cho các đối tượng không phải là đơn vị thành viên của tổ chức của mình sử dụng;*

*c) Thông tin đăng ký sử dụng tên miền không chính xác, không trung thực;*

*d) Mạo danh tổ chức, cá nhân khác để thực hiện việc đăng ký tên miền.*

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

*Buộc thu hồi tên miền đối với các hành vi vi phạm quy định tại điểm b và d khoản 2 Điều này.*

**Điều 43. Vi phạm các quy định về *cung cấp dịch vụ đăng ký, duy trì* tên miền Internet**

1. Phạt tiền từ *10.000.000 đồng đến 20.000.000* đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Nhà đăng ký tên miền quốc tế tại Việt Nam không hướng dẫn tổ chức, cá nhân đăng ký sử dụng tên miền quốc tế thực hiện việc thông báo trên môi trường mạng *với Bộ Thông tin và Truyền thông các thông tin (về thời gian thông báo, địa chỉ thông báo, nội dung thông báo và khi có sự thay đổi thông tin đã thông báo thì phải cập nhật sự thay đổi hoặc gửi văn bản về Bộ Thông tin và Truyền thông để điều chỉnh thông tin);*

b) Nhà đăng ký tên miền quốc tế tại Việt Nam không báo cáo việc cập nhật danh sách tên miền quốc tế mà mình đang quản lý qua môi trường mạng;

*c) Nhà đăng ký tên miền không xây dựng hoặc không công bố các biểu mẫu, quy trình, thủ tục đăng ký tên miền tại trang thông tin điện tử của mình;*

*d) Nhà đăng ký tên miền không hướng dẫn cho tổ chức, cá nhân các quy định về đăng ký, sử dụng tên miền.*

*2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với nhà đăng ký tên miền vi phạm một trong các hành vi sau:*

a) *Nhà đăng ký tên miền “.vn”* không có các biện pháp bảo đảm an toàn, an ninh đối với các tên miền của tổ chức, cá nhân đã đăng ký trên hệ thống máy chủ tên miền (DNS) của mình;

b) Đầu cơ tên miền dưới mọi hình thức khi cung cấp tên miền quốc gia *Việt Nam* “.vn”;

c) Nhà đăng ký tên miền “.vn” cản trở tổ chức, cá nhân đăng ký sử dụng tên miền hợp pháp;

d) Ngăn cản trái phép tổ chức, cá nhân chuyển đổi nhà đăng ký tên miền “.vn”:

đ) Lưu giữ không đầy đủ hoặc không chính xác *thông tin của khách hàng mà mình cung cấp dịch vụ đăng ký, duy trì tên miền theo quy định*.

3. Phạt tiền từ *30.000.000 đồng đến 50.000.000* đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Nhà đăng ký tên miền không lưu giữ *thông tin của khách hàng mà mình cung cấp dịch vụ đăng ký, duy trì tên miền;*

b) Nhà đăng ký tên miền không cung cấp thông tin *hoặc* cung cấp thông tin không chính xác *hoặc* không phối hợp với cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong việc xử lý các vụ việc liên quan đến tên miền do mình quản lý;

*c) Nhà đăng ký tên miền không thực hiện ngừng dịch vụ theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với tên miền quốc tế vi phạm do tổ chức, cá nhân mà Nhà đăng ký đang quản lý;*

d) Nhà đăng ký tên miền “.vn” không thực hiện các biện pháp bảo đảm dự phòng an toàn dữ liệu tên miền;

đ) Nhà đăng ký tên miền “.vn” ở trong nước không sử dụng máy chủ tên miền chính (Primary DNS) dùng tên miền quốc gia Việt Nam ".vn" khi cung cấp dịch vụ DNS.

*4. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:*

a) Không phải là nhà đăng ký tên miền chính thức (Accredited Registrar) của Tổ chức quản lý tên miền quốc tế (ICANN) hoặc không có hợp đồng ký với nhà đăng ký tên miền chính thức của Tổ chức quản lý tên miền quốc tế (ICANN) khi cung cấp dịch vụ đăng ký tên miền quốc tế tại Việt Nam;

*b) Cung cấp dịch vụ đăng ký tên miền quốc tế tại Việt Nam mà không thực hiện việc báo cáo với Bộ Thông tin và Truyền thông;*

c) Cung cấp dịch vụ đăng ký tên miền quốc tế tại Việt Nam nhưng không phải là doanh nghiệp được thành lập theo pháp luật Việt Nam;

d) Cung cấp dịch vụ đăng ký, duy trì tên miền quốc gia Việt Nam “.vn” khi chưa phải là nhà đăng ký tên miền “.vn” hoặc chưa có hợp đồng làm đại lý với nhà đăng ký tên miền “.vn” ở trong nước.

**Điều 44. Vi phạm các quy định về đăng ký, sử dụng địa chỉ IP và số hiệu mạng**

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không thực hiện định tuyến địa chỉ Internet và số hiệu mạng;

b) Sản xuất hoặc nhập khẩu các thiết bị, phần mềm có khả năng kết nối Internet nhưng không ứng dụng công nghệ IPv6.

2. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Tổ chức, doanh nghiệp tiếp nhận, sử dụng địa chỉ IP và số hiệu mạng từ tổ chức nước ngoài mà không tuân thủ các chính sách quản lý chung của Bộ Thông tin và Truyền thông;

b) Không hoàn trả địa chỉ IP, số hiệu mạng đã được cấp khi không còn nhu cầu sử dụng.

*3. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với tổ chức, doanh nghiệp vi phạm một trong các hành vi sau:*

*a) Không thực hiện khai báo cập nhật đầy đủ thông tin sử dụng các vùng địa chỉ IP và số hiệu mạng đã được cấp;*

*b) Định tuyến vùng địa chỉ IP của tổ chức khác mà tổ chức quản lý địa chỉ đó không cho phép;*

*c)Tiếp tục sử dụng các vùng địa chỉ IP, số hiệu mạng sau khi có quyết định thu hồi;*

*d) Không phối hợp với cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong việc xác minh địa chỉ IP, số hiệu mạng do mình quản lý;*

*đ) Cấp phát lại địa chỉ IP khi chưa có giấy phép cung cấp dịch vụ Internet.*

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc thu hồi địa chỉ IP, số hiệu mạng đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 2 và *điểm c khoản 3 Điều này.*

***Điều 45. Vi phạm các quy định về đăng ký và cấp phát tên miền chung mới cấp cao nhất (NewgTLD):***

*1. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:*

*a) Tổ chức, doanh nghiệp thực hiện đăng ký NewgTLD với Tổ chức quản lý tên miền quốc tế (ICANN) khi chưa có ý kiến bằng văn bản của Bộ Thông tin và Truyền thông;*

*b) Tổ chức, doanh nghiệp không thực hiện thông báo với Bộ Thông tin và Truyền thông sau khi được ICANN chính thức chuyển giao NewgTLD.*

*2. Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:*

*a) Tổ chức, doanh nghiệp triển khai dịch vụ đăng ký, duy trì tên miền cấp dưới NewgTLD mà không báo cáo Bộ Thông tin và Truyền thông;*

*b) Tổ chức, doanh nghiệp cấp phát tên miền cấp dưới NewgTLD vi phạm các quy định của pháp luật về quản lý và sử dụng tài nguyên Internet.*

*3. Hình thức xử phạt bổ sung:*

*Đình chỉ hoạt động từ 01 tháng đến 03 tháng đối với vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này.*

***Điều 46. Vi phạm các quy định về chuyển nhượng, thuê và cho thuê kho số viễn thông***

*1. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:*

*a) Không thông báo bằng văn bản cho cơ quan quản lý nhà nước đúng thời hạn việc thuê và cho thuê số thuê bao viễn thông; việc chấm dứt thuê và cho thuê số thuê bao viễn thông;*

*b) Lập hợp đồng thuê và cho thuê số thuê bao viễn thông không đầy đủ các nội dung theo quy định;*

*c) Chuyển nhượng hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng kho số viễn thông đã được phân bổ thông qua đấu giá nhưng chưa được sự đồng ý của Bộ Thông tin và Truyền thông.*

*2. Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:*

*a) Thuê, cho thuê số thuê bao viễn thông không gắn với việc bán lại dịch vụ viễn thông;*

*b) Chuyển nhượng hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng kho số viễn thông được phân bổ không thông qua đấu giá;*

*c) Chuyển nhượng quyền sử dụng kho số viễn thông khi không có quyền sử dụng hợp pháp;*

*d) Chuyển nhượng quyền sử dụng kho số viễn thông nhưng đối tượng nhận chuyển nhượng không đủ điều kiện nhận chuyển nhượng.*

*3. Biện pháp khắc phục hậu quả:*

*a) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này;*

*b) Buộc nộp lại doanh thu có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại điểm c khoản 1 và khoản 2 Điều này.*

**Điều 47. Vi phạm các quy định về đấu giá, thi tuyển quyền sử dụng kho số viễn thông**

1. Phạt tiền từ *70.000.000 đồng đến 100.000.000* đồng đối với hành vi không thanh toán đầy đủ tiền trúng đấu giá, đúng thời hạn theo quy định.

2. Phạt tiền từ *100.000.000 đồng đến 140.000.000* đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Kê khai thông tin không trung thực để được tham gia đấu giá hoặc thi tuyển quyền sử dụng kho số viễn thông;

b) Không thực hiện các nội dung trong bản cam kết sau khi trúng đấu giá hoặc trúng thi tuyển quyền sử dụng kho số viễn thông.

3. Phạt tiền từ *140.000.000 đồng đến 170.000.000* đồng đối với hành vi thông đồng giữa các bên tham gia đấu giá, thi tuyển hoặc giữa các doanh nghiệp tham gia đấu giá, thi tuyển quyền sử dụng kho số viễn thông.

4. Phạt tiền từ *170.000.000 đồng đến 200.000.000* đồng đối với hành vi tổ chức đấu giá quyền sử dụng kho số viễn thông khi không có thẩm quyền hoặc không có quyền sử dụng hợp pháp kho số viễn thông.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu; buộc thu hồi kho số viễn thông đã phân bổ đối với hành vi vi phạm quy định tại *khoản 2, khoản 3 và khoản 4* Điều này;

*b) Buộc nộp lại doanh thu có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại các khoản 2, 3 và 4 Điều này.*

**Điều 48. Vi phạm các quy định về *chuyển nhượng quyền sử dụng tài nguyên Internet,* đấu giá quyền sử dụng tài nguyên Internet**

*1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi không thanh toán đầy đủ tiền trúng đấu giá theo quy định tại Hồ sơ mời đấu giá.*

*2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:*

*a) Chuyển nhượng quyền sử dụng tên miền quốc gia Việt Nam “.vn” đối với tên miền không được phép chuyển nhượng;*

*b) Chuyển nhượng quyền sử dụng tài nguyên Internet khi tổ chức, cá nhân chuyển nhượng không có quyền sử dụng hợp pháp;*

*c) Chuyển nhượng quyền sử dụng tên miền quốc gia Việt Nam “.vn”không thông qua đấu giá mà không đúng trình tự, thủ tục.*

*3. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:*

*a) Kê khai thông tin không trung thực hoặc thông đồng với nhau để được tham gia đấu giá quyền sử dụng tài nguyên Internet;*

b) *Thông đồng để dìm giá* trong quá trình tham gia đấu giá;

*c) Chuyển nhượng quyền sử dụng tên miền quốc gia Việt Nam “.vn” được cấp thông qua đấu giá mà không được sự đồng ý của Bộ Thông tin và Truyền thông;*

d) Không thực hiện *một trong* các nội dung trong bản cam kết sau khi trúng đấu giá hoặc trúng thi tuyển quyền sử dụng tài nguyên Internet.

4. *Biện pháp khắc phục hậu quả*:

Buộc thu hồi tài nguyên Internet đã cấp sai đối với hành vi vi phạm quy định tại các *điểm a, b và d khoản 2* Điều này.

***Điều 49. Vi phạm các quy định về cung cấp dữ liệu chuyên ngành viễn thông***

*1. Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi cung cấp không đúng thời hạn hoặc cung cấp không đầy đủ thông tin, dữ liệu chuyên ngành viễn thông theo quy định.*

*2. Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 140.000.000 đồng đối với hành vi không cung cấp hoặc làm sai lệch thông tin, dữ liệu chuyên ngành viễn thông cho cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành viễn thông.*

**Mục 6**

**HÀNH VI VI PHẠM VỀ CHẤT LƯỢNG VIỄN THÔNG**

**Điều 50. Vi phạm các quy định về chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy, cấp giấy phép nhập khẩu**

1. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Tẩy xóa, sửa chữa giấy chứng nhận hợp quy, thông báo tiếp nhận bản công bố hợp quy, giấy phép nhập khẩu thiết bị phát, thu - phát sóng vô tuyến điện;

b) Bán thiết bị thuộc danh mục sản phẩm, hàng hóa chuyên ngành công nghệ thông tin và truyền thông bắt buộc phải chứng nhận và công bố hợp quy mà không có chứng nhận hợp quy hoặc không công bố hợp quy hoặc không gắn dấu hợp quy;

c) Bán thiết bị thuộc danh mục sản phẩm, hàng hóa chuyên ngành công nghệ thông tin và truyền thông bắt buộc phải công bố hợp quy mà thiết bị chưa được công bố hợp quy, chưa gắn dấu hợp quy;

d) Không lưu trữ hồ sơ chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy theo quy định.

*đ) Bán, cung cấp thiết bị thu truyền hình số mặt đất DVB-T2 nhưng không gắn biểu trưng số hóa truyền hình.*

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Sản xuất, nhập khẩu thiết bị thuộc danh mục sản phẩm, hàng hóa chuyên ngành công nghệ thông tin và truyền thông bắt buộc phải chứng nhận và công bố hợp quy nhưng không chứng nhận hợp quy trước khi đưa vào lưu thông trên thị trường;

b) Sản xuất, nhập khẩu thiết bị thuộc danh mục sản phẩm, hàng hóa chuyên ngành công nghệ thông tin và truyền thông bắt buộc phải chứng nhận và công bố hợp quy và danh mục sản phẩm, hàng hóa chuyên ngành công nghệ thông tin và truyền thông bắt buộc phải công bố hợp quy nhưng không thực hiện công bố hợp quy trước khi đưa vào lưu thông trên thị trường;

c) Sản xuất, nhập khẩu thiết bị thuộc danh mục sản phẩm, hàng hóa chuyên ngành công nghệ thông tin và truyền thông bắt buộc phải chứng nhận và công bố hợp quy và danh mục sản phẩm, hàng hóa chuyên ngành công nghệ thông tin và truyền thông bắt buộc phải công bố hợp quy nhưng không gắn dấu hợp quy trước khi đưa vào lưu thông trên thị trường;

d) Kết nối vào mạng viễn thông công cộng thiết bị thuộc danh mục sản phẩm, hàng hóa chuyên ngành công nghệ thông tin và truyền thông bắt buộc phải chứng nhận và công bố hợp quy nhưng không được chứng nhận hợp quy hoặc không được công bố hợp quy hoặc không gắn dấu hợp quy;

đ) Cung cấp, sử dụng hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động, kết nối mạng viễn thông không thực hiện công bố hợp quy;

e) Sử dụng dấu hợp quy không đúng mẫu dấu hợp quy, mã dấu hợp quy đã được Tổ chức chứng nhận cấp;

g) Không thực hiện lại việc chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy theo quy định;

h) Nhập khẩu thiết bị thuộc danh mục thiết bị phát, thu - phát sóng vô tuyến điện cần giấy phép nhập khẩu nhưng không có giấy phép nhập khẩu hoặc sử dụng giấy phép nhập khẩu đã hết hiệu lực;

*i) Bán, cung cấp máy thu hình không tích hợp chức năng thu truyền hình số mặt đất tiêu chuẩn DVB-T2;*

*k) Không thực hiện giám sát đối với sản phẩm đã được chứng nhận hợp quy theo quy định.*

3. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi sản xuất, nhập khẩu hoặc lưu thông trên thị trường thiết bị thuộc danh mục sản phẩm, hàng hóa chuyên ngành công nghệ thông tin và truyền thông bắt buộc phải chứng nhận và công bố hợp quy và danh mục sản phẩm, hàng hóa chuyên ngành công nghệ thông tin và truyền thông bắt buộc phải công bố hợp quy nhưng có chất lượng không phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật áp dụng đã được chứng nhận hoặc công bố.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc thu hồi thiết bị viễn thông đang lưu thông trên thị trường đối với hành vi vi phạm quy định tại các khoản 1 và 2 Điều này;

b) Buộc thay đổi mục đích sử dụng hoặc tái chế hoặc tái xuất thiết bị viễn thông nhập khẩu vi phạm quy định tại khoản 3 Điều này.

**Điều 51. Vi phạm quy định về chất lượng mạng và dịch vụ viễn thông**

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không hoàn thành thủ tục công bố chất lượng dịch vụ viễn thông theo thời hạn quy định;

b) Không thường xuyên tự giám sát chất lượng dịch vụ viễn thông theo quy định.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không công bố chất lượng theo tiêu chuẩn tự nguyện áp dụng đối với các dịch vụ viễn thông không thuộc danh mục dịch vụ viễn thông bắt buộc quản lý chất lượng trên trang thông tin điện tử của doanh nghiệp;

b) Đăng tải bản công bố chất lượng dịch vụ viễn thông trên trang tin điện tử của doanh nghiệp hoặc niêm yết bản công bố chất lượng dịch vụ viễn thông tại các điểm giao dịch không đúng thời hạn quy định hoặc không đúng với bản công bố chất lượng dịch vụ viễn thông trong hồ sơ công bố chất lượng dịch vụ đã gửi cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

c) Không ban hành hoặc ban hành không đầy đủ nội dung quy chế tự kiểm tra chất lượng dịch vụ viễn thông theo quy định;

d) Không có mục quản lý chất lượng dịch vụ tại trang tin điện tử của doanh nghiệp để công khai thông tin về công tác quản lý chất lượng dịch vụ viễn thông do doanh nghiệp cung cấp theo quy định.

3. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không công bố chất lượng theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với các dịch vụ viễn thông thuộc danh mục dịch vụ viễn thông bắt buộc quản lý chất lượng;

b) Không thực hiện lại và hoàn thành thủ tục công bố chất lượng dịch vụ viễn thông theo thời hạn quy định khi có sự thay đổi về quy định của pháp luật, quy chuẩn, tiêu chuẩn hoặc có sự thay đổi liên quan đến các nội dung đã công bố;

c) Không đăng tải bản công bố chất lượng dịch vụ viễn thông trên trang tin điện tử của doanh nghiệp hoặc không niêm yết bản công bố chất lượng dịch vụ viễn thông tại nơi dễ nhìn thấy và dễ dàng đọc được ở tất cả các điểm giao dịch có thực hiện việc ký hợp đồng cung cấp dịch vụ với khách hàng;

d) Không thực hiện hoặc thực hiện không đúng việc báo cáo định kỳ, báo cáo đột xuất chất lượng dịch vụ viễn thông theo quy định hoặc theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền;

đ) Không lưu trữ hoặc lưu trữ không đầy đủ, không đúng quy định các số liệu, tài liệu sử dụng để lập báo cáo chất lượng dịch vụ viễn thông;

e) Số liệu, tài liệu sử dụng để lập báo cáo được lưu trữ không khớp với số liệu báo cáo cơ quan quản lý nhà nước;

g) Không cung cấp, cung cấp không đầy đủ hoặc cung cấp không đúng yêu cầu các tài liệu, số liệu cho việc thanh tra, kiểm tra chất lượng dịch vụ viễn thông;

h) Không hỗ trợ kỹ thuật để cơ quan nhà nước có thẩm quyền truy nhập vào hệ thống thiết bị của doanh nghiệp nhằm thẩm tra số liệu;

i) Không thực hiện hoặc thực hiện không đúng, không đầy đủ nội dung theo quy định việc tự kiểm tra chất lượng dịch vụ viễn thông;

k) Không lưu trữ hoặc lưu trữ không đầy đủ, không đúng văn bản kết quả tự kiểm tra định kỳ chất lượng dịch vụ viễn thông và kết quả tự đo kiểm chỉ tiêu chất lượng dịch vụ viễn thông cho từng dịch vụ cùng với số liệu tự đo kiểm, số liệu xây dựng các kết quả đó theo quy định;

l) Không công khai hoặc công khai không đầy đủ, không đúng các nội dung thông tin mà doanh nghiệp phải công khai trong mục quản lý chất lượng dịch vụ theo quy định;

*m) Không đăng tải vùng cung cấp dịch vụ dưới dạng bản đồ số trên trang thông tin điện tử của doanh nghiệp theo quy định.*

4. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Cung cấp dịch vụ viễn thông có một chỉ tiêu chất lượng thấp hơn quy định tại tiêu chuẩn, quy chuẩn do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành hoặc thấp hơn mức chất lượng đã công bố;

b) Không công bố, kiểm tra, kiểm soát chất lượng mạng theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

5. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Cung cấp dịch vụ viễn thông có trên một chỉ tiêu chất lượng thấp hơn quy định tại tiêu chuẩn, quy chuẩn do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành hoặc thấp hơn mức chất lượng đã công bố;

b) Không bảo đảm chất lượng mạng theo tiêu chuẩn, quy chuẩn do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành.

**Điều 52. Vi phạm quy định về kiểm định thiết bị viễn thông, đài vô tuyến điện**

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 200.000 đồng đến 500.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không niêm yết đúng quy định bản sao giấy chứng nhận kiểm định tại địa điểm lắp đặt thiết bị viễn thông, đài vô tuyến điện;

b) Không niêm yết bản Thông báo trạm gốc không phải kiểm định tại địa điểm lắp đặt thiết bị viễn thông, đài vô tuyến điện.

2. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Sửa chữa, tẩy xóa giấy chứng nhận kiểm định;

b) Không thực hiện kiểm định lại đối với thiết bị viễn thông và đài vô tuyến điện thuộc danh mục thiết bị viễn thông và đài vô tuyến điện bắt buộc kiểm định đúng thời hạn quy định;

c) Không thực hiện kiểm định bất thường theo quy định đối với thiết bị viễn thông và đài vô tuyến điện thuộc danh mục thiết bị viễn thông và đài vô tuyến điện bắt buộc kiểm định đã được kiểm định nhưng có sự thay đổi vượt quá mức giới hạn an toàn cho phép ghi trong giấy chứng nhận kiểm định hoặc khi phát hiện không còn phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành.

3. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Sử dụng thiết bị viễn thông đã được kiểm định nhưng giấy chứng nhận kiểm định đã hết hiệu lực;

b) Không thực hiện việc kiểm định khi đưa thiết bị viễn thông thuộc danh mục thiết bị viễn thông bắt buộc kiểm định vào hoạt động và trong quá trình hoạt động;

c) Không niêm yết Bản thông báo trạm gốc không phải kiểm định;

d) Không báo cáo tình hình kiểm định theo quy định.

**Mục 7**

**HÀNH VI VI PHẠM VỀ GIÁ CƯỚC,**

**KHUYẾN MẠI TRONG VIỄN THÔNG**

**Điều 53. Vi phạm quy định về giá cước viễn thông**

1. Phạt tiền từ *3.000.000 đồng đến 5000.000* đồng đối với hành vi không niêm yết giá cước dịch vụ viễn thông theo quy định.

*2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:*

*a) Không thông báo giá cước dịch vụ viễn thông với cơ quan nhà nước có thẩm quyền trước khi bắt đầu chính thức cung cấp dịch vụ theo giấy phép mới;*

*b) Thông báo giá cước dịch vụ viễn thông với cơ quan nhà nước có thẩm quyền chậm so với thời gian quy định.*

3. Phạt tiền từ *70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng* đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không thông báo giá cước dịch vụ viễn thông với Bộ Thông tin và Truyền thông theo quy định;

b) Áp dụng giá cước trước khi đăng ký với Bộ Thông tin và Truyền thông theo quy định;

c) Không đăng ký giá cước với Bộ Thông tin và Truyền thông;

d) Cài đặt không đúng giá cước dịch vụ viễn thông;

đ) Không trình phương án giá cước loại giá cước do Bộ Thông tin và Truyền thông quyết định hoặc phương án giá cước dịch vụ viễn thông theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

e) Không trình phương án miễn giảm giá cước phục vụ nhiệm vụ viễn thông công ích cho Bộ Thông tin và Truyền thông hoặc theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

*g) Không ban hành quyết định giá cước khi cung cấp dịch vụ;*

*h) Báo cáo giá thành dịch vụ viễn thông với cơ quan nhà nước có thẩm quyền chậm so với thời hạn quy định;*

*i) Báo cáo giá thành không đầy đủ nội dung theo quy định.*

4. Phạt tiền từ *100.000.000 đồng đến 140.000.000 đồng* đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Áp dụng giá cước, khung giá cước dịch vụ viễn thông công ích, giá cước kết nối không đúng giá cước, khung giá cước do Bộ Thông tin và Truyền thông quyết định;

b) Thu giá cước sai so với giá cước tại quyết định đã công bố ban hành hoặc giá cước hiệp thương đối với giá cước hạ tầng dùng riêng do nhà nước quy định;

c) Miễn giảm giá cước dịch vụ viễn thông khi chưa được sự chấp thuận bằng văn bản của Bộ Thông tin và Truyền thông;

*d) Không đăng ký giá cước với cơ quan nhà nước có thẩm quyền.*

*5. Phạt tiền từ 140.000.000 đồng đến 170.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:*

*a) Bù chéo giữa các loại hình dịch vụ viễn thông khi xác định giá thành, giá cước, khi thanh toán dịch vụ viễn thông cho người sử dụng;*

*b) Cung cấp giá cước không đúng với giá cước đã đăng ký, thông báo với Bộ Thông tin và Truyền thông;*

*c) Cung cấp dịch vụ viễn thông với giá cước thấp quá mức so với giá cước trung bình trên thị trường dịch vụ viễn thông theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông;*

*d) Không thực hiện các biện pháp kiểm soát, bình ổn giá cước viễn thông theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.*

*6. Phạt tiền từ 170.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:*

*a) Không tuân thủ quyết định đình chỉ giá cước của Bộ Thông tin và Truyền thông;*

*b) Không báo cáo giá thành với cơ quan nhà nước có thẩm quyền;*

*c) Ký kết giá cước với đối tác nước ngoài thấp hơn giá cước sàn do cơ quan nhà nước có thẩm quyền công bố, báo cáo không trung thực giá cước thanh toán quốc tế doanh nghiệp đàm phán, chuyển giá, chiết khấu để giảm giá thanh toán thấp hơn giá sàn nhà nước công bố;*

*d) Áp đặt, tăng hoặc giảm giá cước viễn thông gây mất ổn định thị trường, làm thiệt hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của người sử dụng dịch vụ viễn thông, của doanh nghiệp viễn thông khác, của Nhà nước;*

*đ) Gian dối, giả mạo số liệu lưu lượng điện thoại chiều gọi đi, đến của tổng đài, hệ thống kỹ thuật trong tài liệu, hóa đơn chứng từ đối soát, sổ sách kế toán;*

*e) Doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường áp dụng giá cước dịch vụ viễn thông thấp hơn giá thành.*

*7. Biện pháp khắc phục hậu quả:*

*Buộc nộp lại doanh thu có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại các khoản 3, 4, 5, 6 và 7 Điều này.*

**Điều 54. Vi phạm quy định về khuyến mại đối với dịch vụ viễn thông, hàng hóa viễn thông chuyên dung**

*1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:*

*a) Thông báo chương trình khuyến mại với cơ quan nhà nước có thẩm quyền chậm so với thời hạn quy định;*

*b) Thực hiện chương trình khuyến mại sai ngày thông báo;*

*c) Thực hiện chương trình khuyến mại hơn số ngày thông báo;*

*d) Thực hiện chương trình khuyến mại sai mức khuyến mại đã thông báo;*

*đ) Thực hiện chương trình khuyến mại sai đối tượng khuyến mại đã thông báo;*

*e) Thực hiện chương trình khuyến mại sai với nội dung đã thông báo.*

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không phải là doanh nghiệp viễn thông hoặc không được doanh nghiệp viễn thông thuê nhưng thực hiện khuyến mại hàng hóa viễn thông chuyên dùng, dịch vụ viễn thông;

b) Sử dụng nhãn hiệu dịch vụ viễn thông, nhãn hiệu hàng hóa viễn thông chuyên dùng để khuyến mại không đúng quy định theo danh mục dịch vụ viễn thông, danh mục hàng hóa viễn thông chuyên dùng do Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành;

c) Khuyến mại với mức giá trị vật chất khuyến mại áp dụng cho từng đơn vị dịch vụ viễn thông, hàng hóa viễn thông chuyên dùng, mức tổng giá trị của dịch vụ, hàng hóa trong một chương trình vượt quá mức quy định khuyến mại tối đa của Bộ Thông tin và Truyền thông;

d) Thực hiện các hình thức khuyến mại dịch vụ viễn thông, hàng hóa viễn thông chuyên dùng ngoài các hình thức khuyến mại dịch vụ viễn thông, hàng hóa viễn thông chuyên dùng mà không được sự chấp thuận của Bộ Thông tin và Truyền thông;

đ) Áp dụng đơn vị khuyến mại cho dịch vụ viễn thông sai quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông;

*e) Không đăng ký chương trình khuyến mại với cơ quan nhà nước có thẩm quyền;*

*g) Đăng ký thực hiện chương trình khuyến mại giảm giá đối với các dịch vụ trong danh mục dịch vụ viễn thông phải đăng ký giá cước đến Bộ Thông tin và Truyền thông chậm so với thời hạn quy định;*

*h) Thực hiện chương trình khuyến mại sai ngày đăng ký;*

*i) Thực hiện chương trình khuyến mại hơn số ngày đăng ký;*

*k) Thực hiện chương trình khuyến mại sai mức khuyến mại đã đăng ký;*

*l) Thực hiện chương trình khuyến mại sai đối tượng khuyến mại đã đăng ký;*

*m) Thực hiện chương trình khuyến mại sai với nội dung đã đăng ký;*

*n) Không thu hồi số thuê bao di động đã cấp cho khách hàng dùng thử dịch vụ.*

*o) Không thông báo chương trình khuyến mại với cơ quan nhà nước có thẩm quyền.*

3. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Tặng SIM có chứa số thuê bao viễn thông hoặc tặng máy điện thoại đã được gắn sẵn số thuê bao viễn thông cho khách hàng không đăng ký dùng thử dịch vụ;

b) Phát hành, cung cấp ra thị trường SIM có nạp sẵn tiền trong tài khoản; tặng lưu lượng, miễn phí lưu lượng thay cho việc nạp tiền sẵn trong tài khoản;

c) Bán hoặc khuyến mại hoặc chiết khấu giảm giá SIM thuê bao thấp hơn giá thành toàn bộ của SIM trắng cộng với giá cước hòa mạng;

d) Không thông báo các loại thẻ, mệnh giá thẻ cho Bộ Thông tin và Truyền thông khi phát hành thẻ thanh toán;

đ) Cung ứng dịch vụ viễn thông mẫu cho khách hàng không đăng ký dùng thử dịch vụ;

e) Cung ứng dịch vụ viễn thông mẫu để khách hàng dùng thử không phải trả tiền khi đã hết thời gian thử nghiệm hoặc dịch vụ đã được cung cấp ra thị trường lớn hơn 12 tháng;

g) Thời gian cung ứng dịch vụ viễn thông mẫu vượt quá 31 ngày;

h) Cung ứng dịch vụ viễn thông mẫu để khách hàng dùng thử không phải trả tiền có tổng giá trị lớn hơn 100.000 đồng;

i) Tặng hàng hóa viễn thông chuyên dùng hoặc dịch vụ viễn thông không kèm theo việc mua bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ;

k) Bán hàng, cung ứng dịch vụ có kèm theo phiếu mua SIM có chứa một số thuê bao viễn thông hoặc phiếu mua máy điện thoại có gắn sẵn một số thuê bao viễn thông hoặc phiếu mua thẻ nạp tiền;

l) Phiếu sử dụng dịch vụ viễn thông có hiệu lực trước khi khách hàng sử dụng tối thiểu thời gian liên lạc, lượng thông tin, gói thông tin bằng thời gian liên lạc, lượng thông tin, gói thông tin ghi trong phiếu sử dụng dịch vụ;

m) Áp dụng chương trình khách hàng thường xuyên không đúng đối tượng.

4. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không thông báo thực hiện chương trình khuyến mại đối với dịch vụ viễn thông, hàng hóa viễn thông chuyên dùng đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

b) Không đăng ký thực hiện chương trình khuyến mại giảm giá đối với các dịch vụ trong danh mục dịch vụ viễn thông phải đăng ký giá cước đến Bộ Thông tin và Truyền thông;

c) Thực hiện một chương trình khuyến mại giảm giá đối với một nhãn hiệu dịch vụ viễn thông, nhãn hiệu hàng hóa viễn thông chuyên dùng; một chương trình khuyến mại cung cấp dịch vụ viễn thông, bán hàng hóa viễn thông chuyên dùng kèm theo việc tham dự chương trình khuyến mại mang tính may rủi vượt quá thời gian quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông;

d) Thực hiện một chương trình khuyến mại giảm giá đối với một nhãn hiệu dịch vụ viễn thông, nhãn hiệu hàng hóa viễn thông chuyên dùng vượt quá 45 ngày; một chương trình khuyến mại cung cấp dịch vụ viễn thông, bán hàng hóa viễn thông chuyên dùng kèm theo việc tham dự chương trình khuyến mại mang tính may rủi vượt quá 90 ngày đối với nhãn hiệu dịch vụ, nhãn hiệu hàng hóa Bộ Thông tin và Truyền thông không quy định thời gian;

đ) Thực hiện trong một năm các chương trình khuyến mại giảm giá đối với một nhãn hiệu dịch vụ viễn thông, nhãn hiệu hàng hóa viễn thông chuyên dùng, chương trình khuyến mại cung cấp dịch vụ viễn thông, bán hàng hóa viễn thông chuyên dùng kèm theo việc tham dự chương trình khuyến mại mang tính may rủi vượt quá tổng thời gian thực hiện khuyến mại trong năm theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông;

e) Thực hiện trong một năm các chương trình khuyến mại giảm giá đối với một nhãn hiệu dịch vụ viễn thông, nhãn hiệu hàng hóa viễn thông chuyên dùng có tổng thời gian vượt quá 90 ngày; chương trình khuyến mại cung cấp dịch vụ viễn thông, bán hàng hóa viễn thông chuyên dùng kèm theo việc tham dự chương trình khuyến mại mang tính may rủi có tổng thời gian vượt quá 180 ngày đối với dịch vụ Bộ Thông tin và Truyền thông không quy định;

g) Khuyến mại giá trị vật chất dùng cho một đơn vị dịch vụ, hàng hóa viễn thông chuyên dùng hoặc tổng giá trị của dịch vụ, hàng hóa chuyên dùng vượt quá quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông;

h) Khuyến mại giá trị vật chất dùng cho một đơn vị dịch vụ, hàng hóa viễn thông chuyên dùng vượt quá 50% giá của đơn vị dịch vụ, hàng hóa viễn thông chuyên dùng trước thời gian khuyến mại; hoặc khuyến mại tổng giá trị tối đa của dịch vụ, hàng hóa viễn thông chuyên dùng vượt quá 50% tổng giá trị của dịch vụ viễn thông, hàng hóa viễn thông chuyên dùng đối với dịch vụ Bộ Thông tin và Truyền thông không quy định;

*i) Giá cước dịch vụ viễn thông sau khi thực hiện khuyến mại giảm giá của doanh nghiệp thống lĩnh thị trường thấp hơn giá thành dịch vụ mà doanh nghiệp đã đăng ký với cơ quan nhà nước có thẩm quyền.*

5. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với hành vi khuyến mại bằng việc giảm giá cước dịch vụ viễn thông, giảm giá bán hàng hóa viễn thông chuyên dùng đối với dịch vụ viễn thông, hàng hóa viễn thông chuyên dùng do Nhà nước quy định giá cụ thể; khuyến mại bằng việc giảm giá cước dịch vụ viễn thông, giảm giá bán hàng hóa viễn thông chuyên dùng xuống thấp hơn mức tối thiểu đối với dịch vụ viễn thông, hàng hóa viễn thông chuyên dùng do Nhà nước quy định khung giá hoặc giá tối thiểu.

6. Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi không tuân thủ văn bản đình chỉ chương trình khuyến mại của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

*7. Hình thức xử phạt bổ sung:*

*Đình chỉ hoạt động phát triển thuê bao mới đối với hành vi vi phạm quy định tại các điểm c, d, đ và e khoản 1; các điểm c, d, đ, e, i, k, l và o khoản 2; các điểm b và c khoản 3 và các khoản 4, 5 và 6 Điều này.*

8. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc thu hồi toàn bộ khoản thất thu do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 6 Điều này.

**Chương IV**

**HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC TẦN SỐ**

**VÔ TUYẾN ĐIỆN, HÌNH THỨC XỬ PHẠT VÀ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC HẬU QUẢ**

**Mục 1**

**HÀNH VI VI PHẠM VỀ GIẤY PHÉP VÀ SỬ DỤNG**

**TẦN SỐ VÔ TUYẾN ĐIỆN**

**Điều 55. Vi phạm quy định về giấy phép**

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 200.000 đồng đến 500.000 đồng đối với hành vi không khai báo, không làm thủ tục xin cấp lại giấy phép sau 15 ngày kể từ khi thay đổi tên cá nhân, tổ chức được cấp giấy phép hoặc giấy phép bị hư hỏng đối với một trong các loại giấy phép sau đây:

a) Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện nghiệp dư;

b) Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cá;

c) Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện liên lạc với phương tiện nghề cá;

d) Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài truyền thanh không dây;

đ) Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với thiết bị vô tuyến điện dùng cho mục đích giới thiệu công nghệ tại triển lãm, hội chợ.

2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với hành vi không khai báo, không làm thủ tục xin cấp lại giấy phép sau 15 ngày kể từ khi thay đổi tên cá nhân, tổ chức được cấp giấy phép hoặc giấy phép bị hư hỏng đối với một trong các giấy phép sau:

a) Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ;

b) Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng viễn thông dùng riêng sử dụng tần số thuộc nghiệp vụ di động.

3. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi không khai báo, không làm thủ tục xin cấp lại giấy phép sau 15 ngày kể từ khi thay đổi tên cá nhân, tổ chức được cấp giấy phép hoặc giấy phép bị hư hỏng đối với một trong các giấy phép sau:

a) Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với tuyến truyền dẫn vi ba;

b) Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với thiết bị phát thanh, truyền hình;

c) Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài tàu;

d) Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vệ tinh trái đất;

đ) Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài cố định, đài bờ, thiết bị riêng lẻ.

4. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi không khai báo, không làm thủ tục xin cấp lại giấy phép sau 15 ngày kể từ khi thay đổi tên cá nhân, tổ chức được cấp giấy phép hoặc giấy phép bị hư hỏng đối với một trong các giấy phép sau đây:

a) Giấy phép sử dụng băng tần;

b) Giấy phép sử dụng tần số và quỹ đạo vệ tinh.

5. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi sửa chữa, tẩy xóa làm thay đổi nội dung giấy phép hoặc kê khai thông tin không trung thực để được cấp hoặc gia hạn hoặc sửa đổi, bổ sung một trong *các* giấy phép được nêu tại cáckhoản 1, 2, 3 và 4 Điều này.

**Điều 56. Vi phạm quy định về sử dụng tần số, thiết bị vô tuyến điện**

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 200.000 đồng đến 500.000 đồng trên một thiết bị đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Đặt ăng-ten của thiết bị phát sóng vô tuyến điện sai vị trí hoặc đặt thiết bị phát sóng vô tuyến điện sai địa điểm quy định trong giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện trong phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

b) Sử dụng sai quy định trong giấy phép về: hô hiệu hoặc nhận dạng, giờ hoạt động, quy cách ăng-ten, hệ tiêu chuẩn, mục đích sử dụng, đối tượng liên lạc*, loại mạng;*

c) Phát vượt quá công suất quy định trong giấy phép sử dụng tần số và thiết bị phát sóng vô tuyến điện hoặc không bảo đảm các quy chuẩn kỹ thuật khác theo quy định của pháp luật đối với thiết bị phát sóng vô tuyến điện có công suất nhỏ hơn hoặc bằng *5W.*

*2. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng trên một thiết bị đối với một trong các hành vi sau đây:*

*a) Sử dụng đài vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cá mà không có giấy phép;*

*b) Sử dụng đài truyền thanh không dây mà không có giấy phép;*

*c) Sử dụng mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ mà không có giấy phép;*

*d) Sử dụng tần số không đúng với tần số được quy định trong giấy phép sử dụng tần số và thiết bị phát sóng vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cá, đài truyền thanh không dây và mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ;*

*đ) Phát vượt quá công suất quy định trong giấy phép sử dụng tần số và thiết bị phát sóng vô tuyến điện hoặc không bảo đảm các quy chuẩn kỹ thuật khác theo quy định của pháp luật đối với thiết bị phát sóng vô tuyến điện có công suất lớn hơn 5W và nhỏ hơn hoặc bằng 50W.*

*3. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng trên một thiết bị đối với một trong các hành vi sau đây:*

*a) Sử dụng tần số, thiết bị phát sóng vô tuyến điện có công suất nhỏ hơn hoặc bằng 50W mà không có giấy phép, trừ các hành vi được quy định tại các điểm a, b và c khoản 2 Điều này;*

*b) Phát vượt quá công suất quy định trong giấy phép sử dụng tần số và thiết bị phát sóng vô tuyến điện hoặc không bảo đảm các quy chuẩn kỹ thuật khác theo quy định của pháp luật đối với thiết bị phát sóng vô tuyến điện có công suất lớn hơn 50W và nhỏ hơn hoặc bằng 150W;*

*c) Sử dụng tần số không đúng với tần số được quy định trong giấy phép sử dụng tần số và thiết bị phát sóng vô tuyến điện đối với thiết bị có công suất nhỏ hơn hoặc bằng 50W, trừ các hành vi được quy định tại điểm d khoản 2 Điều này.*

4. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng trên một thiết bị đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Đặt ăng-ten của thiết bị phát sóng vô tuyến điện sai vị trí hoặc đặt thiết bị phát sóng vô tuyến điện sai địa điểm quy định trong giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện ra ngoài phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

b) Sử dụng sai nghiệp vụ, *phương thức phát* quy định trong giấy phép;

c) Sử dụng tần số, thiết bị phát sóng vô tuyến điện *có công suất lớn hơn 50W và nhỏ hơn hoặc bằng 150W* mà không có giấy phép;

d) Sử dụng tần số, thiết bị phát sóng vô tuyến điện có công suất nhỏ hơn hoặc bằng *150W* khi đã có quyết định tạm ngừng hoặc chấm dứt hoạt động của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

đ) Phát vượt quá công suất quy định trong giấy phép sử dụng tần số và thiết bị phát sóng vô tuyến điện hoặc không bảo đảm các quy chuẩn kỹ thuật khác theo quy định của pháp luật Việt Nam đối với thiết bị phát sóng có công suất lớn hơn *150W* và nhỏ hơn hoặc bằng *1kW*;

e) Sử dụng tần số không đúng với tần số được quy định trong giấy phép sử dụng tần số và thiết bị phát sóng vô tuyến điện đối với thiết bị có công suất nhỏ hơn hoặc bằng *150W*.

5. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng trên một thiết bị đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Sử dụng tần số, thiết bị phát sóng vô tuyến điện có công suất lớn hơn *150W* và nhỏ hơn hoặc bằng *500W* mà không có giấy phép;

b) Phát vượt quá công suất quy định trong giấy phép sử dụng tần số và thiết bị phát sóng vô tuyến điện hoặc không bảo đảm các quy chuẩn kỹ thuật khác theo quy định của pháp luật Việt Nam đối với thiết bị phát sóng có công suất lớn hơn *1kW* và nhỏ hơn hoặc bằng *5kW*;

c) Sử dụng tần số, thiết bị phát sóng vô tuyến điện có công suất lớn hơn 150 W và nhỏ hơn hoặc bằng *500W* khi đã có quyết định tạm ngừng hoặc chấm dứt hoạt động của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

d) Sử dụng tần số và thiết bị phát sóng vô tuyến điện đối với thiết bị có công suất lớn hơn *150W* và nhỏ hơn hoặc bằng *500W*.

6. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng trên một thiết bị đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Sử dụng tần số, thiết bị phát sóng vô tuyến điện có công suất lớn hơn 500W và nhỏ hơn hoặc bằng *1kW* mà không có giấy phép;

b) Phát vượt quá công suất quy định trong giấy phép sử dụng tần số và thiết bị phát sóng vô tuyến điện hoặc không bảo đảm các quy chuẩn kỹ thuật khác theo quy định của pháp luật Việt Nam đối với thiết bị phát sóng có công suất lớn hơn *5kW* và nhỏ hơn hoặc bằng *10kW*;

c) Sử dụng tần số, thiết bị phát sóng vô tuyến điện có công suất lớn hơn 500W và nhỏ hơn hoặc bằng *1kW* khi đã có quyết định tạm ngừng hoặc chấm dứt hoạt động của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

d) Sử dụng tần số không đúng tần số được quy định trong giấy phép sử dụng tần số và thiết bị phát sóng vô tuyến điện đối với thiết bị có công suất lớn hơn 500W và nhỏ hơn hoặc bằng *1kW*.

7. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng trên một thiết bị đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện có công suất lớn hơn *1kW* và nhỏ hơn hoặc bằng *5kW* mà không có giấy phép;

b) Phát vượt quá công suất quy định trong giấy phép sử dụng tần số và thiết bị phát sóng vô tuyến điện hoặc không bảo đảm các quy chuẩn kỹ thuật khác theo quy định của pháp luật Việt Nam đối với thiết bị phát sóng có công suất lớn hơn *10kW* và nhỏ hơn hoặc bằng *20kW*;

c) Sử dụng tần số, thiết bị phát sóng vô tuyến điện có công suất lớn hơn 1kW và nhỏ hơn hoặc bằng *5kW* khi đã có quyết định tạm ngừng hoặc chấm dứt hoạt động của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

d) Sử dụng tần số không đúng với tần số được quy định trong giấy phép sử dụng tần số và thiết bị phát sóng vô tuyến điện đối với thiết bị có công suất lớn hơn *1kW* và nhỏ hơn hoặc bằng *5kW*.

8. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng trên một thiết bị đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Sử dụng tần số, thiết bị phát sóng vô tuyến điện có công suất lớn hơn 5kW và nhỏ hơn hoặc bằng *10kW* mà không có giấy phép;

b) Phát vượt quá công suất quy định trong giấy phép sử dụng tần số và thiết bị phát sóng vô tuyến điện hoặc không bảo đảm các quy chuẩn kỹ thuật khác theo quy định của pháp luật Việt Nam đối với thiết bị phát sóng có công suất lớn hơn *20kW*;

c) Sử dụng tần số, thiết bị phát sóng vô tuyến điện có công suất lớn hơn *5kW* khi đã có quyết định tạm ngừng hoặc chấm dứt hoạt động của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

d) Sử dụng tần số không đúng với tần số được quy định trong giấy phép sử dụng tần số và thiết bị phát sóng vô tuyến điện đối với thiết bị có công suất lớn hơn *5kW*.

9. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng trên một thiết bị đối với hành vi sử dụng đài vệ tinh trái đất không đúng quy định trong giấy phép.

10. Phạt tiền từ 70.000.000 đến 100.000.000 đồng trên một thiết bị đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Sử dụng tần số và quỹ đạo vệ tinh không đúng với các quy định trong giấy phép;

b) Không tuân thủ các quy định về thông tin liên lạc khi tàu bay, tàu biển của Việt Nam hoặc nước ngoài ra, vào, trú đậu tại các sân bay, cảng biển của Việt Nam;

c) Sử dụng tần số nằm ngoài giới hạn băng tần được cấp theo giấy phép;

d) Có mức phát xạ cực đại ngoài băng tần vượt quá mức cho phép trong giấy phép sử dụng băng tần;

đ) Có mức phát xạ cực đại ngoài phạm vi phủ sóng vượt quá mức cho phép trong giấy phép sử dụng băng tần;

e) Sử dụng sai mục đích hoặc sai quy định các tần số vô tuyến điện dành riêng cho mục đích cấp cứu, an toàn, tìm kiếm, cứu hộ, cứu nạn, quốc phòng, an ninh;

g) Sử dụng đài vệ tinh trái đất không có giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện.

11. Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 140.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng tần số, quỹ đạo vệ tinh mà không có giấy phép.

12. Phạt tiền từ 140.000.000 đồng đến 170.000.000 đồng trên một thiết bị đối với hành vi sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện có công suất lớn hơn 10 kW mà không có giấy phép.

13. Phạt tiền từ 170.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng băng tần mà không có giấy phép.

14. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tước quyền sử dụng giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại các điểm c, điểm d, điểm đ và điểm e khoản 8 Điều này;

b) Tịch thu tang vật, phương tiện để thực hiện hành vi vi phạm quy định tại *các điểm a, b và c khoản 2; điểm a khoản 3;* điểm c khoản 4; điểm a khoản 5; điểm a khoản 6; điểm a khoản 7; điểm a khoản 8 và các khoản 9, 11, 12 và 13 Điều này.

15. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Truy thu phí sử dụng tần số trong thời gian sử dụng tần số không có giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện đối với các hành vi vi phạm quy định tại *điểm c khoản 2; điểm a khoản 3; điểm c khoản 4; điểm a khoản 5; điểm a khoản 6; điểm a khoản 7; điểm a khoản 8 và các khoản 11, 12 và 13 Điều này.*

*b) Truy thu phí sử dụng tần số trong thời gian sử dụng tần số mà có hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 2 điều này.*

**Điều 57. Vi phạm quy định về đấu giá quyền sử dụng tần số vô tuyến điện**

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi không thanh toán đầy đủ tiền trúng đấu giá theo phương thức, thời hạn, địa điểm quy định tại hồ sơ mời đấu giá.

2. Phạt tiền từ 170.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không thực hiện các nội dung trong bản cam kết sau khi trúng đấu giá quyền sử dụng tần số vô tuyến điện;

b) Thông đồng giữa các bên tham gia đấu giá hoặc giữa các doanh nghiệp tham gia đấu giá quyền sử dụng tần số vô tuyến điện;

c) Kê khai thông tin không trung thực để được tham gia đấu giá quyền sử dụng tần số vô tuyến điện.

3. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tước quyền sử dụng giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại *điểm a khoản 2* Điều này.

*4. Biện pháp khắc phục hậu quả:*

*Đề nghị cơ quan có thẩm quyền thu hồi giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 2 Điều này.*

**Điều 58. Vi phạm quy định về thi tuyển quyền sử dụng tần số vô tuyến điện**

1. Phạt tiền từ 170.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Thông đồng giữa các bên tham gia thi tuyển hoặc giữa các doanh nghiệp tham gia thi tuyển quyền sử dụng tần số vô tuyến điện;

b) Không thực hiện các nội dung trong Bản cam kết sau khi được cấp giấy phép viễn thông, giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện do trúng thi tuyển;

c) Kê khai thông tin không trung thực để được tham gia thi tuyển quyền sử dụng tần số vô tuyến điện.

2. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tước quyền sử dụng giấy phép viễn thông, giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 1 Điều này.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Thu hồi giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện đối với hành vi vi phạm quy định tại các điểm a và b khoản 1 Điều này.

**Điều 59. Vi phạm các quy định về chuyển nhượng quyền sử dụng tần số vô tuyến điện**

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi chuyển nhượng hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng tần số vô tuyến điện không thông qua đấu giá.

2. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Chuyển nhượng quyền sử dụng tần số vô tuyến điện thông qua đấu giá không được sự đồng ý bằng văn bản của Bộ Thông tin và Truyền thông;

b) Chuyển nhượng quyền sử dụng tần số vô tuyến điện thông qua đấu giá trong thời gian không đủ ba năm kể từ ngày được cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện.

3. Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với một trong các hành vi khai báo hồ sơ chuyển nhượng không trung thực hoặc giả mạo hồ sơ chuyển nhượng để chuyển nhượng hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng tần số vô tuyến điện.

4. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tước quyền sử dụng giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc nộp ngân sách nhà nước số tiền có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại các khoản 2 và 3 Điều này.

**Điều 60. Vi phạm quy định về thuê, mượn thiết bị vô tuyến điện**

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 200.000 đồng đến 500.000 đồng đối với hành vi không điền đầy đủ vào hợp đồng thuê, mượn thiết bị vô tuyến điện một trong các nội dung sau đây:

a) Tên, địa chỉ, số điện thoại liên lạc hoặc phương thức liên lạc khác của bên thuê, bên mượn thiết bị;

b) Số của giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện;

c) Tần số sử dụng;

d) Thời gian liên lạc;

đ) Thời hạn cho thuê, cho mượn thiết bị vô tuyến điện;

e) Ngày bàn giao thiết bị vô tuyến điện.

2. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không sửa đổi, bổ sung nội dung hợp đồng thuê, mượn thiết bị vô tuyến điện khi thay đổi nội dung giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện;

b) Không lập hồ sơ cho thuê, cho mượn thiết bị vô tuyến điện;

c) Không lưu giữ bản sao có chứng thực theo quy định giấy chứng minh nhân dân hoặc Hộ chiếu còn thời hạn của cá nhân thuê, mượn; hoặc bản sao có chứng thực theo quy định quyết định thành lập hoặc giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đầu tư của tổ chức thuê, mượn hoặc bản sao có chứng thực theo quy định chứng chỉ vô tuyến điện viên của bên thuê, bên mượn hoặc hợp đồng cho thuê, cho mượn thiết bị vô tuyến điện;

d) Không gửi hồ sơ cho thuê, cho mượn cho Bộ Thông tin và Truyền thông hoặc có gửi hồ sơ cho thuê, cho mượn nhưng đã bàn giao thiết bị vô tuyến điện trong vòng 05 ngày sau khi gửi.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Khai báo không trung thực để được thuê, mượn thiết bị vô tuyến điện;

b) Cho đối tượng không được quy định tại khoản 1 Điều 19 của Luật tần số vô tuyến điện.

4. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không chấm dứt hợp đồng cho thuê, cho mượn thiết bị vô tuyến điện khi các bên thuê, mượn không còn nhu cầu thuê, mượn hoặc cá nhân, tổ chức cho thuê, cho mượn, thuê, mượn vi phạm pháp luật và bị áp dụng các hình thức thu hồi giấy phép hoặc đình chỉ hoạt động;

b) Không hủy bỏ hợp đồng cho thuê, cho mượn thiết bị vô tuyến điện trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ khi nhận được thông báo yêu cầu hủy bỏ của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

c) Hủy bỏ hợp đồng cho thuê, cho mượn thiết bị vô tuyến điện nhưng không thông báo theo quy định.

**Điều 61. Vi phạm quy định về sử dụng chung tần số vô tuyến điện**

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 200.000 đồng đến 500.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Đàm thoại ngoài mục đích phục vụ cho công việc, không đúng đối tượng, không đúng mục đích sử dụng trong giấy phép;

b) Thiết lập cuộc gọi khi kênh tần số vô tuyến điện đang bận trừ khi liên quan đến cấp cứu, an toàn tính mạng con người;

c) Sử dụng hô hiệu, tín hiệu nhận dạng không đúng hoặc không sử dụng hô hiệu, tín hiệu nhận dạng theo quy định trong giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện;

d) Thời gian liên lạc liên tục vượt quá 5 phút;

đ) Không phát hô hiệu tại đầu hoặc cuối mỗi cuộc gọi.

2. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Chuyển sang tần số dự phòng trong trường hợp tần số ấn định chính không bị nhiễu hoặc không có cá nhân, tổ chức khác sử dụng;

b) Cố ý thu hoặc sử dụng thông tin thu được từ các đài vô tuyến điện khác sử dụng chung tần số vô tuyến điện.

3. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi không sử dụng đúng mã hóa do Bộ Thông tin và Truyền thông cấp khi sử dụng tín hiệu mã hóa.

***Điều 62. Vi phạm quy định về cung cấp, sử dụng thiết bị tần số vô tuyến điện được miễn giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện***

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 200.000 đồng đến 500.000 đồng đối với hành vi sử dụng thiết bị thuộc Danh mục thiết bị vô tuyến điện *được miễn giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện* nhưng không tuân thủ điều kiện kỹ thuật và khai thác đối với thiết bị vô tuyến điện được miễn giấy phép.

2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với hành vi sản xuất hoặc nhập khẩu hoặc lưu thông thiết bị thuộc Danh mục thiết bị vô tuyến điện *được miễn giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện* nhưng không công bố, bảo đảm thiết bị phù hợp với điều kiện kỹ thuật và khai thác.

3. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi sản xuất hoặc nhập khẩu thiết bị thuộc Danh mục thiết bị vô tuyến điện *được miễn giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện* nhưng không tuân theo các quy định pháp luật về chứng nhận và công bố hợp quy.

*4. Hình thức xử phạt bổ sung:*

*Tịch thu tang vật vi phạm để thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này.*

**Điều 63. Vi phạm các quy định về chứng chỉ vô tuyến điện viên**

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 200.000 đồng đến 500.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Khai thác thiết bị vô tuyến điện thuộc nghiệp vụ yêu cầu phải có chứng chỉ vô tuyến điện viên mà không có chứng chỉ vô tuyến điện viên theo quy định;

b) Khai báo, cung cấp thông tin không trung thực để được cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên.

2. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Sử dụng người không có chứng chỉ vô tuyến điện viên hoặc sử dụng người có chứng chỉ vô tuyến điện viên không phù hợp để khai thác thiết bị vô tuyến điện thuộc nghiệp vụ yêu cầu phải có chứng chỉ vô tuyến điện viên;

b) Giả mạo, tẩy xóa, sửa chữa chứng chỉ vô tuyến điện viên để khai thác thiết bị vô tuyến điện thuộc nghiệp vụ yêu cầu phải có chứng chỉ vô tuyến điện viên.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc *tiêu hủy* chứng chỉ vô tuyến điện viên đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 2 Điều này.

**Điều 64. Vi phạm các quy định về sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện trong trường hợp khẩn cấp**

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 200.000 đồng đến 500.000 đồng đối với hành vi sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện không quy định trong giấy phép để gọi cấp cứu nhưng không thông báo cho cơ quan quản lý chuyên ngành sau 15 ngày sau khi kết thúc sự kiện cấp cứu.

2. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi phát báo động cấp cứu, khẩn cấp trong khi phương tiện, con người vẫn đang trong tình trạng an toàn mà không có biện pháp cải chính ngay sau đó.

**Điều 65. Vi phạm quy định về quy hoạch tần số vô tuyến điện**

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi sản xuất hoặc nhập khẩu để sử dụng hoặc lưu thông trên thị trường thiết bị vô tuyến điện, thiết bị ứng dụng sóng vô tuyến điện không phù hợp với các quy hoạch tần số vô tuyến điện của Việt Nam.

2. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc thu hồi, buộc tái chế, buộc tái xuất thiết bị vô tuyến điện đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này.

**Mục 2**

**HÀNH VI VI PHẠM VỀ CHẤT LƯỢNG PHÁT XẠ VÔ TUYẾN ĐIỆN, AN TOÀN BỨC XẠ VÔ TUYẾN ĐIỆN VÀ TƯƠNG THÍCH ĐIỆN TỬ**

**Điều 66. Vi phạm các quy định về chất lượng phát xạ vô tuyến điện**

1. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi bán thiết bị vô tuyến điện thuộc Danh mục thiết bị vô tuyến điện có khả năng gây nhiễu có hại nhưng không thực hiện công bố hợp quy hoặc không có dấu hợp quy.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi sản xuất hoặc nhập khẩu thiết bị vô tuyến điện thuộc danh mục thiết bị vô tuyến điện có khả năng gây nhiễu có hại trước khi đưa vào lưu thông trên thị trường nhưng không thực hiện một trong các hoạt động sau đây:

a) Chứng nhận hợp quy;

b) Công bố hợp quy;

c) Sử dụng dấu hợp quy.

3. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với hành vi sản xuất hoặc nhập khẩu thiết bị vô tuyến điện thuộc danh mục thiết bị vô tuyến điện có khả năng gây nhiễu có hại có chất lượng không phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật tương ứng đã được chứng nhận.

4. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tịch thu tang vật vi phạm đối với hành vi vi phạm quy định tại các khoản 1 và 2 Điều này.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc thu hồi thiết bị vô tuyến điện đang lưu thông trên thị trường; buộc thay đổi mục đích sử dụng; tái chế hoặc tái xuất thiết bị vô tuyến điện nhập khẩu vi phạm quy định tại khoản 3 Điều này.

**Điều 67. Vi phạm quy định về an toàn bức xạ vô tuyến điện**

*1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng trên một thiết bị đối với hành vi sử dụng đài vô tuyến điện, thiết bị vô tuyến điện, thiết bị ứng dụng sóng vô tuyến điện không tuân thủ quy định về bảo đảm an toàn bức xạ vô tuyến điện.*

*2. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi bán thiết bị thuộc danh mục thiết bị vô tuyến điện, thiết bị ứng dụng sóng vô tuyến điện có khả năng gây mất an toàn bức xạ vô tuyến điện nhưng không thực hiện chứng nhận hợp quy hoặc không thực hiện công bố hợp quy hoặc không có đấu hợp quy.*

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi sản xuất hoặc nhập khẩu thiết bị thuộc danh mục thiết bị vô tuyến điện, thiết bị ứng dụng sóng vô tuyến điện có khả năng gây mất an toàn bức xạ vô tuyến điện trước khi đưa vào lưu thông trên thị trường hoặc sử dụng nhưng không thực hiện một trong các hoạt động sau đây:

a) Chứng nhận hợp quy;

b) Công bố hợp quy;

c) Sử dụng dấu hợp quy.

4. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi đưa đài vô tuyến điện thuộc danh mục đài vô tuyến điện bắt buộc kiểm định về an toàn bức xạ vô tuyến điện vào sử dụng nhưng không thực hiện kiểm định.

5. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi sản xuất hoặc nhập khẩu thiết bị vô tuyến điện thuộc danh mục thiết bị vô tuyến điện, thiết bị ứng dụng sóng vô tuyến điện có khả năng gây mất an toàn bức xạ vô tuyến điện nhưng có chất lượng không phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật tương ứng đã được chứng nhận.

6. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc thu hồi thiết bị vô tuyến điện đang lưu thông trên thị trường; buộc thay đổi mục đích sử dụng; buộc tái chế hoặc tái xuất thiết bị vô tuyến điện nhập khẩu đối với hành vi vi phạm tại các *khoản 1, 2, 3, 4 và 5* Điều này.

**Điều 68. Vi phạm quy định về quản lý tương thích điện từ**

*1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng trên một thiết bị đối với hành vi sử dụng thiết bị điện, điện tử có bức xạ vô tuyến điện không tuân thủ quy định về quản lý tương thích điện từ.*

*2. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi bán thiết bị điện, điện tử có bức xạ vô tuyến điện thuộc danh mục thiết bị có khả năng gây mất an toàn do không tương thích điện từ quy định tại khoản 3 hoặc khoản 4 Điều 15 của Luật tần số vô tuyến điện nhưng không thực hiện chứng nhận hợp quy hoặc không thực hiện công bố hợp quy hoặc không có dấu hợp quy.*

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi sản xuất hoặc nhập khẩu thiết bị điện, điện tử có bức xạ vô tuyến điện thuộc danh mục thiết bị có khả năng gây mất an toàn do không tương thích điện từ quy định tại khoản 3 hoặc khoản 4 Điều 15 của Luật tần số vô tuyến điện trước khi đưa vào lưu thông trên thị trường nhưng không thực hiện một trong các hoạt động sau đây:

a) Chứng nhận hợp quy;

b) Công bố hợp quy;

c) Sử dụng dấu hợp quy.

4. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi sản xuất hoặc nhập khẩu thiết bị điện, điện tử có bức xạ vô tuyến điện thuộc danh mục thiết bị có khả năng gây mất an toàn do không tương thích điện từ quy định tại khoản 3 hoặc khoản 4 Điều 15 của Luật tần số vô tuyến điện nhưng có chất lượng không phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật tương ứng đã được chứng nhận.

5. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tịch thu tang vật vi phạm đối với hành vi vi phạm quy định tại các *khoản 1, 2 và 3* Điều này.

6. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc thu hồi thiết bị điện, điện tử đang lưu thông trên thị trường; buộc thay đổi mục đích sử dụng, tái chế hoặc tái xuất thiết bị điện, thiết bị điện tử nhập khẩu vi phạm quy định tại *khoản 4* Điều này.

**Điều 69. Vi phạm quy định về gây nhiễu có hại**

1. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng trên một thiết bị hoặc một nguồn nhiễu đối với hành vi không thực hiện đúng các quy chuẩn kỹ thuật theo quy định của pháp luật về quản lý tương thích điện từ (EMC) đối với thiết bị vô tuyến điện, thiết bị ứng dụng sóng vô tuyến điện và thiết bị có bức xạ vô tuyến điện gây nhiễu có hại đối với:

a) Mạng viễn thông công cộng, mạng viễn thông dùng riêng, mạng nội bộ;

b) Kênh, tần số phát sóng phát thanh, truyền hình hoặc kênh, tần số thu, phát sóng vô tuyến điện khác.

2. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng thiết bị phát sóng vô tuyến điện không bảo đảm các quy chuẩn kỹ thuật hoặc không đúng các quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền gây nhiễu có hại đối với mạng viễn thông dùng riêng, mạng nội bộ hoặc kênh tần số phát sóng phát thanh, truyền hình hoặc kênh, tần số thu, phát sóng vô tuyến điện khác trong phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

*3. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng thiết bị phát sóng vô tuyến điện thuộc Danh mục thiết bị vô tuyến điện được miễn giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện không bảo đảm các quy chuẩn kỹ thuật hoặc không đúng các quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền gây nhiễu có hại đối với:*

*a) Mạng viễn thông công cộng, mạng viễn thông công cộng di động, mạng viễn thông dùng riêng, mạng nội bộ;*

*b) Kênh, tần số phát sóng phát thanh, truyền hình hoặc kênh, tần số thu, phát sóng vô tuyến điện khác.*

*4. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng thiết bị phát sóng vô tuyến điện không đúng quy định trong giấy phép hoặc không đúng quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, gây nhiễu có hại đối với:*

*a) Mạng viễn thông cố định công cộng trong nước, quốc tế;*

*b) Mạng viễn thông dùng riêng, mạng nội bộ hoặc kênh tần số phát sóng phát thanh, truyền hình hoặc kênh tần số thu, phát sóng vô tuyến điện khác có quy mô trong cả nước;*

*c) Mạng viễn thông công cộng di động, mạng viễn thông công cộng cố định vệ tinh, mạng viễn thông công cộng di động vệ tinh, mạng thông tin vô tuyến điện hàng hải công cộng.*

5. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng thiết bị phát sóng vô tuyến điện không đúng quy định trong giấy phép hoặc không đúng quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền gây nhiễu có hại đối với:

a) Hệ thống đường trục viễn thông quốc gia;

b) Mạng viễn thông dùng riêng, mạng viễn thông chuyên dùng hoặc kênh tần số phát sóng phát thanh, truyền hình hoặc kênh tần số thu, phát sóng vô tuyến điện quốc gia, quốc tế;

c) Tần số gọi, trực canh, cứu nạn, cứu hộ, phòng chống thiên tai, thông báo an toàn, tín hiệu chuẩn quốc gia và quốc tế.

6. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Sử dụng thiết bị phát sóng vô tuyến điện cố ý gây can nhiễu có hại làm cản trở đến hoạt động thông tin của các mạng và hệ thống thông tin vô tuyến điện đã được cấp giấy phép;

b) Sử dụng thiết bị phát sóng vô tuyến điện gây nhiễu có hại nhưng không thực hiện yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc áp dụng các biện pháp kỹ thuật cần thiết để khắc phục nhiễu;

c) Không áp dụng biện pháp theo quy định hoặc theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền để xử lý nhiễu có hại;

d) Sử dụng thiết bị gây nhiễu không thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 47 của Luật tần số vô tuyến điện;

đ) Cung cấp thông tin, chứng cứ giả về nhiễu có hại cho cơ quan quản lý chuyên ngành tần số vô tuyến điện.

7. Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng thiết bị gây nhiễu có hại cho thông tin vô tuyến dẫn đường, an toàn, tìm kiếm, cứu hộ, cứu nạn, phòng chống thiên tai, quốc phòng, an ninh khi đã có yêu cầu ngừng sử dụng thiết bị của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

8. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm đối với hành vi vi phạm quy định tại Điều này.

**Mục 4**

**HÀNH VI VI PHẠM VỀ ĐĂNG KÝ, PHỐI HỢP QUỐC TẾ VỀ**

**TẦN SỐ VÔ TUYẾN ĐIỆN, QUỸ ĐẠO VỆ TINH**

**Điều 70. Vi phạm quy định về đăng ký quốc tế về tần số vô tuyến điện, quỹ đạo vệ tinh**

1. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi không làm thủ tục theo quy định để đăng ký, phối hợp quốc tế về tần số vô tuyến điện, quỹ đạo vệ tinh trong các trường hợp sau đây:

a) Sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện có khả năng gây nhiễu có hại cho nghiệp vụ vô tuyến điện của quốc gia khác;

b) Sử dụng tần số vô tuyến điện cho hệ thống thông tin vô tuyến điện quốc tế;

c) Sử dụng tần số vô tuyến điện đã được tổ chức quốc tế phân bổ cho các quốc gia khác;

d) Sử dụng tần số vô tuyến điện trong trường hợp phải thực hiện việc phối hợp theo thỏa thuận quốc tế hoặc điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

2. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với hành vi kê khai thông tin không trung thực trong hồ sơ đăng ký tần số vô tuyến điện và quỹ đạo vệ tinh hoặc hồ sơ đăng ký tần số vô tuyến điện.

3. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tước quyền sử dụng giấy phép sử dụng tần số và quỹ đạo vệ tinh từ 01 đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này.

**Điều 71. Vi phạm quy định về phối hợp quốc tế**

1. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi không tham gia phối hợp tần số vô tuyến điện và quỹ đạo vệ tinh hoặc tần số vô tuyến điện với cơ quan quản lý tần số vô tuyến điện của các quốc gia khác theo quy định của pháp luật Việt Nam hoặc theo các quy định, điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

2. Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi phối hợp với tổ chức sử dụng tần số vô tuyến điện, quỹ đạo vệ tinh nước ngoài khi chưa được phép của Bộ Thông tin và Truyền thông.

**Chương** **V**

**HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC**

**CÔNG NGHỆ THÔNG TIN, AN TOÀN THÔNG TIN MẠNG, HÌNH THỨC XỬ PHẠT VÀ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC HẬU QUẢ**

**Mục 1**

**HÀNH VI VI PHẠM VỀ CÁC BIỆN PHÁP BẢO ĐẢM ỨNG DỤNG**

**VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ THÔNG TIN**

**Điều 72. Vi phạm các quy định về phát triển công nghiệp công nghệ thông tin**

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi không công bố hoặc công bố không đầy đủ nội dung thông tin theo quy định khi tham gia sản xuất, cung cấp gói sản phẩm nội dung thông tin số hoàn chỉnh.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không áp dụng phương pháp định giá phần mềm do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành trong việc triển khai các dự án ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin có sử dụng vốn nhà nước;

b) Chuyển giao, chuyển nhượng công nghệ, giải pháp phát triển sản phẩm công nghệ thông tin trọng điểm do Nhà nước đầu tư khi chưa được sự đồng ý hoặc trái quy định;

*c) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng khi công bố không đầy đủ hoặc sai thông tin về sản phẩm, dịch vụ công nghệ thông tin để được hưởng ưu tiên khi tham gia cung cấp sản phẩm, dịch vụ công nghệ thông tin sản xuất trong nước;*

*d) Cung cấp thông tin không chính xác hoặc giả mạo thông tin để được tham gia nghiên cứu - phát triển, sản xuất sản phẩm công nghệ thông tin trọng điểm.*

*3. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:*

*a) Triển khai hoạt động khu công nghệ thông tin tập trung không đúng mục tiêu hoặc không đúng chức năng, nhiệm vụ theo quy định;*

*b) Không đáp ứng hoặc đáp ứng không đầy đủ các tiêu chí của khu công nghệ thông tin tập trung theo quy định.*

*4. Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 140.000.000 đồng đối với hành vi không đảm bảo thời hạn xây dựng hoặc không bảo đảm thời hạn vận hành khai thác khu công nghệ thông tin tập trung.*

**Điều 73. Vi phạm các quy định về cơ sở hạ tầng thông tin phục vụ ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin**

1. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi tái sản xuất, phân phối, quảng bá, truyền đưa, cung cấp nội dung hợp thành cơ sở dữ liệu mà cản trở việc sử dụng cơ sở dữ liệu đó của chủ sở hữu.

2. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với hành vi phá hoại, phong tỏa, làm biến dạng cơ sở dữ liệu, chức năng phần mềm hoặc cơ sở hạ tầng thông tin của tổ chức, cá nhân.

3. Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi trì hoãn, khước từ hoặc có những hành vi khác nhằm trốn tránh việc thực hiện quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc huy động một phần hoặc toàn bộ cơ sở hạ tầng thông tin để ưu tiên phục vụ cho việc ứng dụng công nghệ thông tin khi có một trong các trường hợp khẩn cấp quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật công nghệ thông tin năm 2006.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 và 2 Điều này.

**Điều 74. Vi phạm các quy định về đầu tư, mua sắm trong lĩnh vực công nghệ thông tin**

1. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Sử dụng vốn nhà nước và các nguồn khắc phục vụ cho việc đầu tư, xây dựng và khai thác, bảo trì cơ sở hạ tầng thông tin phục vụ cơ quan nhà nước không đúng với quy định của pháp luật;

b) Sử dụng vốn đầu tư, cơ chế hỗ trợ tài chính của Nhà nước cho việc xây dựng và sử dụng cơ sở hạ tầng thông tin phục vụ công ích và thu hẹp khoảng cách số không đúng với quy định của pháp luật.

2. Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi gian lận, giả mạo để được hưởng các ưu đãi về đầu tư, tài chính và các ưu đãi khác dành cho tổ chức, cá nhân hoạt động ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin tại vùng sâu, vùng xa, vùng có đồng bào dân tộc thiểu số, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Thu hồi số tiền đã chi sai đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Buộc hoàn trả kinh phí được hỗ trợ, ưu đãi đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này.

***Điều 75. Vi phạm quy định về nhập khẩu sản phẩm công nghệ thông tin đã qua sử dụng thuộc Danh mục sản phẩm công nghệ thông tin đã qua sử dụng cấm nhập khẩu***

*1. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng không đúng mục đích sản phẩm công nghệ thông tin đã qua sử dụng thuộc Danh mục sản phẩm công nghệ thông tin đã qua sử dụng cấm nhập khẩu trong trường hợp được cấp phép nhập khẩu sản phẩm công nghệ thông tin đã qua sử dụng.*

*2. Phạt tiền 100.000.000 đồng đến 140.000.000 đồng nếu không đáp ứng các điều kiện về dây chuyền sản xuất, nhân lực, cơ sở sản xuất khi thực hiện hoạt động gia công tái chế, sửa chữa như trong giấy phép được cấp.*

*3. Phạt tiền 140.000.000 đồng đến 170.000.000 đồng nếu không đáp ứng được các biện pháp xử lý phế liệu, phế thải trong quá trình thực hiện hoạt động gia công tái chế, sửa chữa như trong giấy phép được cấp.*

*4. Phạt tiền 170.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng nếu không đáp ứng đầy đủ các điều kiện được cấp phép gia công tái chế, sửa chữa sản phẩm công nghệ thông tin như trong giấy phép được cấp.*

*5. Hình thức xử phạt bổ sung:*

*Tước quyền sử dụng giấy phép gia công tái chế, sửa chữa do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 vàkhoản 4 Điều này.*

*6. Biện pháp khắc phục hậu quả:*

*Buộc tiêu hủy hoặc tái xuất sản phẩm do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại các khoản 2, 3 và 4 Điều này.*

***Điều 76. Vi phạm quy định về chứng chỉ đạt chuẩn kỹ năng công nghệ thông tin***

*1. Phạt tiền từ 20.00.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi công bố chứng chỉ do mình cấp là đạt chuẩn kỹ năng công nghệ thông tin sử dụng công nghệ thông tin hoặc chuẩn kỹ năng chuyên nghiệp công nghệ thông tin khi chứng chỉ này chưa được Bộ Thông tin và Truyền thông công nhận.*

*2. Biện pháp khắc phục hậu quả:*

*Buộc cải chính thông tin sai lệch, gây nhầm lẫn trên phương tiện thông tin đại chúng, trên trang thông tin điện tử đã công bố, đưa thông tin.*

**Điều 77. Vi phạm quy định về bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp và hỗ trợ người sử dụng sản phẩm, dịch vụ công nghệ thông tin**

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi che giấu tên của mình hoặc giả mạo tên của tổ chức, cá nhân khác khi gửi thông tin về sản phẩm, dịch vụ công nghệ thông tin trên môi trường mạng.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Khi cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin mà không thực hiện hoặc không có biện pháp ngăn ngừa trẻ em truy nhập trên môi trường mạng thông tin không có lợi đối với trẻ em theo quy định của pháp luật;

b) Sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ công nghệ thông tin mang nội dung không có lợi cho trẻ em nhưng không có dấu hiệu cảnh báo.

3. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Tạo ra và cài đặt chương trình vi rút máy tính hoặc phần mềm gây hại hoặc đoạn mã gây hại để thực hiện một trong những hành vi quy định tại Điều 71 của Luật công nghệ thông tin năm 2006;

b) Sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ công nghệ thông tin trái đạo đức, thuần phong mỹ tục của dân tộc.

4. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi phát tán chương trình vi rút máy tính hoặc phần mềm gây hại hoặc đoạn mã gây hại để thực hiện một trong những hành vi quy định tại Điều 71 của Luật công nghệ thông tin.

5. Hình thức xử phạt bổ sung:

Trục xuất người nước ngoài có hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 3 và khoản 4 Điều này;

6. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc tiêu hủy các sản phẩm, dịch vụ công nghệ thông tin đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 3 Điều này;

b) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 4 Điều này.

**Mục 2**

**HÀNH VI VI PHẠM VỀ GIAO DỊCH ĐIỆN TỬ**

**Điều 78. Vi phạm các quy định về điều kiện hoạt động**

1. Phạt tiền từ *5.000.000 đồng đến 10.000.000* đồng đối với hành vi không làm thủ tục cấp lại khi bị mất hoặc hư hỏng đến mức không còn rõ nội dung một trong các loại giấy sau đây:

a) Giấy phép cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng;

b) Giấy chứng nhận đủ điều kiện bảo đảm an toàn cho chữ ký số chuyên dùng;

c) Giấy công nhận Tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số *(CA)* nước ngoài hoặc giấy phép sử dụng chứng thư số nước ngoài được chấp nhận tại Việt Nam.

2. Phạt tiền từ *10.000.000 đồng đến 20.000.000* đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Làm thủ tục xin gia hạn hoặc cấp lại giấy phép cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng không bảo đảm thời gian theo quy định; (thời gian cụ thể bao lâu nêu rõ)

b) Gửi hồ sơ xin gia hạn giấy phép cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng khi nhận được thông báo của Bộ Thông tin và Truyền thông không bảo đảm thời gian quy định; (trong vòng bao nhiêu ngày, tháng …, nêu rõ)

c) Hoạt động cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng không đáp ứng các điều kiện quy định; (nêu rõ điều kiện gì …?)

*~~d) Làm thủ tục xin cấp lại giấy phép cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng không bảo đảm thời gian theo quy định~~. (điểm này nên đưa gộp vào điểm a)*

3. Phạt tiền từ *20.000.000 đồng đến 40.000.000* đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Tẩy xóa, sửa chữa nội dung giấy chứng nhận đủ điều kiện bảo đảm an toàn cho chữ ký số chuyên dùng;

b) Mua, bán, chuyển nhượng, cho thuê, cho mượn hoặc thuê, mượn giấy chứng nhận đủ điều kiện bảo đảm an toàn cho chữ ký số chuyên dùng;

c) Cung cấp thông tin, tài liệu sai sự thật nhằm mục đích đăng ký hoạt động hoặc xin cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện bảo đảm an toàn cho chữ ký số chuyên dùng.

4. Phạt tiền từ *30.000.000 đồng đến 50.000.000* đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Tẩy xóa, sửa chữa nội dung ghi trong giấy phép cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng;

b) Tẩy xóa, sửa chữa nội dung ghi trong giấy công nhận tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số nước ngoài hoặc giấy phép sử dụng chứng thư số nước ngoài được chấp nhận tại Việt Nam;

c) Mua, bán, chuyển nhượng, cho thuê, cho mượn hoặc thuê, mượn các loại giấy quy định tại các điểm a và b khoản 1 Điều này;

d) Cung cấp thông tin, tài liệu sai sự thật nhằm mục đích xin cấp, thay đổi nội dung, gia hạn giấy phép cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng;

đ) Cung cấp thông tin, tài liệu sai sự thật nhằm mục đích xin cấp giấy công nhận tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số nước ngoài hoặc giấy phép sử dụng chứng thư số nước ngoài được chấp nhận tại Việt Nam;

e) ~~Trong quá trình hoạt động~~  Cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số không đáp ứng điều kiện về nhân sự ~~theo quy định~~;

g) Lưu bản sao của khóa bí mật khi không có yêu cầu bằng văn bản của tổ chức, cá nhân xin cấp chứng thư số.

5. Phạt tiền từ *80.000.000 đồng đến 120.000.000* đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số cho công cộng mà không có giấy phép cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng do Bộ Thông tin và Truyền thông cấp hoặc chứng thư số do ~~tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số~~ *CA* quốc gia cấp;

b) Cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số cho công cộng khi chứng thư số do ~~tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số~~ *CA* quốc gia cấp đã hết hiệu lực hoặc giấy phép cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng đã hết hạn.

6. Phạt tiền từ *120.000.000 đồng đến 160.000.000 đồng đ*ối với một trong các hành vi sau đây:

a) ~~Tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng~~ Không mua bảo hiểm trong trường hợp không ký quỹ hoặc bảo lãnh ~~theo quy định~~;

b) ~~Trong quá trình hoạt động~~ Cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng không đáp ứng điều kiện về tài chính ~~theo quy định~~; (nếu nói theo quy định thì nói rõ quy định nào, chi tiết rõ luôn..)

c) Không lưu trữ đầy đủ, chính xác và cập nhật thông tin của thuê bao phục vụ cho việc cấp chứng thư số trong suốt thời gian chứng thư số có hiệu lực.

*7. Phạt tiền từ 120.000.000 đồng đến 160.000.000 đồng đối với hành vi mất kiểm soát cặp khóa của CA công cộng.*

*8. Hình thức xử phạt bổ sung:*

*Tước quyền sử dụng giấy phép cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng, giấy chứng nhận đủ điều kiện bảo đảm an toàn cho chữ ký số chuyên dùng, giấy công nhận tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số nước ngoài, giấy phép sử dụng chứng thư số nước ngoài được chấp nhận tại Việt Nam từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại các điểm a và b khoản 3; các điểm a, b, c, e và g khoản 4; điểm b khoản 5 và các khoản 6 và 7 Điều này.*

**Điều 79. Vi phạm các quy định về quy chuẩn kỹ thuật và tiêu chuẩn bắt buộc áp dụng**

1. Phạt tiền từ *20.000.000 đồng đến 40.000.000* đồng đối với hành vi cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số của *CA* chuyên dùng không bảo đảm các tiêu chuẩn đã đăng ký.

2. Phạt tiền từ *30.000.000 đồng đến 50.000.000* đồng đối với hành vi cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số của *CA* công cộng không bảo đảm các tiêu chuẩn đã đăng ký.

3. Phạt tiền từ *50.000.000 đồng đến 70.000.000* đồng đối với một trong những hành vi sau đây:

a) Triển khai phương án kỹ thuật không phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật trong quá trình hoạt động;

b) Cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số không tuân theo các quy chuẩn kỹ thuật hoặc tiêu chuẩn bắt buộc áp dụng.

**Điều 80. Vi phạm quy định về cung cấp dịch vụ chữ ký số và chứng thư số**

1. Phạt tiền từ *5.000.000 đồng đến 10.000.000* đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không hướng dẫn hoặc hướng dẫn không đúng hoặc không đầy đủ bằng văn bản theo quy định cho tổ chức, cá nhân xin cấp chứng thư số trước khi ký hợp đồng cấp chứng thư số;

b) Không gia hạn chứng thư số của thuê bao khi nhận được yêu cầu gia hạn của thuê bao;

c) Không bảo đảm kênh thông tin 24 giờ trong ngày và 7 ngày trong tuần để tiếp nhận yêu cầu thu hồi, tạm dừng chứng thư số;

d) Không lưu trữ thông tin liên quan đến chứng thư số trong thời gian tối thiểu 5 năm kể từ khi chứng thư số bị thu hồi;

đ) Tạo cặp khóa cho tổ chức, cá nhân xin cấp chứng thư số mà không có yêu cầu bằng văn bản của tổ chức, cá nhân xin cấp chứng thư số;

*e) Hợp đồng giữa CA công cộng với thuê bao không đúng theo quy định.*

2. Phạt tiền từ *10.000.000 đồng đến 20.000.000* đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a)Không thông báo cho thuê bao trong trường hợp phát hiện thấy dấu hiệu khóa bí mật của thuê bao đã bị lộ, không còn toàn vẹn hoặc bất cứ sự sai sót nào khác có nguy cơ ảnh hưởng xấu đến quyền lợi của thuê bao đó;

b) Không thông báo cho thuê bao về tình trạng bị thu hồi giấy phép cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng của mình và thông tin về tổ chức tiếp nhận cơ sở dữ liệu của mình;

c) Không thông báo cho thuê bao trước khi dừng cung cấp dịch vụ theo thời gian quy định;

d) Không thông báo cho thuê bao việc tạm dừng, thời gian bắt đầu và kết thúc việc tạm dừng khi có căn cứ tạm dừng chứng thư số của thuê bao đó;

đ) Không thông báo công khai việc tạm dừng cấp chứng thư số mới trên trang tin điện tử của mình;

e) Từ chối cấp chứng thư số mà không có lý do chính đáng;

g) Quy chế chứng thực công khai không theo mẫu của Bộ Thông tin và Truyền thông hoặc có nội dung không phù hợp với quy định;

h) Không công khai quy chế chứng thực theo mẫu của Bộ Thông tin và Truyền thông;

i) Không thông báo cho thuê bao việc thu hồi chứng thư số của thuê bao đó;

k) Không đăng ký hoạt động với Bộ Thông tin và Truyền thông theo quy định (áp dụng đối với CA chuyên dùng);

l) Không xây dựng hợp đồng mẫu dùng cho hoạt động cung cấp chứng thư số;

m) Cung cấp dịch vụ cấp dấu thời gian không tuân theo quy chuẩn kỹ thuật và tiêu chuẩn bắt buộc áp dụng;

n) Không báo cáo cơ quan nhà nước có thẩm quyền việc tạm dừng cấp chứng thư số mới.

3. Phạt tiền từ *20.000.000 đồng đến 40.000.000* đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Công bố chứng thư số đã cấp cho thuê bao trên cơ sở dữ liệu khi chưa có xác nhận của thuê bao về tính chính xác của thông tin trên chứng thư số;

b) Không công bố trên trang tin điện tử chứng thư số được cấp mới, tạm dừng, thu hồi, thời gian bắt đầu và kết thúc việc tạm dừng chứng thư số;

c) Không khôi phục chứng thư số khi hết thời hạn tạm dừng;

d) Không lưu trữ toàn bộ thông tin liên quan đến hoạt động tạm dừng hoặc thu hồi chứng thư số trong thời gian tối thiểu 5 năm;

đ) Không thỏa thuận việc bàn giao cơ sở dữ liệu liên quan đến hoạt động cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng khi bị thu hồi giấy phép cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng;

e) Không báo cáo Bộ Thông tin và Truyền thông trong trường hợp không thỏa thuận được việc bàn giao cơ sở dữ liệu liên quan đến hoạt động cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng khi bị thu hồi giấy phép cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng;

g) Thay đổi cặp khóa *CA* khi chưa có yêu cầu của thuê bao;

h) Không lưu trữ thông tin liên quan đến tổ chức, cá nhân xin cấp chứng thư số.

4. Phạt tiền từ *30.000.000 đồng đến 50.000.000* đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không tạm dừng chứng thư số theo yêu cầu của thuê bao hoặc của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

b) Không thu hồi chứng thư số theo yêu cầu của thuê bao hoặc của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

c) Công bố sai nội dung chứng thư số trên cơ sở dữ liệu của mình;

d) Chứng thư số không đầy đủ các nội dung theo quy định;

đ) Cấp chứng thư số không đúng với chức danh của thuê bao thuộc cơ quan, tổ chức nhà nước theo quy định;

e) Không cho phép người sử dụng Internet truy nhập danh sách các chứng thư số có hiệu lực và đã hết hiệu lực;

g) Không chấp hành việc tạm dừng hoặc thu hồi giấy phép theo quy định;

h) Công bố chứng thư số đã cấp cho thuê bao trên cơ sở dữ liệu không bảo đảm thời hạn quy định;

i) Cấp dấu thời gian không đúng với quy định;

k) Không tạm dừng việc cấp chứng thư số mới khi phát hiện sai sót trong hệ thống cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số.

5. Phạt tiền từ *50.000.000 đồng đến 70.000.000* đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không bàn giao tài liệu và cơ sở dữ liệu theo quy định;

b) Không báo cáo Bộ Thông tin và Truyền thông để xem xét việc thay đổi nội dung, thu hồi hoặc cấp mới giấy phép theo quy định về đối tượng được cấp phép khi tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng thực hiện sáp nhập, liên doanh, liên kết và các hoạt động thay đổi tổ chức khác;

c) Triển khai hoặc cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số không đúng nội dung ghi trên giấy phép cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng;

d) Không tạm dừng việc cấp chứng thư số mới khi có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

đ) Không duy trì hệ thống cơ sở dữ liệu liên quan đến chứng thư số đã cấp trong thời gian tạm dừng cấp chứng thư số mới.

6. Phạt tiền từ *70.000.000 đồng đến 100.000.000* đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không duy trì trực tuyến 24 giờ trong ngày và 7 ngày trong tuần danh sách các chứng thư số có hiệu lực và đã hết hiệu lực;

b) Không lưu trữ đầy đủ, chính xác, cập nhật danh sách các chứng thư số có hiệu lực hoặc đã hết hiệu lực trong thời gian tối thiểu 5 năm;

c) Không đặt *hệ thống thiết bị cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số* ở Việt Nam *khi đã được* Bộ Thông tin và Truyền thông cấp giấy phép cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng hoặc giấy chứng nhận đủ điều kiện bảo đảm an toàn cho chữ ký số chuyên dùng;

d) Không duy trì thông tin trên trang thông tin điện tử của *CA công cộng* 24 giờ trong ngày và 7 ngày trong tuần thông tin theo quy định.

**Điều 81. Vi phạm quy định về sử dụng dịch vụ chữ ký số và chứng thư số**

1. Phạt tiền từ *30.000.000 đồng đến 50.000.000* đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không cung cấp khóa bí mật hoặc những thông tin cần thiết cho cơ quan tiến hành tố tụng, cơ quan an ninh theo quy định;

b) Sử dụng chứng thư số nước ngoài chưa được cấp giấy phép sử dụng tại Việt Nam trong giao dịch với cơ quan nhà nước;

c) Chấp nhận chứng thư số nước ngoài chưa được cấp giấy phép sử dụng tại Việt Nam trong giao dịch của cơ quan nhà nước.

2. Phạt tiền từ *50.000.000 đồng đến 70.000.000* đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Cung cấp thông tin sai sự thật để được cấp hoặc thay đổi nội dung chứng thư số;

b) Sử dụng chữ ký số tương ứng với chứng thư số của cơ quan, tổ chức khi không còn giữ chức danh tương ứng với chứng thư số đó;

c) Sử dụng chứng thư số nước ngoài được chấp nhận tại Việt Nam với giấy phép chưa bị hết hạn nhưng chứng thư số nước ngoài này đã hết hiệu lực và chưa được Bộ Thông tin và Truyền thông thay đổi nội dung giấy phép.

3. Phạt tiền từ *70.000.000 đồng đến 100.000.000* đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Cung cấp thông tin sai sự thật nhằm mục đích xin cấp, xin cấp lại, xin thay đổi nội dung giấy phép sử dụng chứng thư số nước ngoài được chấp nhận tại Việt Nam;

b) Mua, bán, cho mượn hoặc thuê giấy phép sử dụng chứng thư số nước ngoài được chấp nhận tại Việt Nam.

**Điều 82. Vi phạm quy định về giấy phép sử dụng chứng thư số nước ngoài được chấp nhận tại Việt Nam**

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không xuất trình giấy phép sử dụng chứng thư số nước ngoài được chấp nhận tại Việt Nam;

b) Sửa chữa, tẩy xóa giấy phép sử dụng chứng thư số nước ngoài được chấp nhận tại Việt Nam.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng chứng thư số nước ngoài được chấp nhận tại Việt Nam không đúng quy định trong giấy phép.

3. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Sử dụng chứng thư số nước ngoài chưa được cấp giấy phép sử dụng tại Việt Nam trong giao dịch với cơ quan nhà nước;

b) Chấp nhận chứng thư số nước ngoài chưa được cấp giấy phép sử dụng tại Việt Nam trong giao dịch của cơ quan nhà nước.

4. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng chứng thư số nước ngoài được chấp nhận tại Việt Nam với giấy phép chưa bị hết hạn nhưng chứng thư số nước ngoài này đã hết hiệu lực và chưa được Bộ Thông tin và Truyền thông thay đổi nội dung giấy phép.

5. Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Cung cấp thông tin sai sự thật nhằm mục đích xin cấp, xin cấp lại, xin thay đổi nội dung giấy phép sử dụng chứng thư số nước ngoài được chấp nhận tại Việt Nam;

b) Mua, bán, cho mượn hoặc thuê giấy phép sử dụng chứng thư số nước ngoài được chấp nhận tại Việt Nam.

6. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tước quyền sử dụng giấy phép sử dụng chứng thư số nước ngoài được chấp nhận từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 1 và điểm b khoản 5 Điều này.

**Điều 83. Vi phạm quy định liên quan tới thư điện tử, tin nhắn cung cấp thông tin về sản phẩm, dịch vụ**

*1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:*

*a) Cung cấp số điện thoại liên hệ trong các biển quảng cáo, rao vặt được treo, đặt, dán, vẽ trên cột điện, trụ điện, cột tín hiệu giao thông, bờ tường, cây xanh, nơi công cộng;*

*b) Nhắn tin quảng cáo, giới thiệu, cung cấp thông tin sản phẩm, dịch vụ, hàng hóa.*

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Gắn nhãn thư điện tử, tin nhắn có nội dung cung cấp thông tin về sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ không đúng hoặc không đầy đủ theo quy định;

b) Không lưu lại thông tin đăng ký nhận, thông tin yêu cầu từ chối, thông tin xác nhận yêu cầu từ chối thư điện tử, tin nhắn;

c) Gửi thư điện tử, tin nhắn nhằm cung cấp thông tin về sản phẩm, dịch vụ hoặc gửi tin nhắn qua mạng Internet nhưng có mã số quản lý không đúng mã số quản lý được Bộ Thông tin và Truyền thông cấp.

3. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không cung cấp miễn phí cơ chế tiếp nhận và xử lý thông báo về thư rác;

b) Không có biện pháp để tránh mất mát và ngăn chặn sai thư điện tử của người sử dụng dịch vụ;

c) Không phối hợp với các nhà cung cấp dịch vụ Internet, doanh nghiệp thông tin di động để hạn chế, ngăn chặn thư rác;

d) Không gửi ngay hoặc gửi thông tin xác nhận đã nhận được yêu cầu từ chối thư điện tử, tin nhắn không bảo đảm các yêu cầu theo quy định;

đ) Không có biện pháp giới hạn số lượng, tốc độ và tần suất nhắn tin hoặc không ngăn chặn các tin nhắn có nguy cơ gây mất an toàn, an ninh thông tin theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông;

e) Gửi thư điện tử, tin nhắn nhằm cung cấp thông tin về sản phẩm, dịch vụ nhưng không gửi bản sao nội dung tới hệ thống kỹ thuật của Bộ Thông tin và Truyền thông;

g) Che dấu tên, địa chỉ điện tử của mình khi gửi thư điện tử, tin nhắn;

h) Không chấm dứt việc gửi thư điện tử, tin nhắn hoặc không chấm dứt cung cấp dịch vụ nội dung qua tin nhắn ngay sau khi nhận được yêu cầu từ chối của người nhận;

i) Không phối hợp với các nhà cung cấp dịch vụ tin nhắn trong và ngoài nước ngăn chặn tin nhắn rác;

k) Không cung cấp thông tin phục vụ hoạt động phòng chống, ngăn chặn tin nhắn rác theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

l) Không ngăn chặn tin nhắn rác giả mạo nguồn gửi trước khi gửi tới người sử dụng dịch vụ.

4. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ các yêu cầu điều phối, ngăn chặn, xử lý tin nhắn rác;

b) Không ngăn chặn, thu hồi số thuê bao được dùng để phát tán tin nhắn rác;

c) Không thực hiện các biện pháp đánh giá tình trạng tin nhắn rác trên mạng di động theo hướng dẫn của Bộ Thông tin và Truyền thông.

5. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Cung cấp thông tin về sản phẩm, dịch vụ bằng thư điện tử hoặc bằng tin nhắn không có đầy đủ các hình thức tiếp nhận, xử lý yêu cầu từ chối theo quy định;

b) Gửi hoặc phát tán tin nhắn rác;

c) Cung cấp thông tin dự đoán trước kết quả xổ số;

d) Tạo hàng loạt cuộc gọi nhỡ nhằm dụ dỗ người sử dụng gọi điện thoại hoặc nhắn tin đến các số cung cấp dịch vụ nội dung;

*đ) Gọi vào tổng đài, chưa kết nối được cuộc gọi nhưng đã bị tính cước nhạc, chuông chờ.*

6. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với hành vi cung cấp thông tin về sản phẩm, dịch vụ bằng thư điện tử, hoặc bằng tin nhắn, dịch vụ nhắn tin qua mạng Internet không có hệ thống tiếp nhận, xử lý yêu cầu từ chối của người nhận.

7. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Đình chỉ hoạt động cung cấp dịch vụ từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại các điểm c, d, e và h khoản 2; khoản 4 và khoản 5 Điều này;

b) Buộc thu hồi đầu số, kho số viễn thông đối với hành vi vi phạm tại điểm h khoản 2; điểm b và c khoản 3 và khoản 4 Điều này;

c) Tước quyền sử dụng mã số quản lý, tên định danh từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại các khoản 2 và 4 Điều này;

8. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc hoàn trả, thu hồi số lợi bất hợp pháp có được đối với các hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 2 và *các điểm d và đ khoản 4* Điều này.

*b) Thu hồi số thuê bao vi phạm khoản 1; các điểm a và c khoản 2; điểm e khoản 3 và các điểm b và d khoản 5 Điều này.*

**Điều 84. Vi phạm quy định về cung cấp dịch vụ thư điện tử, tin nhắn, dịch vụ nội dung qua tin nhắn**

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không sử dụng tên miền quốc gia Việt Nam “.vn” khi cung cấp dịch vụ gửi thư điện tử, tin nhắn nhằm cung cấp thông tin về sản phẩm, dịch vụ; dịch vụ tin nhắn qua mạng Internet hoặc dịch vụ nội dung qua tin nhắn;

b) Không cung cấp đầy đủ và rõ ràng thông tin về các dịch vụ trên trang thông tin điện tử trước khi cung cấp dịch vụ gồm có: tên dịch vụ, mã lệnh tương ứng, mô tả dịch vụ, cách thức sử dụng, giá cước dịch vụ tương ứng, hướng dẫn hủy dịch vụ, số điện thoại hỗ trợ khách hàng, cam kết đồng ý sử dụng dịch vụ.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Cung cấp thông tin về sản phẩm, dịch vụ bằng thư điện tử hoặc bằng tin nhắn khi chưa được cấp mã số quản lý;

b) Cung cấp dịch vụ tin nhắn qua mạng Internet hoặc dịch vụ nội dung qua tin nhắn khi chưa được cấp mã số quản lý;

c) Sử dụng tên định danh khi chưa được cấp giấy chứng nhận tên định danh;

d) Cung cấp thông tin về dịch vụ nội dung qua tin nhắn, nhắn tin trúng thưởng, chương trình bình chọn, quyên góp, ủng hộ qua tin nhắn trên báo in, báo nói, báo hình, báo điện tử, trang thông tin điện tử, Internet, tin nhắn, thư điện tử, nhưng không cung cấp hoặc cung cấp không đầy đủ thông tin về giá, giá cước, cách thức hủy dịch vụ; không có lời thoại thuyết minh về giá, giá cước, cách thức hủy dịch vụ;

đ) Cung cấp thông tin về dịch vụ nội dung qua tin nhắn, nhắn tin trúng thưởng, chương trình bình chọn, quyên góp, ủng hộ qua tin nhắn trên báo in, báo hình, báo điện tử, trang thông tin điện tử, Internet, tin nhắn, thư điện tử, nhưng thông tin giá, giá cước hiển thị không cùng kiểu mã lệnh, không ngay sát mã lệnh hoặc có kích thước nhỏ hơn 2/3 kích thước của mã lệnh;

e) Không cung cấp thông tin về giá cước trước khi tính cước khi người sử dụng gọi điện tới tổng đài cung cấp dịch vụ nội dung;

g) Thu cước dịch vụ đối với các tin nhắn lỗi, tin nhắn không được cung cấp dịch vụ, tin nhắn đã được cung cấp dịch vụ nhưng có nội dung khác với mã lệnh mà doanh nghiệp công bố; hoặc tin nhắn trả về không thông báo tin nhắn đã bị sai, lỗi;

h) Không hướng dẫn thuê bao gửi thông báo tin nhắn rác và phản hồi các thông báo về tin nhắn rác tiếp nhận được;

i) Không lưu trữ hoặc lưu trữ dữ liệu không đầy đủ theo quy định.

3. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Cung cấp thông tin về sản phẩm, dịch vụ bằng thư điện tử mà máy chủ gửi thư điện tử không đặt tại Việt Nam;

b) Cung cấp dịch vụ nhắn tin qua mạng Internet có máy chủ dịch vụ gửi tin nhắn không đặt tại Việt Nam;

c) Cung cấp thông tin về sản phẩm, dịch vụ bằng tin nhắn không sử dụng số gửi tin nhắn được cấp theo quy định;

d) Không cung cấp công cụ có chức năng tiếp nhận thông báo tin nhắn rác hoặc đăng ký nhận hoặc từ chối tin nhắn theo hướng dẫn của Bộ Thông tin và Truyền thông;

đ) Không triển khai hệ thống ngăn chặn tin nhắn rác có khả năng ngăn chặn tin nhắn rác theo nguồn gửi hoặc từ khóa trong nội dung tin nhắn gửi;

e) Không cung cấp dịch vụ gửi nhận tin nhắn, dịch vụ gửi nhận tin nhắn sử dụng tên định danh cho các nhà cung cấp dịch vụ đã được cấp mã số quản lý;

g) Không cho phép doanh nghiệp đã được cấp mã số quản lý kết nối kỹ thuật với hệ thống của mình, để cung cấp dịch vụ;

h) Cung cấp công cụ, website, phần mềm cho phép gắn đoạn mã chương trình vào đoạn phim, hình ảnh, phần mềm, trò chơi để tự động nhắn tin, thực hiện cuộc gọi đến các đầu số.

4. Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 140.000.000 đồng trong trường hợp nhà cung cấp dịch vụ nội dung qua tin nhắn hợp tác kinh doanh với các tổ chức, cá nhân nhưng không có biện pháp ngăn chặn để xảy ra một trong các hành vi sau:

a) Cung cấp thông tin về dịch vụ nội dung trên các trang thông tin điện tử có nội dung dâm ô, đồi trụy, cờ bạc, mê tín dị đoan, tệ nạn xã hội, vi phạm thuần phong mỹ tục;

b) Các trang thông tin điện tử có nội dung dâm ô, đồi trụy, cờ bạc, mê tín dị đoan, tệ nạn xã hội, vi phạm thuần phong mĩ tục cho phép tải các phần mềm, trò chơi có chức năng nhắn tin, thực hiện cuộc gọi đến các đầu số hoặc trừ tiền trong tài khoản điện thoại.

5. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Đình chỉ hoạt động cung cấp dịch vụ từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại các điểm e và g khoản 2; các điểm g và h khoản 3 và khoản 4 Điều này;

b) Tước quyền sử dụng mã số quản lý, tên định danh từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại các điểm d, e, g và i khoản 2; khoản 3 và khoản 4 Điều này;

*c) Thu hồi số thuê bao vi phạm điểm c khoản 3 Điều này.*

6. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc hoàn trả hoặc tịch thu số lợi bất hợp pháp có được đối với các hành vi vi phạm quy định tại điểm g khoản 2, điểm h khoản 3 và điểm b khoản 4 Điều này;

b) Buộc thu hồi đầu số, kho số viễn thông đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm e khoản 2; điểm h khoản 3 và khoản 4 Điều này.

***Điều 85. Vi phạm quy định về cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động***

*1. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:*

*a) Tổ chức, doanh nghiệp không thực hiện thủ tục đề nghị cấp lại giấy chứng nhận đăng ký dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động khi bị mất, bị hủy hoại, bị hư hỏng hoặc bị cháy rách dưới hình thức khác;*

*b) Doanh nghiệp viễn thông di động không từ chối kết nối với các tổ chức, doanh nghiệp không đăng ký cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động.*

*2. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:*

*a) Tổ chức, doanh nghiệp tự động gia hạn các dịch vụ nội dung trên mạng viễn thông di động khi chưa có sự đồng ý từ phía khách hàng;*

*b) Doanh nghiệp viễn thông di động không chủ động từ chối, tạm ngừng hoặc ngừng kết nối với các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ chưa có giấy phép hoặc thông báo theo quy định;*

*c) Tổ chức, doanh nghiệp không thực hiện thủ tục sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động đã được cấp theo quy định pháp luật.*

*3. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:*

*a) Tổ chức, doanh nghiệp giả lập, tự động kích hoạt dịch vụ nội dung trên mạng viễn thông di động;*

*b) Tổ chức, doanh nghiệp không lưu lại thông tin đăng ký nhận, từ chối, thông tin xác nhận yêu cầu, từ chối tin nhắn;*

*c) Tổ chức, doanh nghiệp thu cước của người nhận khi thực hiện yêu cầu từ chối nhận tin, từ chối sử dụng, đăng ký sử dụng hoặc tra cứu và hủy dịch vụ nội dung đối với các tin nhắn.*

*4. Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đói với một trong các hành vi sau đây:*

*a) Tổ chức, doanh nghiệp chủ động cung cấp đưa nội dung thông tin không phù hợp trên mạng viễn thông di động có nội dung dâm ô, đồi trụy, cờ bạc, mê tín dị đoan, tệ nạn xã hội, vi phạm thuần phong mỹ tục;*

*b) Doanh nghiệp viễn thông di động không kiểm soát để tổ chức, doanh nghiệp cung cấp thông tin về dịch vụ nội dung trên mạng viễn thông di động có nội dung dâm ô, đồi trụy, cờ bạc, mê tín dị đoan, tệ nạn xã hội, vi phạm thuần phong mỹ tục.*

*c) Tổ chức, doanh nghiệp không có giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động.*

*5. Hình thức xử phạt bổ sung:*

*a) Buộc thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động khi doanh nghiệp vi phạm điểm a khoản 2 và khoản 3 Điều này quá 3 lần;*

*b) Buộc thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động khi doanh nghiệp vi phạm điểm a khoản 4 Điều này;*

*c) Tịch thu tạng vật, phương tiện vi phạm đối với hành vi vi phạt quy định tại khoản 4 Điều này và đối với hành vi làm giả mạo giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động.*

**Điều 86. Vi phạm quy định về thu cước dịch vụ**

1. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Thu cước của người nhận khi thực hiện yêu cầu từ chối nhận tin, từ chối sử dụng, đăng ký sử dụng hoặc hủy dịch vụ nội dung qua tin nhắn;

b) Thu cước sử dụng dịch vụ mà không thông báo với người sử dụng dịch vụ.

2. Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 140.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không gửi thông tin yêu cầu hoàn cước tới doanh nghiệp viễn thông đối với các dịch vụ không được phép thu cước theo quy định;

b) Không hoàn lại cước theo yêu cầu của nhà cung cấp dịch vụ nội dung qua tin nhắn hoặc không thông báo cho người sử dụng về việc hoàn cước;

c) Không cung cấp thông tin về giá cước tại các mục có chức năng trừ cước của các ứng dụng, trò chơi hoặc trang thông tin điện tử;

d) Cung cấp ứng dụng, trò chơi hoặc trang thông tin điện tử có thu cước mà không có chức năng cho phép người sử dụng xác nhận đồng ý hoặc không đồng ý sử dụng dịch vụ với mức cước tương ứng;

đ) Không thông báo cho người sử dụng sẽ trừ cước đối với các ứng dụng, trò chơi hoặc trang thông tin điện tử có trừ cước định kỳ;

e) Bán vật phẩm, đổi tiền thật lấy tiền ảo *hoặc đổi tiền ảo lấy tiền thật* trong các ứng dụng, trò chơi nhưng không thông báo giá cước, không cho phép người sử dụng xác nhận đồng ý hoặc không đồng ý mua vật phẩm, đổi tiền ảo với giá cước tương ứng.

3. Hình thức xử phạt bổ sung:

Đình chỉ hoạt động cung cấp dịch vụ từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại các điểm c, d, đ và e khoản 2 Điều này;

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc hoàn trả hoặc tịch thu số lợi bất hợp pháp có được do vi phạm quy định tại các khoản 1 và 2 Điều này;

b) Buộc thu hồi đầu số, kho số viễn thông đối với hành vi vi phạm quy định tại các điểm c, d, đ và e khoản 2 Điều này.

**Mục 3**

**HÀNH VI VI PHẠM VỀ THÔNG TIN TRÊN MẠNG**

**Điều 87. Vi phạm quy định về giấy phép thiết lập mạng xã hội**

1. Phạt tiền từ *5.000.000 đồng đến 10.000.000* đồng đối với hành vi không làm thủ tục đề nghị cấp lại khi giấy phép thiết lập mạng xã hội đã bị mất hoặc bị hư hỏng.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Sử dụng giấy phép thiết lập mạng xã hội hết hạn;

*b) Sửa chữa, tẩy xóa làm thay đổi nội dung hoặc kê khai hồ sơ không trung thực để được cấp giấy phép;*

*c) Làm giả giấy phép thiết lập mạng xã hội.*

*3. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép thiết lập mạng xã hội.*

4. Phạt tiền từ *50.000.000 đồng đến 70.000.000* đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Thiết lập mạng xã hội nhưng không có giấy phép;

*b) Sử dụng giấy phép giả để thiết lập mạng xã hội.*

6. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Buộc thu hồi tên miền, tịch thu phương tiện vi phạm đối với hành vi vi phạm quy định tại *khoản 4* Điều này;

*b) Buộc thu hồi giấy phép* thiết lập mạng xã hội *đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 2 Điều này;*

c) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện vi phạm hoặc buộc nộp lại số tiền bằng trị giá tang vật, phương tiện vi phạm đã bị tiêu thụ, tẩu tán, tiêu hủy trái quy định của pháp luật.

**Điều 88. Vi phạm quy định về trang thông tin điện tử**

1. Phạt tiền từ *10.000.000 đồng đến 20.000.000* đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Thực hiện không đúng quy định trong giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử;

b) Không lưu trữ thông tin tổng hợp tối thiểu 90 ngày kể từ thời điểm được đăng trên trang thông tin điện tử;

*c) Không cung cấp đầy đủ thông tin về tên của tổ chức quản lý trang thông tin điện tử, tên cơ quan chủ quản (nếu có), tên người chịu trách nhiệm quản lý nội dung, địa chỉ, số điện thoại, thư điện tử, số giấy phép còn hiệu lực, ngày, tháng, năm cấp, cơ quan cấp phép trên chân trang thông tin điện tử được cấp phép;*

*d) Không thực hiện chế độ báo cáo theo định kỳ, hoặc thực hiện nội dung báo cáo không đúng theo quy định;*

đ) Vi phạm một trong các quy định về quản lý thông tin điện tử trên mạng đối với các trang thông tin điện tử không phải xin giấy phép.

2. Phạt tiền từ *20.000.000 đến 30.000.000* đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

*a) Không xây dựng quy trình quản lý thông tin công cộng hoặc quy trình quản lý thông tin công cộng không đáp ứng yêu cầu xác định phạm vi nguồn thông tin khai thác, cơ chế quản lý, kiểm tra thông tin trước và sau khi đăng tải, kiểm soát nguồn tin đảm bảo thông tin tổng hợp đăng tải phải chính xác theo đúng thông tin nguồn, kiểm tra, giám sát, loại bỏ những thông tin công cộng vi phạm quy định của pháp luật;*

*b) Cung cấp đường dẫn đến trang thông tin điện tử có nội dung vi phạm quy định pháp luật;*

c) Tổng hợp, đăng tải thông tin không phải là những thông tin được đăng, phát trên báo chí Việt Nam hoặc trên các trang thông tin điện tử của cơ quan Đảng, Nhà nước theo quy định pháp luật về báo chí, sở hữu trí tuệ;

*d) Không gỡ bỏ ngay nội dung thông tin đã tổng hợp khi nguồn thông tin được trích dẫn đã gỡ bỏ nội dung thông tin đó hoặc theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền;*

đ) Tiết lộ bí mật đời tư hoặc bí mật khác khi chưa được sự đồng ý của cá nhân, tổ chức có liên quan trừ trường hợp pháp luật quy định;

e) Sử dụng hình ảnh bản đồ Việt Nam nhưng không thể hiện hoặc thể hiện không *đầy đủ* chủ quyền quốc gia;

g) Miêu tả tỉ mỉ hành động dâm ô, chém, giết, tai nạn rùng rợn trong các tin, bài, phim, ảnh;

h) Cung cấp nội dung thông tin mê tín dị đoan, không phù hợp thuần phong mỹ tục Việt Nam;

i) Không ghi rõ tên tác giả hoặc tên cơ quan của nguồn tin chính thức, thời gian đăng phát tin đó.

3. Phạt tiền từ *30.000.000 đồng đến 50.000.000* đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Cung cấp nội dung thông tin sai sự thật, vu khống, xuyên tạc, xúc phạm uy tín của cơ quan, tổ chức và danh dự, nhân phẩm của cá nhân;

b) Cung cấp nội dung thông tin không phù hợp với lợi ích đất nước;

c) Đăng, phát bản đồ Việt Nam không thể hiện đầy đủ hoặc thể hiện sai chủ quyền quốc gia;

d) Đăng phát các tác phẩm đã có quyết định cấm lưu hành hoặc tịch thu;

đ) Giả mạo trang thông tin điện tử của tổ chức, cá nhân khác;

e) Không có hệ thống máy chủ đặt tại Việt Nam đáp ứng việc thanh tra, kiểm tra, lưu trữ, cung cấp thông tin theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc giải quyết khiếu nại của khách hàng đối với việc cung cấp dịch vụ theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông;

g) Đăng tải trích dẫn không nguyên văn, chính xác những thông tin được đăng, phát trên báo chí Việt Nam hoặc trên các trang thông tin điện tử của cơ quan Đảng, Nhà nước theo quy định pháp luật về báo chí, sở hữu trí tuệ; không ghi rõ tên tác giả hoặc tên cơ quan của nguồn tin chính thức, thời gian đã đăng, phát thông tin đó hoặc đăng tải ý kiến nhận xét, bình luận của độc giả về nội dung tin, bài được trích dẫn;

h) Không thực hiện báo cáo hoặc nội dung báo cáo không đúng theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền;

i) Sử dụng thông tin, hình ảnh của cơ quan, tổ chức cá nhân khác để thiết lập trang thông tin điện tử.

4. Phạt tiền từ *70.000.000 đồng đến 100.000.000* đồng đối với các hành vi sau đây:

a) Tuyên truyền chống Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; phá hoại khối đại đoàn kết toàn dân tộc mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự;

b) Tuyên truyền kích động chiến tranh xâm lược, gây hận thù giữa các dân tộc và nhân dân các nước; kích động bạo lực; truyền bá tư tưởng phản động mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự;

c) Xuyên tạc sự thật lịch sử, phủ nhận thành tựu cách mạng; xúc phạm dân tộc, danh nhân, anh hùng dân tộc mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự;

*d) Không cung cấp thông tin trên trang thông tin điện tử đúng với nội dung được quy định trong giấy phép;*

*đ) Cung cấp thông tin ảnh hưởng đến sự phát triển bình thường về thể chất và tinh thần của trẻ em.*

5. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm đối với hành vi vi phạm quy định tại các khoản 3 và 4 Điều này;

b) Tước quyền sử dụng giấy phép từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại các khoản 3 và 4 Điều này;

*c) Buộc thu hồi giấy phép*thiết lập trang thông tin điện tử *đối với hành vi vi phạm quy định tại các khoản 2, 3 và 4 Điều này từ 02 lần trở lên trong 01 năm.*

**Điều 89. Vi phạm các quy định về trách nhiệm của tổ chức, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ mạng xã hội**

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng thông tin cá nhân khi chưa được sự đồng ý của người sử dụng dịch vụ.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không công khai hoặc công khai không đầy đủ thỏa thuận cung cấp và sử dụng dịch vụ mạng xã hội *trên trang chủ;*

*b) Cung cấp* đường dẫn đến trang thông tin điện tử có nội dung vi phạm quy định pháp luật;

c) Không có biện pháp bảo vệ thông tin riêng hoặc thông tin cá nhân của người sử dụng;

d) Không thông báo cho người sử dụng về quyền, trách nhiệm, rủi ro khi lưu trữ trao đổi, chia sẻ thông tin trên mạng;

đ) Không bảo đảm quyền quyết định của người sử dụng đối với việc cho tổ chức, doanh nghiệp thiết lập mạng xã hội sử dụng thông tin cá nhân của mình;

e) Thực hiện không đúng quy định trong giấy phép thiết lập mạng xã hội;

*g) Không thực hiện đăng ký, lưu trữ và quản lý thông tin cá nhân của người thiết lập trang thông tin điện tử cá nhân và người cung cấp thông tin khác trên mạng xã hội đầy đủ theo quy định;*

*h) Không thực hiện chế độ báo cáo hoặc thực hiện báo cáo không đúng theo quy định;*

*i) Không cung cấp đầy đủ thông tin về tên tổ chức quản lý mạng xã hội, tên người chịu trách nhiệm chính, địa chỉ, số điện thoại, thư điện tử liên lạc, số giấy phép còn hiệu lực, ngày, tháng, năm cấp, cơ quan cấp phép trên chân trang mạng xã hội được cấp phép.*

3. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không cung cấp thông tin cá nhân hoặc thông tin riêng của người sử dụng có liên quan đến hoạt động khủng bố, tội phạm, vi phạm pháp luật theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

b) Tiết lộ bí mật đời tư hoặc bí mật khác khi chưa được sự đồng ý của cá nhân, tổ chức có liên quan trừ trường hợp pháp luật quy định;

c) *Sử dụng* hình ảnh bản đồ Việt Nam nhưng không thể hiện hoặc thể hiện không đúng chủ quyền quốc gia;

d*) Cung cấp* thông tin miêu tả tỉ mỉ hành động dâm ô, chém, giết, tai nạn rùng rợn trong các tin, bài, phim, ảnh không phù hợp thuần phong mỹ tục Việt Nam;

*đ) Cung cấp* thông tin có nội dung mê tín dị đoan;

e) Không có hệ thống máy chủ đặt tại Việt Nam đáp ứng việc thanh tra, kiểm tra, lưu trữ, cung cấp thông tin theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc giải quyết khiếu nại của khách hàng đối với việc cung cấp dịch vụ theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông;

*g) Không thực hiện lưu trữ các thông tin về tài khoản, thời gian đăng nhập, đăng xuất, địa chỉ IP của người sử dụng và nhật ký xử lý thông tin được đăng tải theo quy định;*

*h) Không triển khai hệ thống kỹ thuật đáp ứng các yêu cầu: xác thực người sử dụng dịch vụ thông qua tin nhắn gửi đến số điện thoại hoặc đến hộp thư điện tử khi đăng ký sử dụng dịch vụ hoặc thay đổi thông tin cá nhân; cảnh báo thành viên khi đăng thông tin có nội dung vi phạm pháp luật; ngăn chặn, loại bỏ những thông tin công cộng vi phạm quy định của pháp luật.*

4. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Lưu trữ, truyền đưa nội dung thông tin sai sự thật, vu khống, xuyên tạc, xúc phạm uy tín của cơ quan, tổ chức và danh dự, nhân phẩm của cá nhân;

b) Lưu trữ, truyền đưa nội dung thông tin không phù hợp với lợi ích đất nước;

c) Lưu trữ, truyền đưa bản đồ Việt Nam không thể hiện đầy đủ hoặc thể hiện sai chủ quyền quốc gia;

d) Lưu trữ, truyền đưa các tác phẩm đã có quyết định cấm lưu hành hoặc tịch thu; *tuyên truyền, mua bán hàng hóa, dịch vụ bị cấm;*

*đ) Lưu trữ, truyền đưa thông tin kích động bạo lực, dâm ô, đồi trụy, tội ác, tệ nạn xã hội, lô đề, cờ bạc, mê tín dị đoan, phá hoại thuần phong, mỹ tục của dân tộc;*

e) Không thực hiện việc ngăn chặn, loại bỏ thông tin vi phạm quy định pháp luật *hoặc* theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

*g) Tổng hợp, sắp xếp, đăng tải bài viết của thành viên vào các chuyên mục, chuyên trang gây nhầm lẫn với báo chí điện tử;*

*h) Đăng tải bài viết của các thành viên được thể hiện dưới dạng một tác phẩm báo chí hoặc một xuất bản phẩm mà chưa được cơ quan báo chí hay nhà xuất bản nào cho phép xuất bản.*

5. Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Tuyên truyền chống Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; phá hoại khối đại đoàn kết toàn dân tộc mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự;

b) Tuyên truyền kích động chiến tranh xâm lược, gây hận thù giữa các dân tộc và nhân dân các nước; kích động bạo lực; truyền bá tư tưởng phản động mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự;

c) Xuyên tạc sự thật lịch sử, phủ nhận thành tựu cách mạng; xúc phạm dân tộc, danh nhân, anh hùng dân tộc mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự.

6. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tịch thu phương tiện vi phạm đối với hành vi vi phạm quy định tại các khoản 4 và 5 Điều này;

b) Tước quyền sử dụng giấy phép từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại các khoản 4 và 5 Điều này;

*c) Buộc thu hồi giấy phép thiết lập mạng xã hội đối với hành vi vi phạm quy định tại các khoản 4 và 5 Điều này từ 02 lần trở lên trong 01 năm.*

***Điều 90. Vi phạm các quy định về trách nhiệm của cá nhân sử dụng dịch vụ mạng xã hội***

*1. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi cung cấp thông tin không chính xác khi đăng ký thông tin cá nhân.*

*2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi lợi dụng mạng xã hội để thực hiện một trong các hành vi sau đây:*

*a) Cung cấp nội dung thông tin sai sự thật, vu khống, xuyên tạc, xúc phạm uy tín của cơ quan, tổ chức và danh dự, nhân phẩm của cá nhân;*

*b) Cung cấp nội dung thông tin không phù hợp với lợi ích đất nước;*

*c) Cung cấp bản đồ Việt Nam không thể hiện đầy đủ hoặc thể hiện sai chủ quyền quốc gia;*

*d) Cung cấp các tác phẩm đã có quyết định cấm lưu hành hoặc tịch thu; tuyên truyền, mua bán hàng hóa, dịch vụ thuộc danh mục bị cấm;*

*đ) Cung cấp thông tin kích động bạo lực, dâm ô, đồi trụy, tội ác, tệ nạn xã hội, lô đề, cờ bạc, mê tín dị đoan, phá hoại thuần phong, mỹ tục của dân tộc.*

*3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng thông tin, hình ảnh cá nhân của người khác để tạo tài khoản sử dụng dịch vụ mạng xã hội.*

*4. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi truy nhập trái phép tài khoản mạng xã hội của tổ chức, cá nhân khác.*

**Điều 91. Vi phạm quy định về lưu trữ, cho thuê, truyền đưa, cung cấp, truy nhập, thu thập, xử lý, trao đổi và sử dụng thông tin**

1. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi lưu trữ thông tin cá nhân của người khác thu thập được trên môi trường mạng vượt quá thời gian quy định của pháp luật hoặc theo thỏa thuận giữa hai bên.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không chấm dứt việc cho thuê chỗ lưu trữ thông tin số trong trường hợp tự mình phát hiện hoặc được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thông báo cho biết thông tin đang được lưu trữ là trái pháp luật;

b) Không chấm dứt việc cung cấp cho tổ chức, cá nhân khác công cụ tìm kiếm đến các nguồn thông tin số trong trường hợp tự mình phát hiện hoặc được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thông báo cho biết nguồn thông tin số đó là trái pháp luật;

c) Không kiểm tra lại, đính chính hoặc hủy bỏ thông tin cá nhân của người khác lưu trữ trên môi trường mạng trong quá trình thu thập, xử lý, sử dụng thông tin khi có yêu cầu của chủ sở hữu thông tin đó;

d) Cung cấp hoặc sử dụng thông tin cá nhân chưa được đính chính khi có yêu cầu đính chính của chủ sở hữu thông tin đó;

đ) Cung cấp hoặc sử dụng thông tin cá nhân khi đã có yêu cầu hủy bỏ của chủ sở hữu thông tin đó;

e) Không lưu trữ những thông tin số ghi hoạt động trên môi trường mạng theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Truy nhập trái phép vào cơ sở dữ liệu, hệ thống mạng;

b) Không thực hiện các biện pháp cần thiết để ngăn chặn việc truy nhập thông tin hoặc loại bỏ thông tin trái pháp luật theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền khi truyền đưa hoặc cho thuê chỗ lưu trữ thông tin số;

c) Không thực hiện yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc xác định danh sách chủ sở hữu thuê chỗ lưu trữ thông tin số;

d) Không bảo đảm bí mật thông tin của tổ chức, cá nhân thuê chỗ lưu trữ thông tin số;

đ) Không thực hiện các biện pháp quản lý, kỹ thuật cần thiết để bảo đảm thông tin cá nhân không bị mất, đánh cắp, tiết lộ, thay đổi hoặc phá hủy khi thu thập, xử lý và sử dụng thông tin cá nhân của người khác trên môi trường mạng;

e) Thu thập, xử lý và sử dụng thông tin của tổ chức, cá nhân khác mà không được sự đồng ý hoặc sai mục đích theo quy định của pháp luật;

g) Cung cấp, trao đổi, truyền đưa hoặc lưu trữ, sử dụng thông tin số nhằm đe dọa, quấy rối, xuyên tạc, vu khống, xúc phạm uy tín của tổ chức, danh dự, nhân phẩm, uy tín của người khác;

h) Cung cấp, trao đổi, truyền đưa hoặc lưu trữ, sử dụng thông tin số nhằm quảng cáo, tuyên truyền hàng hóa, dịch vụ thuộc danh mục bị cấm;

i) Ngăn chặn trái phép việc truyền tải, truy nhập, tìm kiếm dữ liệu, thông tin hợp pháp trên môi trường mạng;

k) Không khôi phục thông tin hoặc khả năng truy nhập đến nguồn thông tin hợp pháp khi được chủ sở hữu thông tin đó yêu cầu;

l) Không tiến hành theo dõi, giám sát thông tin số của tổ chức, cá nhân theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

m) Không hợp tác, phối hợp điều tra các hành vi vi phạm pháp luật xảy ra trong quá trình truyền đưa hoặc lưu trữ thông tin số của tổ chức, cá nhân theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

*n) Doanh nghiệp viễn thông, doanh nghiệp cho thuê chỗ lưu trữ thông tin số tại Việt Nam không báo cáo ngay cho cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền bằng văn bản, điện thoại hoặc thư điện tử có địa chỉ* [*report@mic.gov.vn*](mailto:report@mic.gov.vn) *trong thời gian 03 (ba) giờ kể từ khi phát hiện nội dung thông tin vi phạm theo quy định.*

4. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Tiết lộ trên môi trường mạng thông tin thuộc bí mật kinh doanh hoặc tiết lộ trái phép nội dung thông tin riêng của người sử dụng dịch vụ viễn thông;

b) Cung cấp, trao đổi, truyền đưa, lưu trữ, sử dụng thông tin, dịch vụ có nội dung cờ bạc, lô đề hoặc phục vụ chơi cờ bạc, lô đề; dâm ô đồi trụy, mê tín dị đoan, trái đạo đức, thuần phong mỹ tục của dân tộc;

*c) Cung cấp, trao đổi, phát tán thông tin làm mất trật tự an toàn xã hội hoặc tiết lộ bí mật nhà nước, bí mật quân sự, an ninh, kinh tế, đối ngoại và những bí mật khác do pháp luật quy định;*

*d) Cung cấp nội dung thông tin, truyền đưa các nội dung thông tin khi chưa được sự đồng ý của chủ thể quyền sở hữu trí tuệ.*

5. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Mua bán hoặc trao đổi trái phép thông tin riêng của người sử dụng dịch vụ viễn thông;

b) Giả mạo tên hoặc giả mạo địa chỉ điện tử của tổ chức, cá nhân khác khi gửi thư điện tử, tin nhắn.

6. Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi cung cấp, trao đổi, truyền đưa hoặc lưu trữ, sử dụng thông tin số để tuyên truyền sai trái, không đúng sự thật về chủ quyền lãnh thổ quốc gia Việt Nam.

7. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm đối với hành vi vi phạm quy định tại các *điểm b, g và h khoản 3 và các điểm a, c và điểm d khoản 4 Điều này.*

8. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc hoàn trả hoặc buộc thu hồi số lợi bất hợp pháp có được do vi phạm quy định tại điểm b khoản 4 Điều này;

b) Buộc thu hồi đầu số, kho số viễn thông đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 4 Điều này.

**Điều 92. Vi phạm quy định về giấy phép, giấy chứng nhận đăng ký, quyết định phê duyệt nội dung kịch bản trò chơi điện tử trên mạng**

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi không làm thủ tục đề nghị cấp lại khi một trong các loại văn bản sau đây bị mất hoặc bị hư hỏng:

a) Giấy phép cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử *G1 trên mạng;*

b) Quyết định phê duyệt nội dung, kịch bản trò chơi điện tử *G1;*

*c) Giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử*.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi sửa chữa, tẩy xóa làm thay đổi nội dung hoặc kê khai không trung thực để được cấp một trong các loại văn bản sau đây:

a) Giấy phép cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử *G1 trên mạng;*

b) Quyết định phê duyệt nội dung, kịch bản trò chơi điện tử *G1;*

c) Giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử;

d) Văn bản xác nhận hoàn thành thủ tục thông báo cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử.

*3. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện thủ tục sửa đổi, bổ sung một trong các văn bản sau đây:*

*a) Giấy phép cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 trên mạng;*

*b) Quyết định phê duyệt nội dung, kịch bản trò chơi điện tử G1;*

*c) Giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử*.

4. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2 hoặc G3 hoặc G4 mà chưa có văn bản xác nhận hoàn thành thủ tục thông báo cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

5. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) *Cung cấp* dịch vụ trò chơi điện tử *G2 hoặc G3 hoặc G4* trên mạng mà chưa có giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử hoặc sử dụng giấy chứng nhận đăng ký quá hạn;

b) Cung cấp dịch vụ trò chơi G1 mà không có quyết định phê duyệt nội dung, kịch bản trò chơi điện tử *G1.*

6. Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi *cung cấp* dịch vụ trò chơi điện tử G1 trên mạng khi chưa có giấy phép *cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử* hoặc sử dụng giấy phép quá hạn.

7. Hình thức xử phạt bổ sung:

*a) Buộc thu hồi giấy phép, giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này;*

*b) Tước quyền sử dụng giấy phép từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 5 Điều này từ 02 lần trở lên trong vòng 01 năm;*

*c)Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm quy định tại các khoản 5 và 6 Điều này.*

**Điều 93. Vi phạm quy định về cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng**

1. Phạt tiền từ *10.000.000 đồng đến 20.000.000* đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Cung cấp không đầy đủ các thông tin theo quy định trên trang thông tin điện tử cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử;

b) Ngừng cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử khi thông báo trên trang thông tin điện tử của doanh nghiệp chưa đủ 90 ngày hoặc báo cáo bằng văn bản với cơ quan nhà nước có thẩm quyền chưa đủ 15 ngày;

*c) Không thực hiện chế độ báo cáo hoặc thực hiện nội dung báo cáo không đúng theo quy định, xâm hại nghiêm trọng đến trật tự quản lý hành chính nhà nước.*

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không cung cấp thông tin về trò chơi được cấp phép, không phân loại trò chơi điện tử theo độ tuổi; không khuyến cáo các tác động tiêu cực có thể xảy ra đối với người chơi trong các chương trình quảng cáo hoặc trong từng trò chơi;

b) Không bảo đảm quyền lợi của người chơi theo đúng luật lệ trò chơi điện tử hoặc không giải quyết các tranh chấp phát sinh;

c) Ngừng cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử nhưng không thông báo trên trang thông tin điện tử của doanh nghiệp hoặc không báo cáo bằng văn bản với cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

d) Không bảo đảm hoặc không có các giải pháp bảo đảm quyền lợi của người sử dụng khi ngừng cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng;

đ) Cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2 hoặc G3 hoặc G4 không đúng với văn bản xác nhận hoàn thành thủ tục thông báo;

e) Quảng cáo các trò chơi điện tử G2 hoặc G3 hoặc G4 mà không có xác nhận hoàn thành thủ tục thông báo.

3. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi cung cấp dịch vụ trò chơi điện từ G1 có nội dung kịch bản có hình ảnh hoặc âm thanh gây cảm giác ghê sợ, rùng rợn; kích động bạo lực, thú tính; khêu gợi, kích thích dâm ô, trụy lạc, vô luân trái với truyền thống đạo đức, văn hóa, thuần phong mỹ tục Việt Nam; phá hoại truyền thống lịch sử; xuyên tạc, vu khống, xúc phạm uy tín của tổ chức, danh dự và nhân phẩm của cá nhân; miêu tả các hành động tự tử, sử dụng ma túy, uống rượu, hút thuốc, khủng bố; hành động ngược đãi, xâm hại, buôn bán trẻ em, đánh bạc và các hành vi có hại hoặc bị cấm khác.

4. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không có hệ thống máy chủ đặt tại Việt Nam đáp ứng việc thanh tra, kiểm tra, lưu trữ, cung cấp thông tin theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc giải quyết khiếu nại của khách hàng đối với việc cung cấp dịch vụ theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông;

b) Làm đại lý cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng cho tổ chức, doanh nghiệp nước ngoài chưa được phép kinh doanh tại Việt Nam.

5. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 không đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật nghiệp vụ theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

b) Quảng cáo trò chơi điện tử G1 khi chưa được cấp quyết định phê duyệt nội dung, kịch bản;

c) Không triển khai hoặc triển khai không đúng quy định các biện pháp kỹ thuật, nghiệp vụ để thực hiện đăng ký thông tin cá nhân của người chơi khi cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1.

6. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Chuyển đổi vật phẩm ảo hoặc điểm thưởng thành tiền hoặc tài sản dưới bất kỳ hình thức nào;

b) Sửa đổi thông tin hoặc dữ liệu làm thay đổi giá trị của vật phẩm ảo trong trò chơi điện tử;

c) Không áp dụng biện pháp, giải pháp hạn chế giờ chơi của trò chơi điện tử G1 đối với trẻ em, người chơi dưới 18 tuổi theo quy định;

d) Cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 không đúng với nội dung kịch bản đã được phê duyệt;

*e) Không báo cáo hoặc thực hiện nội dung báo cáo không đúng theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.*

7. Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi cung cấp dịch vụ *trò chơi điện tử* có nội dung kịch bản chống phá Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; gây phương hại đến an ninh quốc gia, có hình ảnh vi phạm chủ quyền quốc gia, phá hoại khối đại đoàn kết toàn dân; tuyên truyền chiến tranh xâm lược, khủng bố; gây hận thù, mâu thuẫn giữa các dân tộc, sắc tộc, tôn giáo; tiết lộ bí mật nhà nước; xúc phạm dân tộc, danh nhân, anh hùng dân tộc.

8. Các hành vi vi phạm về thiết lập diễn đàn, hội thoại trực tuyến giữa người chơi được áp dụng hình thức xử phạt theo quy định xử phạt đối với mạng xã hội tại Nghị định này.

9. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đối với hành vi quy định tại *điểm b khoản 4* và khoản 7 Điều này;

b) Tước quyền sử dụng quyết định phê duyệt nội dung, kịch bản trò chơi điện tử từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại *khoản 3 và các* điểm a, b và d khoản 6 Điều này;

*c) Buộc thu hồi giấy phép cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1, giấy chứng nhận cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 4 và khoản 7 Điều này.*

**Điều 94. Vi phạm quy định về điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng**

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi niêm yết bảng nội quy sử dụng dịch vụ trò chơi điện tử công cộng không đúng quy định.

2. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Thiết lập điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng cách cổng trường tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông dưới 200 mét;

b) Không thể hiện đầy đủ các thông tin trên biển hiệu theo quy định.

3. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Thiết lập điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng mà không có giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng;

b) Thiết lập điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng nhưng không ký hợp đồng đại lý Internet hoặc không có văn bản của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet xác nhận là điểm cung cấp dịch vụ truy nhập Internet công cộng của doanh nghiệp;

c) Thiết lập điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng mà không đáp ứng đủ điều kiện hoạt động theo quy định;

d) Không thực hiện hoặc thực hiện không đúng quy định về bảo đảm an toàn thông tin và an ninh thông tin;

đ) Kê khai không trung thực để được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng;

e) Không có bảng niêm yết nội quy sử dụng dịch vụ trò chơi điện tử công cộng;

g) Hoạt động ngoài khoảng thời gian từ 8 giờ sáng đến 22 giờ đêm hàng ngày;

h) Không thực hiện đúng các quy định khác về nghĩa vụ của điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng.

4. Hình thức xử phạt bổ sung:

Đình chỉ hoạt động từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại các điểm b, d, e, g và h khoản 3 Điều này.

**Điều 95. Vi phạm quy định về người chơi**

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 200.000 đồng đến 500.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Đăng ký không đúng thông tin cá nhân khi chơi các trò chơi điện tử G1;

b) Không chấp hành quy định về quản lý giờ chơi tại điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng.

2. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi lợi dụng trò chơi điện tử để thực hiện hành vi vi phạm pháp luật, gây mất trật tự, an toàn xã hội và an ninh quốc gia.

**Mục 4**

**HÀNH VI VI PHẠM VỀ AN TOÀN,**

**AN NINH THÔNG TIN TRÊN MẠNG**

**Điều 96. Vi phạm các quy định về đảm bảo an toàn thông tin và ứng cứu sự cố mạng**

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không hướng dẫn người sử dụng dịch vụ Internet hoặc thuê bao Internet thực hiện thông báo sự cố, biện pháp bảo đảm an toàn thông tin và an ninh thông tin;

b) Không công bố hoặc không cập nhật địa chỉ tiếp nhận thông báo sự cố.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không xử lý sự cố khi tiếp nhận được thông báo hoặc phát hiện được sự cố;

b) Không phản hồi thông tin khi nhận được thông báo sự cố.

3. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không cung cấp hoặc cung cấp không đầy đủ thông tin về sự cố theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

b) Không thực hiện chức năng lưu trữ thông tin, báo cáo về ứng cứu sự cố mạng theo quy định;

c) Không áp dụng các biện pháp, giải pháp kỹ thuật bảo đảm an toàn thông tin, rà quét mã độc; không ban hành, thực hiện quy chế hoạt động nội bộ trong việc bảo đảm an toàn thông tin và an ninh thông tin;

d) Không thành lập hoặc không chỉ định bộ phận chuyên trách ứng cứu sự cố mạng;

đ) Không phối hợp giữa các tổ chức, doanh nghiệp trong nước, quốc tế về ứng cứu sự cố mạng theo quy định.

4. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không cử đầu mối tham gia mạng lưới ứng cứu khẩn cấp sự cố mạng Internet Việt Nam hoặc đầu mối không tuân thủ đúng quy định;

b) Không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ các yêu cầu điều phối ứng cứu sự cố của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

c) Không bố trí cổng kết nối hoặc các điều kiện kỹ thuật cần thiết theo yêu cầu của Bộ Thông tin và Truyền thông, Bộ Công an để cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện nhiệm vụ bảo đảm an toàn thông tin và an ninh thông tin.

**Điều 97. Vi phạm quy định về an toàn, an ninh trong giao dịch điện tử sử dụng chữ ký số, chứng thư số**

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Ngăn cản trái phép việc sử dụng chứng thư số;

b) Lưu trữ trái phép khóa bí mật của người khác;

c) Lưu trữ thông tin liên quan đến tổ chức, cá nhân xin cấp chứng thư số không bảo đảm bí mật, an toàn;

d) Không bảo đảm an toàn trong quá trình tạo hoặc chuyển giao chứng thư số cho thuê bao.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Trộm cắp, gian lận, mạo nhận, chiếm đoạt khóa bí mật của người khác;

b) Sao chép, tiết lộ hoặc cung cấp khóa bí mật của thuê bao trái pháp luật;

c) Không bảo đảm bí mật toàn bộ quá trình tạo cặp khóa;

d) Sử dụng thiết bị không đúng quy chuẩn kỹ thuật và tiêu chuẩn bắt buộc áp dụng để tạo cặp khóa;

đ) Sử dụng phương thức không bảo đảm an toàn để chuyển giao khóa bí mật đến tổ chức, cá nhân xin cấp chứng thư số;

e) Tạo cặp khóa trái quy định của pháp luật;

g) Không lưu trữ bí mật thông tin về thuê bao và khóa bí mật của thuê bao trong suốt thời gian tạm dừng chứng thư số;

h) Không bảo đảm giữ bí mật khóa bí mật của thuê bao trong trường hợp thuê bao ủy quyền.

3. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Sử dụng phần mềm máy tính, thiết bị kỹ thuật xâm nhập trái phép vào hệ thống thiết bị hoặc cơ sở dữ liệu của tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số;

b) Tiết lộ hoặc cung cấp trái pháp luật khóa bí mật của tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng;

c) Sử dụng trái phép khóa bí mật của người khác;

d) Làm giả hoặc hướng dẫn người khác làm giả chứng thư số;

đ) Tạo lập chữ ký số không bảo đảm các điều kiện về an toàn, bí mật thông tin theo quy định;

e) Sử dụng hệ thống thiết bị kỹ thuật không có khả năng phát hiện, cảnh báo những truy nhập bất hợp pháp và những hình thức tấn công trên môi trường mạng;

g) Sử dụng hệ thống phân phối khóa cho thuê bao không bảo đảm sự toàn vẹn và bảo mật của cặp khóa;

h) Không triển khai phương án kiểm soát sự ra vào trụ sở hoặc nơi đặt thiết bị phục vụ việc cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số;

i) Không triển khai phương án kiểm soát quyền truy nhập hệ thống cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số;

k) Sử dụng trái phép khóa bí mật của tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng;

l) Trộm cắp khóa bí mật của tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng;

m) Vi phạm quy định về an toàn, an ninh khác theo quy định của pháp luật.

4. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Ngăn cản trái phép hoạt động của tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số;

b) Sử dụng trái phép khóa bí mật của tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng;

c) Tiết lộ hoặc cung cấp trái pháp luật khóa bí mật của tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng;

d) Trộm cắp khóa bí mật của tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng.

5. Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không triển khai hoặc triển khai không đầy đủ phương án dự phòng để bảo đảm duy trì hoạt động an toàn, liên tục và khắc phục khi có sự cố xảy ra;

b) Trộm cắp khóa bí mật của tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số quốc gia;

c) Tiết lộ hoặc cung cấp khóa bí mật của tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số quốc gia trái pháp luật;

d) Sử dụng trái phép khóa bí mật của tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số quốc gia;

đ) Không thực hiện hoặc thực hiện không đúng yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về tình trạng khẩn cấp hoặc để đảm bảo an ninh quốc gia.

**Điều 98. Vi phạm quy định về cung cấp, sử dụng trái phép thông tin trên mạng**

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Trộm cắp, chiếm đoạt, mua bán, trao đổi, tặng, cho, sửa chữa hoặc tiết lộ mật khẩu, mã truy cập máy tính, chương trình máy tính của người khác;

b) Trộm cắp, chiếm đoạt, mua bán, trao đổi, sử dụng hoặc tiết lộ tài khoản, mật khẩu, quyền truy cập vào ứng dụng, dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng.

2. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Trộm cắp, mua bán, trao đổi, tiết lộ, sử dụng trái phép thông tin thẻ tín dụng của người khác;

b) Truy cập bất hợp pháp vào mạng hoặc thiết bị số của người khác chiếm quyền điều khiển; can thiệp vào chức năng hoạt động của thiết bị số; lấy cắp, thay đổi, hủy hoại, làm giả dữ liệu hoặc sử dụng trái phép các dịch vụ.

3. Hình thức xử phạt bổ sung:

Trục xuất người nước ngoài có hành vi vi phạm quy định tại các khoản 1 và 2 Điều này.

**Điều 99. Vi phạm quy định về sử dụng mạng nhằm chiếm đoạt tài sản**

1. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Trộm cắp, sử dụng trái phép thông tin về tài khoản, thẻ ngân hàng của tổ chức, cá nhân để chiếm đoạt, gây thiệt hại tài sản;

b) Lừa đảo qua các phương tiện giao tiếp trực tuyến trên mạng Internet, mạng viễn thông nhằm chiếm đoạt tài sản của tổ chức, cá nhân.

2. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Truy cập bất hợp pháp vào tài khoản của tổ chức, cá nhân nhằm chiếm đoạt tài sản;

b) Thiết lập hệ thống, cung cấp dịch vụ chuyển cuộc gọi quốc tế thành cuộc gọi trong nước phục vụ cho mục đích lừa đảo, chiếm đoạt tài sản.

3. Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 140.000.000 đồng đối với hành vi lừa đảo trong thương mại điện tử, kinh doanh tiền tệ, huy động vốn tín dụng, mua bán và thanh toán cổ phiếu qua mạng nhằm chiếm đoạt tài sản của tổ chức, cá nhân.

4. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm đối với hành vi vi phạm quy định tại các khoản 2 và 3 Điều này;

b) Trục xuất người nước ngoài có hành vi vi phạm tại điểm b khoản 2 Điều này.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được đối với hành vi vi phạm quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này.

***Điều 100. Vi phạm quy định về quản lý gửi thông tin mạng***

*1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:*

*a) Gửi thông tin mang tính thương mại vào địa chỉ điện tử của người tiếp nhận khi chưa được người tiếp nhận đồng ý hoặc khi người tiếp nhận đã từ chối;*

*b) Không có phương thức để người tiếp nhận thông tin từ chối việc tiếp nhận thông tin.*

*2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:*

*a) Giả mạo nguồn gốc gửi thông tin trên mạng;*

*b) Không đảm bảo các yêu cầu gửi thông tin trên mạng;*

*c) Không cung cấp điều kiện kỹ thuật và nghiệp vụ cần thiết để cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện nhiệm vụ quản lý, bảo đảm an toàn thông tin mạng khi có yêu cầu.*

*3. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi không áp dụng biện pháp ngăn chặn hoặc không xử lý khi nhận được thông báo của tổ chức hoặc cá nhân về việc gửi thông tin vi phạm quy định của pháp luật.*

*4. Biện pháp khắc phục hậu quả:*

*Buộc có phương thức để người tiếp nhận thông tin từ chối việc tiếp nhận thông tin đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 1 Điều này.*

***Điều 101. Vi phạm quy định về phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn và xử lý phần mềm độc hại***

*1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:*

*a) Không có biện pháp quản lý hoặc phòng ngừa hoặc phát hiện hoặc ngăn chặn phát tán phần mềm độc hại;*

*b) Không xử lý việc phát tán phần mềm độc hại theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.*

*2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:*

*a) Không có hệ thống lọc phần mềm độc hại trong quá trình gửi hoặc nhận hoặc lưu trữ thông tin trên hệ thống;*

*b) Không thực hiện phòng ngừa hoặc không ngăn chặn phần mềm độc hại theo hướng dẫn, yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.*

*3. Biện pháp khắc phục hậu quả:*

*Buộc có hệ thống lọc phần mềm độc hại trong quá trình gửi hoặc nhận hoặc lưu trữ thông tin trên hệ thống đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 2 Điều này.*

***Điều 102. Vi pham quy định về thu thập, sử dụng thông tin cá nhân***

*1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:*

*a) Thu thập thông tin cá nhân nhưng chưa có sự đồng ý của chủ thể thông tin cá nhân về phạm vi hoặc mục đích của việc thu thập hoặc sử dụng thông tin đó;*

*b) Không cung cấp thông tin cá nhân khi chủ thể thông tin cá nhân yêu cầu cung cấp thông tin cá nhân của mình mà tổ chức, cá nhân đó đã thu thập, lưu trữ;*

*c) Cung cấp thông tin cá nhân cho bên thứ ba khi chủ thể thông tin cá nhân đó yêu cầu ngừng cung cấp.*

*2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:*

*a) Sử dụng thông tin cá nhân đã thu thập vào mục đích khác mục đích ban đầu khi chưa có sự đồng ý của chủ thể thông tin cá nhân;*

*b) Cung cấp hoặc chia sẻ hoặc phát tán thông tin cá nhân mà mình đã thu thập, tiếp cận, kiểm soát cho bên thứ ba.*

*3. Biện pháp khắc phục hậu quả:*

*Buộc hủy bỏ thông tin cá nhân đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm c khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều này.*

***Điều 103.Vi phạm quy định về cập nhật, sửa đổi và hủy bỏ thông tin cá nhân***

*1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi không thông báo cho chủ thể thông tin cá nhân sau khi thực hiện việc cập nhật, sửa đổi, hủy bỏ thông tin cá nhân hoặc chưa thực hiện do yếu tố kỹ thuật hoặc yếu tố khác.*

*2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:*

*a) Không cập nhật, sửa đổi, hủy bỏ thông tin cá nhân hoặc không cung cấp cho chủ thể thông tin cá nhân quyền tiếp cận để tự cập nhật, sửa đổi, hủy bỏ thông tin cá nhân khi chủ thể thông tin cá nhân đó yêu cầu;*

*b) Không hủy bỏ thông tin cá nhân đã được lưu trữ khi đã hoàn thành mục đích sử dụng hoặc hết thời hạn lưu trữ.*

*3. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi không áp dụng biện pháp quản lý hoặc biện pháp kỹ thuật theo quy định để bảo vệ thông tin cá nhân khi thực hiện việc thu thập, lưu trữ, cập nhật, sửa đổi, huỷ bỏ.*

***Điều 104. Vi phạm quy định về bảo đảm an toàn thông tin cá nhân trên mạng***

*1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:*

*a) Không tuân thủ hoặc tuân thủ không đầy đủ các tiêu chuẩn hoặc quy chuẩn kỹ thuật về bảo đảm an toàn thông tin mạng theo quy định khi thu thập, lưu trữ, cập nhật, sửa đổi, huỷ bỏ thông tin cá nhân;*

*b) Không áp dụng ngay biện pháp khắc phục, ngăn chặn trong khi xảy ra hoặc có nguy cơ xảy ra sự cố an toàn thông tin mạng.*

***Điều 105. Vi phạm quy định về biện pháp bảo vệ hệ thống thông tin***

*1. Phạt tiền từ 10.000.000 đến 20.000.000 đồng đối với hành vi không ban hành quy định về bảo đảm an toàn thông tin mạng trong thiết kế, xây dựng, quản lý, vận hành, sử dụng, nâng cấp, hủy bỏ hệ thống thông tin.*

*2. Phạt tiền từ 20.000.000 đến 30.000.000 đồng đối với hành vi không kiểm tra hoặc không giám sát việc tuân thủ quy định; không đánh giá hiệu quả của các biện pháp quản lý và kỹ thuật được áp dụng.*

*3. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi không áp dụng biện pháp quản lý hoặc biện pháp kỹ thuật theo tiêu chuẩn hoặc quy chuẩn kỹ thuật an toàn thông tin mạng để phòng, chống nguy cơ, khắc phục sự cố an toàn thông tin mạng.*

*4. Biện pháp khắc phục hậu quả:*

*Buộc ban hành quy định về bảo đảm an toàn thông tin mạng trong thiết kế, xây dựng, quản lý, vận hành, sử dụng, nâng cấp, hủy bỏ hệ thống thông tin đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này.*

***Điều 106. Vi phạm quy định về giám sát an toàn hệ thống thông tin***

*Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi không phối hợp với chủ quản hệ thống thông tin trong việc giám sát an toàn hệ thống thông tin theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.*

***Điều 107. Vi phạm quy định về bảo đảm an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ***

*1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:*

*a) Không lập hồ sơ đề xuất cấp độ hoặc không tổ chức thẩm định hoặc không phê duyệt hồ sơ đề xuất cấp độ theo quy định;*

*b) Không chỉ định cá nhân hoặc bộ phận phụ trách hoặc chuyên trách về an toàn thông tin mạng.*

*2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi không có phương án hoặc phương án bảo đảm an toàn thông tin mạng chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thẩm định khi thiết lập hoặc mở rộng hoặc nâng cấp hệ thống thông tin.*

*3. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện kiểm định an toàn thông tin khi thiết lập hoặc mở rộng hoặc nâng cấp hệ thống thông tin quan trọng quốc gia trước khi đưa vào vận hành, khai thác.*

*4. Biện pháp khắc phục hậu quả:*

*Buộc thực hiện kiểm định an toàn thông tin đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 3 Điều này.*

***Điều 108. Vi phạm quy định về bảo đảm an toàn thông tin mạng cho hệ thống thông tin quan trọng quốc gia***

*1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:*

*a) Không thực hiện đánh giá rủi ro an toàn thông tin mạng theo quy định;*

*b) Không triển khai biện pháp dự phòng cho hệ thống thông tin;*

*c) Không kiểm tra hoặc không đánh giá an toàn thông tin hoặc không thực hiện quản lý rủi ro an toàn thông tin thuộc phạm vi quản lý;*

*d) Không tổ chức diễn tập bảo đảm an toàn thông tin trong hoạt động của cơ quan, tổ chức theo quy định.*

*2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:*

*a) Không lập kế hoạch bảo vệ hoặc không lập phương án hoặc không diễn tập phương án bảo vệ hệ thống thông tin quan trọng quốc gia;*

*b) Không có phương án hoặc không thực hiện phương án bảo đảm an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ thuộc phạm vi quản lý.*

*3. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:*

*a) Không tham gia diễn tập quốc gia hoặc quốc tế do Bộ Thông tin và Truyền thông tổ chức;*

*b) Không phối hợp trong việc triển khai thiết bị, kết nối tới hệ thống kỹ thuật xử lý, giảm thiểu tấn công mạng, giám sát an toàn thông tin cho hệ thống thông tin cung cấp dịch vụ công trực tuyến, phát triển chính phủ điện tử khi có yêu cầu.*

*4. Biện pháp khắc phục hậu quả:*

*a) Buộc đánh giá rủi ro an toàn thông tin mạng đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 1 Điều này;*

*b) Buộc đánh giá an toàn thông tin đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm c khoản 1 Điều này;*

*c) Buộc xây dựng phương án bảo đảm an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 2 Điều này.*

***Điều 109. Vi phạm quy định về ngăn chặn xung đột thông tin trên mạng***

*1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:*

*a) Không thông báo hoặc không cung cấp hoặc cung cấp không đầy đủ thông tin khi phát hiện dấu hiệu, hành vi gây xung đột thông tin trên mạng hoặc khi phát hiện thấy thông tin, hệ thống thông tin bị tổn hại;*

*b) Không tiếp nhận hoặc không xử lý xung đột thông tin trên mạng để ứng cứu sự cố và ngăn chặn xung đột thông tin trên mạng.*

*2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:*

*a) Không thực hiện chặn lọc thông tin khi xác định được nguồn gốc xung đột thông tin trên mạng hoặc khi có các yêu cầu của các cơ quan nghiệp vụ;*

*b) Không ngăn chặn thông tin phá hoại xuất phát từ hệ thống thông tin của mình hoặc hành động của tổ chức hoặc cá nhân có mục đích phá hoại tính nguyên vẹn của mạng;*

*3. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi không xây dựng phương án khắc phục hoặc không khắc phục xung đột thông tin trên mạng thuộc phạm vi quản lý.*

*4. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:*

*a) Không phối hợp hoặc không cung cấp hoặc cung cấp không đầy đủ thông tin, bằng chứng, chứng cứ để xác định nguồn gốc gây xung đột thông tin trên mạng;*

*b) Không phối hợp khắc phục xung đột thông tin trên mạng.*

*5. Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:*

*a) Không hợp tác xác định nguồn hoặc không đẩy lùi hoặc không khắc phục hậu quả tấn công mạng;*

*b) Không phối hợp để ứng cứu sự cố hoặc không phối hợp xác định chính xác nguồn gốc hoặc không phối hợp để ngăn chặn xung đột thông tin trên mạng.*

*6. Biện pháp khắc phục hậu quả:*

*Buộc xây dựng phương án khắc phục hoặc không khắc phục xung đột thông tin trên mạng thuộc phạm vi quản lý đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 3 Điều này.*

***Điều 110. Vi phạm quy định về quản lý tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật an toàn thông tin mạng***

*1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi công bố sự phù hợp về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật an toàn thông tin của hệ thống thông tin không đúng thời hạn.*

*2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:*

*a) Không thực hiện việc chứng nhận sự phù hợp của hệ thống thông tin với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về an toàn thông tin**.*

*b) Không công bố sự phù hợp của hệ thống thông tin với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về an toàn thông tin.*

***Điều 111. Vi phạm quy định về hợp chuẩn, hợp quy về an toàn thông tin mạng***

*Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện việc chứng nhận hợp quy hoặc công bố hợp quy hoặc sử dụng dấu hợp quy trước khi đưa sản phẩm an toàn thông tin mạng vào lưu thông trên thị trường.*

***Điều 112. Vi phạm quy định về kinh doanh trong lĩnh vực an toàn thông tin mạng***

*1. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:*

*a) Không sửa đổi hoặc bổ sung Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ an toàn thông tin mạng trong trường hợp doanh nghiệp thay đổi tên hoặc thay đổi người đại diện theo pháp luật;*

*b) Không làm thủ tục cấp lại Giấy phép kinh doanh sản phẩm dịch vụ an toàn thông tin mạng trong trường hợp Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ an toàn thông tin mạng bị mất hoặc bị hư hỏng;*

*c) Sửa chữa, tẩy xoá nội dung trong Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ an toàn thông tin mạng.*

*2. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:*

*a) Cung cấp thông tin không chính xác hoặc giả mạo thông tin để được cấp giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ an toàn thông tin mạng;*

*b) Không thực hiện đúng hoặc thực hiện không đầy đủ các điều kiện kinh doanh sản phẩm, dịch vụ an toàn thông tin mạng.*

*3. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với hành vi không có Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ an toàn thông tin mạng khi kinh doanh sản phẩm hoặc dịch vụ an toàn thông tin mạng.*

*4. Hình thức xử phạt bổ sung:*

*Tước quyền sử dụng Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ an toàn thông tin mạng từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm c khoản 1 Điều này.*

*Đình chỉ hoạt động từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 2 Điều này.*

*5. Biện pháp khắc phục hậu quả:*

*Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 3 Điều này.*

***Điều 113. Vi phạm quy định về kinh doanh sản phẩm, dịch vụ an toàn thông tin mạng***

*1. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:*

*a) Không quản lý hồ sơ hoặc tài liệu về giải pháp kỹ thuật, công nghệ của sản phẩm, dịch vụ an toàn thông tin mạng;*

*b) Không lập hoặc không lưu giữ hoặc không bảo mật thông tin của khách hàng, tên, loại hình, số lượng và mục đích sử dụng của sản phẩm, dịch vụ an toàn thông tin mạng.*

*2. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:*

*a) Không áp dụng các biện pháp hoặc không thực hiện việc bảo mật thông tin khách hàng sử dụng sản phẩm, dịch vụ an toàn thông tin mạng;*

*b) Không thực hiện việc từ chối hoặc chấm dứt cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ an toàn thông tin mạng khi phát hiện tổ chức hoặc cá nhân vi phạm pháp luật hoặc vi phạm cam kết về sử dụng sản phẩm, dịch vụ an toàn thông tin mạng;*

*c) Không tạm ngừng hoặc không chấm dứt cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ an toàn thông tin mạng theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.*

*3. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi không phối hợp thực hiện các biện pháp nghiệp vụ khi có yêu cầu của Cơ quan nhà nước có thẩm quyền.*

*4. Hình thức xử phạt bổ sung:*

*Đình chỉ hoạt động từ 01 tháng đến 03 tháng đối với vi phạm quy định tại khoản 3 Điều này.*

*5. Biện pháp khắc phục hậu quả:*

*Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại điểm c khoản 2 Điều này.*

***Điều 114. Vi phạm quy định về nhập khẩu sản phẩm theo giấy phép trong lĩnh vực an toàn thông tin mạng***

*1. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:*

*a) Không có giấy phép nhập khẩu khi nhập khẩu sản phẩm an toàn thông tin mạng thuộc Danh mục sản phẩm an toàn thông tin mạng.*

*b) Gian dối hoặc cung cấp thông tin giả mạo để được cấp Giấy phép nhập khẩu sản phẩm an toàn thông tin mạng.*

*2. Hình thức xử phạt bổ sung:*

*Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 1 Điều này.*

*3. Biện pháp khắc phục hậu quả:*

*a) Buộc tái xuất sản phẩm an toàn thông tin mạng đối với hành vi vi phạm tại điểm a khoản 1 Điều này;*

*b) Buộc thu hồi và tái xuất sản phẩm an toàn thông tin mạng đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 1 Điều này.*

**Chương** **V****I**

**HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH VỀ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP, CHẾ ĐỘ BÁO CÁO, HÌNH THỨC VÀ MỨC XỬ PHẠT**

**Điều 115. Vi phạm quy định về giải quyết tranh chấp, khiếu nại, bồi thường thiệt hại trong cung ứng dịch vụ**

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 200.000 đồng đến 500.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

*a) Không công khai quy trình giải quyết khiếu nại liên quan đến dịch vụ được cung cấp;*

b) Giải quyết khiếu nại liên quan đến dịch vụ cung ứng không bảo đảm thời gian theo quy định;

c) Từ chối tiếp nhận giải quyết khiếu nại hợp pháp.

2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không ban hành quy trình giải quyết khiếu nại liên quan đến dịch vụ cung ứng;

b) Không giải quyết khiếu nại của khách hàng theo quy định của pháp luật;

c) Không hoàn trả cước phí dịch vụ đã sử dụng do không bảo đảm thời gian toàn trình dịch vụ đã công bố.

3. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi không bồi thường thiệt hại hoặc bồi thường thiệt hại dịch vụ không đúng quy định của pháp luật.

4. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với hành vi không xem xét, giải quyết hoặc không báo cáo kết quả giải quyết khiếu nại theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc hoàn trả cước dịch vụ đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm c khoản 2 Điều này.

*b) Buộc bồi thường thiệt hại trường hợp không xác định được khách hàng thì nộp toàn bộ số tiền chênh lệch vào ngân sách nhà nước tại khoản 3 Điều này.*

**Điều 116. Vi phạm quy định về chế độ báo cáo**

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với hành vi chậm báo cáo đến 15 ngày so với quy định hoặc theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi báo cáo không đầy đủ theo quy định hoặc theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

3. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không thực hiện chế độ báo cáo hoặc báo cáo chậm trên 15 ngày so với quy định hoặc theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

b) Báo cáo không trung thực theo quy định hoặc theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

4. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi chậm báo cáo đến 15 ngày so với quy định hoặc theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

5. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi báo cáo không đầy đủ theo quy định hoặc theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

6. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không thực hiện chế độ báo cáo hoặc báo cáo chậm trên 15 ngày so với quy định hoặc theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

b) Báo cáo không trung thực theo quy định hoặc theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Vi phạm quy định về chế độ báo cáo trong lĩnh vực bưu chính áp dụng các khoản 1, 2 và 3 Điều này; vi phạm quy định về chế độ báo cáo trong lĩnh vực viễn thông, tần số vô tuyến điện, công nghệ thông tin và an toàn thông tin mạng, áp dụng các khoản 4, 5 và 6 Điều này.

**Chương VII**

**THẨM QUYỀN LẬP BIÊN BẢN VÀ XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH**

**Điều 117. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Thanh tra**

1. Thanh tra viên và người được giao thực hiện nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành Thông tin và Truyền thông đang thi hành công vụ có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền không vượt quá 1.000.000 đồng; đối với lĩnh vực bưu chính mức phạt tiền không vượt quá 800.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức tiền phạt quy định tại điểm b khoản này;

d) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả theo quy định tại các điểm a, điểm c và điểm đ khoản 1 Điều 28 của Luật xử lý vi phạm hành chính.

2. Chánh Thanh tra Sở Thông tin và Truyền thông; Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành của Sở Thông tin và Truyền thông; Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành của Cục Viễn thông, Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử, Cục Tần số vô tuyến điện; Giám đốc Trung tâm Tần số khu vực; Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành Trung tâm Tần số khu vực có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền không vượt quá 100.000.000 đồng; đối với lĩnh vực bưu chính mức phạt tiền không vượt quá 40.000.000 đồng;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức tiền phạt quy định tại điểm b khoản này;

đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả.

3. Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành Bộ Thông tin và Truyền thông có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền không vượt quá 140.000.000 đồng; đối với lĩnh vực bưu chính mức phạt tiền không vượt quá 56.000.000 đồng;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức tiền phạt quy định tại điểm b Khoản này;

đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả.

4. Chánh Thanh tra Bộ Thông tin và Truyền thông, Cục trưởng Cục Viễn thông, Cục trưởng Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử, Cục trưởng Cục Tần số vô tuyến điện có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền không vượt quá 200.000.000 đồng; đối với lĩnh vực bưu chính mức phạt tiền không vượt quá 80.000.000 đồng;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả.

**Điều 118. Thẩm quyền xử phạt của Ủy ban nhân dân các cấp**

*Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện thầm quyền xử phạt vi phạm hành chính, áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả đối với hành vi vi phạm quy định tại các Điều 7, Điều 10, Điều 32, Điều 36, Điều 37, Điều 38, Điều 39, Điều 53, Điều 54, Điều 86 và Điều 87 Nghị định này.*

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền không vượt quá 100.000.000 đồng; đối với lĩnh vực bưu chính mức phạt tiền không vượt quá 40.000.000 đồng;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức tiền phạt quy định tại điểm b khoản này;

đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, điểm b, điểm c, điểm đ, điểm e, điểm h, điểm i và điểm k khoản 1 Điều 28 của Luật xử lý vi phạm hành chính.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền không vượt quá 200.000.000 đồng; đối với lĩnh vực bưu chính mức phạt tiền không vượt quá 80.000.000 đồng;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả.

**Điều 119. Thẩm quyền xử phạt của Công an nhân dân**

1. Trưởng Công an cấp huyện có quyền *xử phạt vi phạm hành chính tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 7;khoản 4 Điều 8; khoản 1 Điêu 19; khoản 1 Điều 40 và khoản 3 Điều 77 Nghị định này.*

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền không vượt quá 40.000.000 đồng; đối với lĩnh vực bưu chính mức phạt tiền không vượt quá 16.000.000 đồng;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, c, đ và k khoản 1 Điều 28 của Luật xử lý vi phạm hành chính.

2. Giám đốc Công an cấp tỉnh có quyền *xử phạt vi phạm hành chính tại Điều 7; khoản 4 Điều 8; khoản 1 Điêu 19; điểm b khoản 4; điểm d khoản 5 Điều 40; các khoản 3, 4, 5 và 6 Điều 77; khoản 7 Điều 93 và Điều 90;*

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền không vượt quá 100.000.000 đồng; đối với lĩnh vực bưu chính mức phạt tiền không vượt quá 40.000.000 đồng;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này;

đ) Giám đốc Công an cấp tỉnh quyết định áp dụng hình thức xử phạt trục xuất;

e) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, c, đ, i và k khoản 1 Điều 28 của Luật xử lý vi phạm hành chính.

3. Cục trưởng Cục Cảnh sát phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao, Cục trưởng Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về trật tự xã hội, Cục trưởng Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về trật tự quản lý kinh tế và chức vụ, Cục trưởng Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Cục trưởng Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về ma túy, Cục trưởng Cục An ninh chính trị nội bộ, Cục trưởng Cục An ninh kinh tế, Cục trưởng Cục An ninh văn hóa, tư tưởng, Cục trưởng Cục An ninh thông tin có quyền *xử phạt vi phạm hành chính tại điểm c Điều 7;khoản 4 Điều 8; khoản 1 Điêu 19;điểm b khoản 4, điểm d khoản 5 Điều 40; các khoản 3, 4, 5 và 6 Điều 54; khoản 4 Điều 84; Điều 90; khoản 7 Điều 93 và Điều 99;*

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền không vượt quá 200.000.000 đồng; đối với lĩnh vực bưu chính mức phạt tiền không vượt quá 80.000.000 đồng;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả theo quy định tại các điểm a, c, đ, i và k khoản 1 Điều 28 của Luật xử lý vi phạm hành chính.

4. Cục trưởng Cục Quản lý xuất nhập cảnh có thẩm quyền xử phạt theo quy định tại *khoản 3* Điều này và có quyền quyết định áp dụng hình thức xử phạt trục xuất.

**Điều 120. Thẩm quyền của Bộ đội Biên phòng**

1. Đồn trưởng Đồn biên phòng, Hải đội trưởng Hải đội Biên phòng, Chỉ huy trưởng Tiểu khu biên phòng, Chỉ huy trưởng biên phòng Cửa khẩu cảng có quyền *xử phạt vi phạm hành chính tại Điều 7 Nghị định này:*

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền không vượt quá 40.000.000 đồng; đối với lĩnh vực bưu chính mức phạt tiền không vượt quá 16.000.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả theo quy định tại các điểm a, c, đ và k khoản 1 Điều 28 của Luật xử lý vi phạm hành chính.

2. Chỉ huy trưởng Bộ đội Biên phòng cấp tỉnh, Chỉ huy trưởng Hải đoàn Biên phòng trực thuộc Bộ Tư lệnh Bộ đội Biên phòng có quyền *xử phạt vi phạm hành chính tại Điều 7 và Điều 17 Nghị định này*:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền không vượt quá 200.000.000 đồng; đối với lĩnh vực bưu chính mức phạt tiền không vượt quá 80.000.000 đồng;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả theo quy định tại các điểm a, c, đ, i và k khoản 1 Điều 28 của Luật xử lý vi phạm hành chính.

**Điều 121. Thẩm quyền của Cảnh sát biển**

1. Hải đội trưởng Hải đội Cảnh sát biển có quyền *xử phạt vi phạm hành chính tại khoản 1 Điều 7 Nghị định này*:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền không vượt quá 40.000.000 đồng; đối với lĩnh vực bưu chính mức phạt tiền không vượt quá 16.000.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả theo quy định tại các điểm a, điểm c, điểm d, đ và điểm k khoản 1 Điều 28 của Luật xử lý vi phạm hành chính.

5. Hải đoàn trưởng Hải đoàn Cảnh sát biển có quyền *xử phạt vi phạm hành chính tại các khoản 1 và 2 Điều 7 Nghị định này:*

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền không vượt quá 60.000.000 đồng; đối với lĩnh vực bưu chính mức phạt tiền không vượt quá 24.000.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức tiền phạt được quy định tại Điểm b khoản này;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả theo quy định tại các điểm a, c, d, đ và k khoản 1 Điều 28 của Luật xử lý vi phạm hành chính.

6. Chỉ huy trưởng Vùng Cảnh sát biển có quyền *xử phạt vi phạm hành chính tại Điều 7 Nghị định này*:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền không vượt quá 100.000.000 đồng; đối với lĩnh vực bưu chính mức phạt tiền không vượt quá 40.000.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả theo quy định tại các điểm a, c, d, đ và k khoản 1 Điều 28 của Luật xử lý vi phạm hành chính.

7. Cục trưởng Cục Cảnh sát biển có quyền *xử phạt vi phạm hành chính tại Điều 7 và Điều 17 Nghị định này*:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền không vượt quá 200.000.000 đồng; đối với lĩnh vực bưu chính mức phạt tiền không vượt quá 80.000.000 đồng;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả theo quy định tại điểm đ khoản 7 Điều 41 của Luật xử lý vi phạm hành chính.

**Điều 122. Thẩm quyền xử phạt của Hải quan, Cơ quan Thuế, Quản lý thị trường**

*1. Những người có thẩm quyền xử phạt của Hải quan có thầm quyền xử phạt vi phạm hành chính, áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả đối với hành vi vi phạm quy định tại các Điều 7, 8 và 114 Nghị định này.*

*2. Những người có thẩm quyền xử phạt của Cơ quan Thuế có thầm quyền xử phạt vi phạm hành chính, áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả đối với hành vi vi phạm quy định tại các Điều 7, 32, 54 và 74 Nghị định này.*

*3. Những người có thẩm quyền xử phạt của Quản lý thị trường có thầm quyền xử phạt vi phạm hành chính, áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả đối với hành vi vi phạm quy định tại Điều 7, các khoản 3 và 4 Điều 51, và các Điều 66, 67, 68 và 76 Nghị định này.*

Hải quan, Cơ quan Thuế, Quản lý thị trường có quyền xử phạt theo thẩm quyền quy định tại Điều 42, Điều 44 và Điều 45 của Luật xử lý vi phạm hành chính đối với các hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, tần số vô tuyến điện, công nghệ thông tin *và an toàn thông tin mạng* có liên quan trực tiếp đến lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý được quy định tại Nghị định này.

**Điều 123. Thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính**

Các chức danh nêu tại các *Điều 117, 118, 119, 120, 121 và 122* Nghị định này, công chức, viên chức đang thi hành công vụ trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, tần số vô tuyến điện, công nghệ thông tin *và an toàn thông tin mạng* có quyền lập biên bản vi phạm hành chính theo quy định.

**Chương** **VIII**

**ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

**Điều 124. Hiệu lực thi hành**

*1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày tháng năm 2018.*

*2. Nghị định số 174/2013/NĐ-CP ngày 13 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin và tần số vô tuyến điện; Điều 2 Nghị định số 49/2017/NĐ-CP của Chính phủ ngày 24 tháng 4 năm 2017 về sửa đổi, bổ sung Điều 15 của Nghị định số 25/2011/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số Điều của Luật viễn thông và Điều 30 của Nghị định số 174/2013/NĐ-CP ngày 13 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin và tần số vô tuyến điện hết hiệu lực kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.*

**Điều 125. Điều khoản chuyển tiếp**

Đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, tần số vô tuyến điện, công nghệ thông tin *và an toàn thông tin mạng* xảy ra trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành mà sau đó mới bị phát hiện hoặc đang xem xét, giải quyết thì áp dụng các quy định có lợi cho tổ chức, cá nhân.

**Điều 126. Trách nhiệm thi hành**

Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông, các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** - Ban Bí thư Trung ương Đảng; - Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ; - Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP; - HĐND, UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW; - Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng; - Văn phòng Tổng Bí thư; - Văn phòng Chủ tịch nước; - Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội; - Văn phòng Quốc hội; - Tòa án nhân dân tối cao; - Viện kiểm sát nhân dân tối cao; - Kiểm toán Nhà nước; - UB Giám sát tài chính QG; - Ngân hàng Chính sách xã hội; - Ngân hàng Phát triển Việt Nam; - UBTW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; - Cơ quan Trung ương của các đoàn thể; - VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTCP, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo; - Lưu: Văn thư, KGVX (3b). | **TM. CHÍNH PHỦ THỦ TƯỚNG**  **Nguyễn Xuân Phúc** |